

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM



SỞ TƯ PHÁP

# ĐỀ CƯƠNG PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT

QUÝ I  
NĂM 2024



Tháng 3 năm 2024

**MỤC LỤC**

|   |     |
|---|-----|
| <b>Chuyên đề 1:</b> Giới thiệu Luật Giá năm 2023 .....  | 02  |
| <b>Chuyên đề 2:</b> Giới thiệu Luật Hợp tác xã năm 2023.....  | 30  |
| <b>Chuyên đề 3:</b> Giới thiệu Luật Đấu thầu năm 2023.....  | 55  |
| <b>Chuyên đề 4:</b> Giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam ..... | 71  |
| <b>Chuyên đề 5:</b> Giới thiệu Luật Giao dịch điện tử năm 2023 .....  | 94  |
| <b>Chuyên đề 6:</b> Giới thiệu Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân.....   | 107 |

## **CHUYÊN ĐỀ 1:**

### **GIỚI THIỆU LUẬT GIÁ NĂM 2023**

#### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT GIÁ NĂM 2023**

##### **1. Đánh giá thực tiễn thi hành**

###### ***1.1. Kết quả đạt được***

Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 3 ngày 20 tháng 6 năm 2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 (*sau đây gọi tắt là Luật Giá năm 2012*); đồng bộ với đó là các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn thi hành<sup>(1)</sup> được ban hành kịp thời đã tạo khung pháp lý đầy đủ cho công tác quản lý, điều hành giá của Nhà nước. Luật Giá năm 2012 được ban hành thay thế Pháp lệnh Giá năm 2002 đã tiếp tục thể hiện tư duy đổi mới phương thức quản lý giá trong nền kinh tế thị trường theo hướng khuyến khích cạnh tranh về giá, tôn trọng quyền tự định giá của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan chi phối sự hình thành và vận động của giá cả thị trường; đồng thời bảo đảm vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với các cam kết quốc tế.

Trong thời gian qua, công tác điều hành, quản lý giá đã góp phần kiểm soát lạm phát hàng năm theo mục tiêu, ổn định kinh tế vĩ mô; hệ thống giá điện, nước sạch cho sinh hoạt, xăng dầu, dịch vụ công từng bước được điều hành theo cơ chế thị trường có lộ trình; thu hẹp danh mục hàng hóa do Nhà nước định giá (chỉ định giá đối với một số hàng hóa, dịch vụ quan trọng, tác động lớn đến kinh tế - xã hội); không thực hiện bù lỗ, bù giá, bao cấp qua giá; phát triển nghề thẩm định giá theo hướng chuyên nghiệp, minh bạch hơn... Theo đó, đã góp phần thúc đẩy sự chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo thị trường, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động theo các tín hiệu về cung cầu, giá cả thị trường; tạo điều kiện huy động, phân bổ và vận dụng hợp lý hơn các nguồn lực của đất nước; góp phần tạo nên tốc độ phát triển cao của nền kinh tế, cải thiện đời sống kinh tế xã hội.

###### ***1.2. Tồn tại, hạn chế***

---

<sup>(1)</sup> Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá; Nghị định số 12/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP; Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn...

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn hơn 10 năm thi hành Luật Giá năm 2012 cũng đã phát sinh một số tồn tại, hạn chế nhất định như sau:

*a) Tồn tại, hạn chế trong các quy định tại Luật Giá năm 2012*

Nội dung một số điều, khoản còn có cách hiểu khác nhau, gây khó khăn cho áp dụng thực hiện; hoặc một số quy định không còn phù hợp với thực tiễn; hoặc hiện đã có một số vấn đề mới phát sinh đòi hỏi phải được thể chế tại Luật, cụ thể như sau:

*Một là*, đối với danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá được quy định cụ thể tại Luật để thể hiện rõ quan điểm trong công tác quản lý, điều hành giá, công khai, minh bạch, tránh sự lạm dụng phát sinh các trường hợp chưa thật sự cần thiết, tuy nhiên trong thực tiễn hiện đã phát sinh tồn tại, hạn chế như:

- Trong thực tiễn cho thấy trong trường hợp đặt ra vấn đề phải sửa đổi, bổ sung danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, định giá thì các thủ tục trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định phải có đủ thời gian để thực hiện quy trình hiện hành; do đó, sẽ khó đáp ứng được ngay yêu cầu quản lý phát sinh từ thực tiễn;

- Đối với công tác bình ổn giá, tính đến thời điểm hiện nay có những mặt hàng chưa hoặc không phát sinh yêu cầu thực hiện bình ổn giá. Theo đánh giá cho thấy việc không có phát sinh cũng là phù hợp, phản ánh kết quả công tác điều hành giá, kiểm soát lạm phát đã phát huy hiệu quả; tuy nhiên, với điều kiện kinh tế xã hội phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn qua và tầm nhìn đến giai đoạn tiếp theo thì một số mặt hàng không thể phát sinh bình ổn giá (do cung cầu luôn được đảm bảo với nền kinh tế Việt Nam) nên được xem xét đưa ra khỏi danh mục thực hiện bình ổn giá;

- Gắn với danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thì việc phân công, phân cấp trong quản lý giá được giao cho Chính phủ quy định chi tiết. Trong thực tiễn cho thấy việc phân công, phân cấp cần phải được thực hiện nhất quán, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ quản lý ngành lĩnh vực để nâng cao trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị trong từng khâu; việc phân cấp định giá Nhà nước từ trung ương xuống địa phương còn thiếu tính đồng bộ.

*Hai là*, về phạm vi và biện pháp bình ổn giá chưa linh hoạt, hiệu quả chưa cao khi có phát sinh biến động giá của những mặt hàng thiết yếu, quan trọng đối với đời sống nhân dân và toàn xã hội, nhất là trong điều kiện thiên tai, dịch bệnh, khó khăn trong việc quyết định triển khai bình ổn giá. Theo đó, cả 02 tiêu chí là khi giá hàng hóa, dịch vụ có biến động bất thường hoặc khi mặt bằng giá

biến động bất hợp lý ảnh hưởng đến ổn định kinh tế, xã hội là khó lường hóa được tại thời điểm này, nhất là phải nhận diện yếu tố bất hợp lý.

*Ba là*, đối với hoạt động định giá Nhà nước, việc định giá theo 02 phương pháp chủ đạo hiện hành là phương pháp so sánh và phương pháp chi phí còn khó khăn khi áp dụng đối với một số trường hợp định giá các dịch vụ (như dịch vụ khám chữa bệnh, giáo dục...); việc định giá trong một số trường hợp cũng cần tính đến các yếu tố về điều kiện kinh tế - xã hội hoặc đời sống nhân dân nên cần thiết phải bổ sung nguyên tắc về lộ trình triển khai cơ chế giá thị trường tại Luật. Một mặt khác là các hình thức định giá (giá cụ thể, khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu) chưa đáp ứng được những phát sinh trong thực tiễn gần đây, như đối với giá xăng dầu, gas, than, một số mặt hàng nông sản, dịch vụ viễn thông... vẫn chưa hoàn toàn có sự cạnh tranh hoàn hảo cần phải có biện pháp quản lý, điều hành gián tiếp.

*Bốn là*, công tác hiệp thương giá đã góp phần khắc phục những khuyết tật của thị trường đối với các hàng hóa, dịch vụ độc quyền, cạnh tranh hạn chế, cả 02 bên mua - bán phụ thuộc lẫn nhau nhưng vẫn còn có bất cập về phạm vi áp dụng và giá trị pháp lý của mức giá hiệp thương.

*Năm là*, biện pháp kê khai giá thể hiện rất rõ chủ trương quản lý, điều hành giá gián tiếp, phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý Nhà nước. Theo quy định hàng hóa thuộc diện kê khai do doanh nghiệp tự định và gửi bản kê khai đến cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện là phù hợp với thực tiễn hiện nay. Tuy nhiên, thực tế là chưa phát huy được hết hiệu quả đối với cả cơ quan quản lý và cả phía đơn vị thực hiện. Theo quy định tại Luật Giá năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành thì việc kê khai chỉ là cung cấp thông tin về giá để có ngay các giải pháp điều hành, bình ổn giá, vì vậy cần tiếp tục củng cố khâu tổ chức thực hiện linh hoạt, hiệu quả.

*Sáu là*, đối với công tác kiểm tra, thanh tra giá. Tại Luật Giá năm 2012 chưa có các quy định cụ thể về công tác kiểm tra chấp hành pháp luật về giá; một số chế tài xử lý vi phạm trong lĩnh vực giá và thẩm định giá vẫn còn chưa đủ chặt chẽ, đảm bảo theo kịp với sự phát triển, thay đổi không ngừng của kinh tế xã hội nói chung cũng như từng ngành nghề nói riêng. Do vậy, công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá luôn gặp khó khăn nhất định; nhất là khi phát sinh các yêu cầu về đánh giá nắm bắt chi phí giá thành, công tác định giá của doanh nghiệp để phục vụ triển khai các giải pháp điều hành, bình ổn giá thị trường. Trong bối cảnh quản lý giá bằng các biện pháp vĩ mô, trao nhiều quyền chủ động cho doanh nghiệp thì việc tăng cường công tác hậu kiểm là cần thiết được chú trọng hơn nữa.

*Bây là*, về thẩm định giá, việc phát triển nóng về số lượng các doanh nghiệp thẩm định giá trong thời gian gần đây dẫn đến tình trạng nhiều doanh nghiệp thay đổi người đại diện theo pháp luật liên tục trong thời gian ngắn hoặc thẩm định viên về giá có hiện tượng không làm toàn thời gian tại doanh nghiệp dẫn đến khó khăn cho công tác quản lý nhà nước cũng như làm giảm hiệu quả hoạt động, trách nhiệm nghề nghiệp của doanh nghiệp. Hiện Luật Giá năm 2012 chưa có quy định chặt chẽ để đảm bảo tính ổn định về nhân sự của doanh nghiệp thẩm định giá, nhất là người đại diện theo pháp luật; chưa có quy định định tính về chất lượng hành nghề của thẩm định viên trong trường hợp phải đình chỉ hành nghề khi không đảm bảo chất lượng. Các quy định về đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá của doanh nghiệp chưa bao quát đầy đủ các trường hợp trong thực tiễn phát sinh hoặc chưa cụ thể. Các quy định về đình chỉ, thu hồi Thẻ thẩm định viên còn thiếu và chưa rõ nên khó khăn cho khâu thực hiện.

*Tám là*, hoạt động thẩm định giá của Nhà nước hiện chưa rõ phạm vi áp dụng thực hiện. Các trường hợp phải thực hiện thẩm định giá Nhà nước còn quy định chung chung dẫn đến khó xác định trường hợp cụ thể trong thực tế để thực hiện; chưa rõ phạm vi, chưa cụ thể danh mục các hàng hóa, dịch vụ thực hiện thẩm định giá Nhà nước để tạo sự minh bạch, rõ ràng trong thực tiễn áp dụng hình thức thẩm định giá Nhà nước

*Chín là*, đối với công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá cả thị trường tuy được xác định là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về giá, nhưng chưa có quy định cụ thể điều chỉnh hoạt động này nên chưa phát huy được hết hiệu quả. Thực tiễn thời gian qua đã cho thấy hoạt động này cần phải được tăng cường trên các phương diện.

*b) Tồn tại, hạn chế giữa Luật Giá năm 2012 với các Luật chuyên ngành, thể hiện tại những vấn đề sau:*

Luật Giá năm 2012 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành đã tạo hành lang pháp lý cho công tác quản lý, điều hành giá. Tuy nhiên, thực tế tại một số Bộ luật, Luật khác cũng có quy định về giá. Trong đó có những quy định trùng lặp nhưng cũng có những quy định mở rộng hơn, thậm chí một số quy định gây ra chông chéo, mâu thuẫn với Luật Giá năm 2012, cụ thể như:

*Một là*, đối với các quy định liên quan đến định giá nhà nước, Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được quy định tại Luật Giá năm 2012 là nhằm tránh việc lạm dụng có phát sinh không thực sự cần thiết. Đồng thời, với việc quy định về danh mục là các quy định về thẩm quyền (phân công, phân cấp), hình thức định giá, phương pháp định giá, quy trình định giá và trách nhiệm trong tổ chức thực hiện. Tuy nhiên trong thực tế khi xây dựng các Luật

chuyên ngành đã có những quy định liên quan đến định giá nhà nước dẫn đến sự trùng lặp, mâu thuẫn, chồng chéo như:

- Quy định thêm hàng hóa, dịch vụ áp dụng định giá nhà nước ngoài danh mục tại Luật Giá năm 2012: Ví dụ: Luật Giao thông đường bộ năm 2008 bổ sung giá dịch vụ ra, vào bến xe do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định (khoản 6 Điều 83); Luật Đường sắt năm 2017 bổ sung giá dịch vụ vận tải hành khách, hành khách trên đường sắt đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định (Điều 56, Điều 67); Luật Đấu giá tài sản năm 2016 bổ sung khung giá thù lao dịch vụ đấu giá tài sản do Bộ Tài chính quy định (Điều 78)... Việc các Luật quy định bổ sung danh mục mặc dù đều xuất phát từ yêu cầu cấp thiết đáp ứng các yêu cầu thực tiễn trong quản lý nhà nước; song cũng dẫn đến Danh mục hàng hóa, dịch vụ định giá còn được bổ sung, quy định trùng lặp, chồng chéo tại nhiều Luật, thậm chí tại các Nghị định, Thông tư dẫn đến hạn chế cho việc kiểm soát, theo dõi, tổng hợp tập trung. Trong khi theo quy định thì khi điều chỉnh danh mục, Bộ Tài chính sẽ phối hợp với các Bộ, ngành trình Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định;

- Hàng hóa, dịch vụ được quy định bổ sung tại Luật chuyên ngành chưa đảm bảo phù hợp các nguyên tắc xác định danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá được quy định tại Điều 19 Luật Giá năm 2012. Qua rà soát, đánh giá cho thấy một số mặt hàng được bổ sung chưa đảm bảo các nguyên tắc tại Luật Giá năm 2012 như dịch vụ ra, vào bến xe; 09 dịch vụ hàng không khác tại Thông tư 36/2015/TT-BGTVT ngày 24 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về quản lý giá dịch vụ vận chuyển hàng không nội địa và giá dịch vụ chuyên ngành hàng không, giá dịch vụ phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, thù lao dịch vụ đấu giá tài sản...;

- Thiếu các quy định đồng bộ về hình thức, thẩm quyền định giá khi có quy định bổ sung hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá ngoài danh mục. Một số mặt hàng được quy định thuộc danh mục định giá nhà nước nhưng thiếu các quy định về hình thức định giá hoặc thẩm quyền định giá hoặc chồng chéo với quy định tại Luật Giá năm 2012 dẫn đến khó khăn trong khâu tổ chức thực hiện trong thực tiễn;

- Chưa có sự thống nhất về quy trình thẩm định, trình cơ quan có thẩm quyền quyết định giá giữa pháp luật chuyên ngành với Luật Giá năm 2012. Cụ thể, tại Luật Giá năm 2012 quy định giao Chính phủ quy định chi tiết quy trình định giá. Nhưng trong một số trường hợp, tại các Luật chuyên ngành, bên cạnh việc quy định thêm hàng hóa, dịch vụ, còn quy định cả quy trình định giá và chưa thống nhất với quy trình tại Nghị định 177/2013/NĐ-CP. Ví dụ: Việc định giá điện, theo quy định tại Nghị định 177/2013/NĐ-CP, Bộ Công Thương xây

dựng phương án giá và trình Chính phủ sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tài chính; tuy nhiên, theo Luật Điện lực năm 2004 (*sửa đổi, bổ sung năm 2012*) thì Bộ Công Thương chỉ phải lấy ý kiến tham gia Bộ Tài chính về phương án giá;

- Chồng chéo trong vấn đề ban hành phương pháp định giá. Tại Luật Giá năm 2012 quy định: “*Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; Các bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình*”. Việc quy định có phương pháp định giá riêng nhưng không có quy định điều kiện để giới hạn việc xây dựng, ban hành đã dẫn đến một số trường hợp ban hành phương pháp riêng nhưng thực chất chính là phương pháp chi phí kết hợp với việc hướng dẫn chi tiết hơn ở việc xác định một số khoản chi phí đặc thù là không cần thiết. Nếu tiếp tục thực hiện theo nguyên tắc này có thể dẫn đến không bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và khó tránh có xung đột pháp luật. Việc giao các Bộ, ngành hướng dẫn phương pháp định giá riêng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý sẽ dẫn đến việc nhiều phương pháp được quy định rải rác tại pháp luật chuyên ngành và sẽ khó kiểm soát, ảnh hưởng đến việc áp dụng trong thực tiễn, thậm chí xảy ra chồng chéo, mâu thuẫn, thiếu sự thống nhất với các nguyên tắc cơ bản tại phương pháp định giá chung.

*Hai là, đối với quy định về quản lý thẩm định giá.*

- Điều 115, Điều 116 Luật Đất đai năm 2013 quy định về tư vấn xác định giá đất, quyền và nghĩa vụ của tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất, trong đó có nội dung quy định điều kiện hoạt động của tư vấn xác định giá đất, hành nghề tư vấn xác định giá đất thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trên cơ sở đó, tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất, Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường có quy định về điều kiện đối với tổ chức tư vấn xác định giá đất và cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất là phải có chứng chỉ về định giá đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

Theo quy định tại Luật Giá năm 2012 thì thẩm định viên về giá (có thể) được hành nghề thẩm định giá với các loại tài sản, trong đó có đất mà không có bất kỳ một điều kiện nào khác. Luật Giá năm 2012 đã có các quy định điều chỉnh liên quan đến hoạt động tư vấn xác định giá bất động sản (trong đó đất đai là một loại bất động sản) nên đối với đất đai hoạt động này được hiểu là hoạt động tư vấn xác định giá đất. Trước khi Luật Đất đai năm 2013 được ban hành, hoạt động tư vấn xác định giá đất được thực hiện thống nhất theo Luật Giá năm



2012. Theo đó, tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn xác định giá đất là các doanh nghiệp thẩm định giá được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, các cá nhân thực hiện là các thẩm định viên về giá hành nghề được Bộ Tài chính cấp Thẻ thẩm định viên về giá.

Việc quy định thêm các điều kiện đối với hoạt động tư vấn định giá đất tại Nghị định số 44/2014/NĐ-CP, Nghị định số 136/2018/NĐ-CP là không phù hợp với quy định tại Luật Giá năm 2012, phát sinh thêm các khoản chi phí tuân thủ cho xã hội không cần thiết, đồng thời gây cản trở cho việc vận dụng dịch vụ tốt nhất để thực hiện hiệu quả công việc.

- Về tính pháp lý của kết quả thẩm định giá chưa có sự thống nhất giữa pháp luật chuyên ngành với quy định của Luật Giá năm 2012. Theo quy định của Luật Giá năm 2012 thì kết quả thẩm định giá được sử dụng làm một trong những căn cứ để cơ quan, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc có quyền sử dụng tài sản theo quy định của pháp luật và các bên liên quan xem xét, quyết định hoặc phê duyệt giá đối với tài sản. Kết quả thẩm định giá chỉ được sử dụng trong thời hạn có hiệu lực được ghi trong báo cáo kết quả thẩm định giá và chứng thư thẩm định giá. Tuy nhiên, nhiều quy định tại pháp luật chuyên ngành gần như sử dụng ngay kết quả thẩm định giá làm căn cứ duy nhất để định giá, kéo theo đó là trách nhiệm rất nặng đặt lên vai các doanh nghiệp thẩm định giá và thẩm định viên về giá.

*Ba là, về các quy định về hình thức văn bản quyết định giá.*

Hình thức văn bản của quyết định giá là văn bản hành chính, cá biệt hay văn bản quy phạm pháp luật còn chưa rõ giữa Luật Giá năm 2012 với Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2020*). Qua thực tiễn triển khai tại các cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về giá tại trung ương và địa phương cho thấy hiện có sự chưa thống nhất và có cách hiểu khác nhau về việc ban hành văn bản quyết định giá, điều chỉnh giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục nhà nước định giá ở trung ương và địa phương. Có trường hợp lựa chọn hình thức văn bản quy phạm pháp luật, một số trường hợp lựa chọn hình thức văn bản hành chính, cá biệt. Như vậy, đặt ra vấn đề thống nhất nguyên tắc việc quyết định giá, điều chỉnh giá<sup>(2)</sup>.

*c) Tồn tại, hạn chế nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu sau:*

*Một là,* Luật Giá năm 2012 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2013, tại thời điểm đó Luật Giá năm 2012 là văn bản pháp lý cao nhất quy định thống nhất các nội dung về quản lý giá trên toàn quốc; đáp ứng thực tiễn quản lý

<sup>(2)</sup> Theo đó, Điều 24 Luật giá năm 2023 đã quy định rõ: Văn bản định giá hoặc điều chỉnh mức giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá ban hành là văn bản hành chính; Văn bản quy định cơ chế, chính sách về giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật.

nhà nước về giá trong từng lĩnh vực chuyên ngành; Luật Giá năm 2012 cũng đã quy định về việc phân công, phân cấp trong quản lý nhà nước về giá đối với các bộ, ngành, địa phương. Tại thời điểm này, pháp luật chuyên ngành cơ bản không có các quy định về quản lý giá. Trong quá trình tổ chức, thi hành các quy định về quản lý giá theo Luật Giá năm 2012 và trên cơ sở thực tiễn quản lý giá theo ngành, lĩnh vực, các bộ ngành đã tiến hành trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành, nhưng đã đưa nội dung về quản lý nhà nước về giá thuộc lĩnh vực quản lý tại Luật chuyên ngành; theo đó có những quy định được ban hành nhất quán theo phân công, phân cấp tại Luật Giá năm 2012 nhưng đồng thời, cũng phát sinh từ thực tiễn có những quy định mới về quản lý giá, về danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước quản lý, về thẩm quyền quản lý giá... chông chéo với Luật Giá năm 2012.

*Hai là*, sự phát triển mạnh mẽ của thị trường thâm định giá trong những năm gần đây đã đặt ra yêu cầu phải tăng cường quản lý nhà nước, siết chặt điều hành hoạt động để nâng cao tính hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng hoạt động thâm định giá.

*Ba là*, công tác thực hiện phân tích dự báo và gắn với đó là cơ chế phối hợp trong điều hành giá để bảo đảm kiểm soát lạm phát theo mục tiêu ngày càng đòi hỏi phải được củng cố, tăng cường về mọi mặt, nhất là cơ sở pháp lý để thực thi, nhất là trong bối cảnh phải đẩy mạnh chủ trương quản lý, điều hành giá theo thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước.

*Bốn là*, những diễn biến thay đổi nhanh chóng của tăng trưởng kinh tế, hội nhập quốc tế đặt ra những yêu cầu cải cách cơ chế quản lý giá, nhất là hoàn thiện danh mục hàng hóa, dịch vụ và phân công, phân cấp quản lý, hình thức định giá cho phù hợp.

*Năm là*, nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật của cả phía cơ quan quản lý Nhà nước về giá và các tổ chức cá nhân còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả thi hành Luật.

## **2. Trên cơ sở việc đánh giá chi tiết cho thấy việc ban hành Luật Giá năm 2023 là cần thiết vì những lý do sau đây:**

*Một là*, khắc phục những tồn tại, hạn chế sau hơn 10 năm thi hành Luật Giá năm 2012 và bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật dân sự kinh tế liên quan nhằm củng cố hành lang pháp lý đồng bộ, tạo thuận lợi cho công tác tổ chức thực hiện.

*Hai là*, để thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

*Ba là*, đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính nhà nước, trong đó có cải cách thể chế là một nội dung quan trọng, góp phần thực hiện mục tiêu tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch.

*Bốn là*, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế sâu rộng, góp phần triển khai hiệu quả các điều ước, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Chính vì những lý do nêu trên, Luật Giá số 16/2023/QH15 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2023. Luật Giá năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 74 Luật này. Ngày 30 tháng 6 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 03/2023/L-CTN về việc công bố Luật Giá năm 2023.

## **II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT GIÁ NĂM 2023**

1. Thể chế hóa đầy đủ, đúng chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế thị trường, có sự điều tiết của nhà nước, theo đó Luật Giá năm 2023 phải quy định đúng đắn, hợp lý về vai trò quản lý nhà nước; xác định rõ ranh giới, mức độ, phạm vi, biện pháp điều tiết của Nhà nước đối với thị trường trên cơ sở tôn trọng quy luật thị trường, khắc phục những tác động tiêu cực của thị trường, nhưng mặt khác vẫn phải bảo đảm quyền tự định đoạt, tự do kinh doanh của doanh nghiệp; tiếp tục đổi mới để làm tăng tính cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp, tránh can thiệp bằng mệnh lệnh hành chính; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, nhất là đối tượng yếu thế nhưng không bao cấp.

2. Khắc phục những vướng mắc về thể chế, những lỗ hổng chính sách; những bất hợp lý của hệ thống pháp luật đang cản trở quá trình phát triển; tạo sự minh bạch trong quản lý nhà nước về giá, công khai thông tin doanh nghiệp; xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

3. Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, cụ thể, khả thi của Luật Giá năm 2023 với hệ thống pháp luật, phù hợp với các cam kết quốc tế; đơn giản hóa các thủ tục hành chính.

## **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT GIÁ NĂM 2023**

Luật Giá năm 2023 gồm 08 chương, 75 điều.

### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 07 điều (*từ Điều 1 đến Điều 7*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Giá và pháp luật có liên quan; giải thích từ ngữ; nguyên tắc quản lý, điều tiết giá của Nhà nước; công khai thông tin về giá, thẩm định giá; các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực giá, thẩm định giá.

## **2. Chương II. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng trong lĩnh vực giá**

Chương II gồm 04 điều (*từ Điều 8 đến Điều 11*), quy định về: Quyền của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; quyền của người tiêu dùng; nghĩa vụ của người tiêu dùng.

## **3. Chương III. Nội dung quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá và nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước**

Chương III gồm 05 điều (*từ Điều 12 đến Điều 16*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá; nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính; nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

## **4. Chương IV. Hoạt động quản lý, điều tiết giá của nhà nước**

Chương IV gồm 05 mục, 17 điều.

### **4.1. Mục 1. Bình ổn giá**

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 17 đến Điều 20*), quy định về: Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; nguyên tắc và các trường hợp bình ổn giá; các biện pháp bình ổn giá; tổ chức thực hiện bình ổn giá.

### **4.2. Mục 2. Định giá**

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 21 đến Điều 24*), quy định về: Hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; nguyên tắc và căn cứ định giá của Nhà nước; phương pháp định giá; ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh mức giá; văn bản quy định cơ chế, chính sách về giá.

### **4.3. Mục 3. Hiệp thương giá**

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 25 đến Điều 27*), quy định về: Tiêu chí hàng hóa, dịch vụ hiệp thương giá; nguyên tắc, thẩm quyền và trách nhiệm hiệp thương giá; tổ chức hiệp thương giá.

### **4.4. Mục 4. Kê khai giá, niêm yết giá, giá tham chiếu**

Mục 4 gồm 03 điều (*từ Điều 28 đến Điều 30*), quy định về: Kê khai giá; niêm yết giá; giá tham chiếu.

### **4.5. Mục 5. Kiểm tra yếu tố hình thành giá**

Mục 5 gồm 03 điều (*từ Điều 31 đến Điều 33*), quy định về: Mục đích, yêu cầu kiểm tra yếu tố hình thành giá; thẩm quyền, trách nhiệm kiểm tra yếu tố hình thành giá; thực hiện kiểm tra yếu tố hình thành giá.

## **5. Chương V. Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường**

Chương V gồm 06 điều (*từ Điều 34 đến Điều 39*), quy định về: Hoạt động tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; nguyên tắc tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; cơ sở dữ liệu về giá; kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và cơ sở dữ liệu về giá.

## **6. Chương VI. Thẩm định giá**

Chương VI gồm 03 mục, 27 điều.

### **6.1. Mục 1. Quy định chung**

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 40 đến Điều 43*), quy định về: Hoạt động thẩm định giá; nguyên tắc hoạt động thẩm định giá; chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam; Hội nghề nghiệp về thẩm định giá.

### **6.2. Mục 2. Dịch vụ thẩm định giá**

Mục 2 gồm 15 điều (*từ Điều 44 đến Điều 58*), quy định về: Thẻ thẩm định viên về giá; đăng ký hành nghề thẩm định giá; thẩm định viên về giá; quyền và nghĩa vụ của thẩm định viên về giá; doanh nghiệp thẩm định giá; điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá; người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của doanh nghiệp thẩm định giá, người đứng đầu chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá; điều kiện hoạt động của doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá; quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp thẩm định giá; đình chỉ kinh doanh dịch vụ thẩm định giá và thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá; chứng thư thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá; quyền, nghĩa vụ của khách hàng thẩm định giá và tổ chức, cá nhân có liên quan được ghi trong hợp đồng thẩm định giá; xác định giá dịch vụ thẩm định giá; phương thức giải quyết tranh chấp về hợp đồng thẩm định giá.

### **6.3. Mục 3. Thẩm định giá của Nhà nước**

Mục 3 gồm 08 điều (*từ Điều 59 đến Điều 66*), quy định về: Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước; hội đồng thẩm định giá; quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền thành lập hội đồng thẩm định giá; quyền và nghĩa vụ của hội đồng thẩm định giá; quyền, nghĩa vụ của thành viên hội đồng thẩm định giá; thông báo kết quả thẩm định giá và báo cáo thẩm định giá; chi phí thẩm định giá; hồ sơ thẩm định giá của Nhà nước.

**7. Chương VII. Thanh tra chuyên ngành về giá, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá**

Chương VII gồm 06 điều (*từ Điều 67 đến Điều 72*), quy định về: Mục đích của thanh tra, kiểm tra; nguyên tắc thanh tra, kiểm tra; thời hạn thanh tra, kiểm tra; trách nhiệm thanh tra, kiểm tra; báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra và trách nhiệm xử lý; xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá.

### **8. Chương VIII. Điều khoản thi hành**

Chương VIII gồm 03 điều (*từ Điều 73 đến Điều 75*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số khoản, điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp.

## **IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT GIÁ NĂM 2023**

### **1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Luật Giá năm 2023 cơ bản kế thừa phạm vi tại Luật Giá năm 2012, nhưng được sửa đổi, bổ sung để bao quát các nội dung cần điều chỉnh nhằm tăng sự minh bạch.

Về nguyên tắc áp dụng Luật Giá và các Luật có liên quan, Luật Giá năm 2023 đã quy định về việc áp dụng Luật Giá và các Luật có liên quan để đảm bảo nguyên tắc về việc xử lý các chồng chéo, vướng mắc hiện hành. Theo đó, về cơ bản, Luật Giá năm 2023 sẽ điều chỉnh toàn diện các vấn đề liên quan đến quản lý, điều tiết giá, thẩm định giá. Chỉ trừ một số trường hợp rất đặc thù đã có luật chuyên ngành riêng điều chỉnh toàn diện thì mới thực hiện theo quy định tại luật chuyên ngành.

### **2. Công khai thông tin về giá**

Điều 6 Luật Giá năm 2023 đã quy định rõ hơn về nội dung, phạm vi, trách nhiệm trong công khai thông tin về giá của cơ quan nhà nước gắn với từng đối tượng công khai, nhất là việc công khai một số nội dung thuộc hoạt động thẩm định giá là một trong những quy định hướng đến việc tăng cường công khai, minh bạch trong việc thực hiện thẩm định giá. Về các hành vi bị cấm, tại Điều 7 của Luật cũng được kế thừa từ các quy định còn phù hợp tại Luật Giá năm 2012 và có chỉnh lý, hoàn thiện lại theo hướng làm rõ một số hành vi bị cấm cho phù hợp với thực tiễn và theo ý kiến của các Bộ, ngành nhằm tạo thuận lợi cho công tác kiểm soát, kiểm tra xử lý.

### **3. Quyền, nghĩa vụ cơ bản của cá nhân, tổ chức thuộc phạm vi đối tượng áp dụng của Luật**

- Đối với quyền, nghĩa vụ của cá nhân, tổ chức sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng cơ bản được kế thừa như Luật Giá năm 2012 và có chỉnh lý lại một số nội dung nhằm đảm bảo phù hợp hơn với các mối quan hệ giữa các chủ thể trong nền kinh tế hiện nay; trong đó đề cao quyền tự định giá của tổ chức, cá

nhân đối với hầu hết các hàng hóa, dịch vụ, chỉ trừ một số hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá đã được quy định rõ tại Luật;

- Luật Giá năm 2023 đã quy định 01 chương về nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước về giá, trong đó đã thể chế hóa chủ trương đẩy mạnh phân công, phân cấp trong công tác quản lý, điều hành giá:

+ Theo đó, tại Luật đã nêu rõ vai trò của Chính phủ sẽ định hướng các mục tiêu quản lý, điều hành giá chung; thẩm quyền, trách nhiệm quản lý, điều tiết giá, quản lý thẩm định giá sẽ do các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhằm đảm bảo tăng cường phân công, phân cấp, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao;

+ Bộ Tài chính là cơ quan giúp Chính phủ trong việc thực hiện thống nhất quản lý giá và thẩm định giá. Điều 14 Luật đã quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính với vai trò đầu mối trong việc triển khai các nhiệm vụ như xây dựng, điều chỉnh các Danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước quản lý; xây dựng và hướng dẫn về phương pháp định giá; quản lý thống nhất hoạt động dịch vụ thẩm định giá...;

+ Đồng thời, tại Điều 15 cũng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá theo lĩnh vực, phạm vi chuyên môn, chuyên ngành quản lý. Các quy định này cũng đã giúp phân định rõ được nhiệm vụ giữa Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, tạo thuận lợi cũng như minh bạch trong công tác tổ chức thực hiện; hạn chế được tình trạng đùn đẩy trách nhiệm giữa các Bộ, ngành;

+ Tại Điều 16 cũng đã quy định rõ quyền hạn, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gắn với phạm vi quản lý trên địa bàn. Trong đó, các nhiệm vụ triển khai tại địa phương sẽ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện, phân công cho các đơn vị chuyên môn (các Sở, ngành) thuộc Ủy ban triển khai bao gồm đầy đủ các nội dung quản lý nhà nước về giá, đảm bảo thống nhất xuyên suốt từ trung ương đến địa phương.

Các quy định này là nhằm tăng cường tính minh bạch, rõ ràng, bảo đảm tính thống nhất trong công tác thực hiện. Việc cụ thể hóa để làm rõ hơn vai trò chủ trì, vai trò phối hợp trong thực hiện để xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị, tránh sự đùn đẩy.

#### **4. Bình ổn giá**

- Về Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá:

Tại Luật Giá năm 2012 quy định 11 hàng hóa, dịch vụ gồm: Xăng, dầu thành phẩm; điện; khí dầu mỏ hóa lỏng; phân đạm, phân NPK; thuốc bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật; vac-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; muối ăn; sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện; thóc, gạo tẻ thường; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người thuộc danh mục thuốc chữa bệnh thiết yếu sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

Theo đó, qua rà soát, đánh giá, tại Luật Giá năm 2023 đã bổ sung mặt hàng thức ăn chăn nuôi và đưa ra khỏi danh mục các mặt hàng điện, muối ăn và đường ăn. Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá gồm 09 mặt hàng quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Luật, gồm: (1) Xăng, dầu thành phẩm; (2) Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG); (3) Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; (4) Thóc tẻ, gạo tẻ; (5) Phân đạm; phân DAP; phân NPK; (6) Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; (7) Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; (8) Thuốc bảo vệ thực vật; (9) Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Bình ổn giá được xác định là một cơ chế nhằm ứng phó với những biến động bất thường của giá cả trong những bối cảnh kinh tế xã hội nhất định. Theo đó, bám sát nội dung chính sách đã xây dựng, Luật Giá năm 2023 đã quy định chi tiết hơn các nguyên tắc bình ổn giá tại Điều 18 và cụ thể hóa dấu hiệu để nhận diện các trường hợp áp dụng bình ổn giá: “*Mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá biến động bất thường gây tác động lớn đến kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân*” hoặc “*Khi cơ quan có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, thiên tai, dịch bệnh và mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ có biến động bất thường*”.

Điều 19 đã quy định rõ hơn về các biện pháp bình ổn giá, quy trình triển khai đảm bảo thuận lợi, phù hợp với thực tiễn, bao gồm 05 biện pháp: (1) Điều hòa cung cầu bao gồm: điều hòa sản xuất hàng hóa trong nước, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; điều hòa hàng hóa giữa các vùng, các địa phương trong nước thông qua việc tổ chức lưu thông hàng hóa; mua vào hoặc bán ra hàng dự trữ quốc gia, hàng dự trữ lưu thông; (2) Các biện pháp về tài chính, tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật; (3) Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá phù hợp với tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ; việc định giá hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo các nguyên tắc, căn cứ, phương pháp quy định tại Mục 2 Chương này; (4) Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa



Việt Nam là thành viên; (5) Sử dụng quỹ bình ổn giá trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ đã được lập quỹ bình ổn giá.

So với Luật Giá năm 2012, Luật Giá năm 2023 đã điều chỉnh biện pháp đăng ký giá gộp vào nội hàm biện pháp kê khai giá; theo đó biện pháp kê khai giá sẽ là biện pháp được thực hiện thường xuyên nhằm tạo kênh thông tin nắm bắt kịp thời các diễn biến về giá để đề xuất chủ trương bình ổn giá trong trường hợp cần thiết. Điều chỉnh đưa biện pháp kiểm tra yếu tố hình thành giá là một bước trong khâu tổ chức thực hiện bình ổn giá.

- Về thẩm quyền, trách nhiệm và tổ chức thực hiện bình ổn giá, tại Điều 21 Luật Giá năm 2023 đã quy định rõ trong từng trường hợp cụ thể sau:

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, khi có dấu hiệu nhận diện biến động tăng quá cao hoặc giảm quá thấp gây ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh, mặt bằng giá thị trường thì các Bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm đánh giá chi tiết và có văn bản gửi Bộ Tài chính tổng hợp, trình Chính phủ quyết định chủ trương bình ổn giá. Trên cơ sở đó sẽ triển khai bình ổn giá theo các bước: (i) Bước 1: Kiểm tra yếu tố hình thành giá; kiểm soát hàng hoá tồn kho; kiểm tra số lượng, khối lượng hàng hóa hiện có để xác định nguyên nhân làm cơ sở cho việc lựa chọn biện pháp bình ổn giá phù hợp; (ii) Bước 2: Lựa chọn, quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá theo quy định; (iii) Bước 3: Tổ chức triển khai thực hiện;

+ Trường hợp cơ quan có thẩm quyền công bố tình trạng khẩn cấp, công bố dịch, thiệt hại do thiên tai thì có thể áp dụng bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ ngoài danh mục trong thời hạn nhất định (khoản 3 Điều 21). Theo đó, trong trường hợp phạm vi áp dụng trên quy mô vùng hoặc cả nước, Chính phủ quyết định ngay chủ trương, biện pháp, thời hạn, phạm vi bình ổn giá trên cơ sở đề xuất của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; trong trường hợp phạm vi áp dụng được giới hạn ở quy mô tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngay chủ trương, biện pháp bình ổn giá theo đề nghị của Sở Tài chính, các sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Bên cạnh đó, trong trường hợp phát sinh tình huống đặc biệt như tình trạng khẩn cấp, sự cố, thảm họa, dịch bệnh, thiên tai, tại Điều 20 của Luật cũng đã bổ sung cơ chế triển khai bình ổn giá ngay đối với các hàng hóa, dịch vụ ngoài danh mục. Quy định này nhằm tạo sự linh hoạt cho việc triển khai bình ổn giá trong các tình trạng cấp bách, cần triển khai gấp, kịp thời.

Các quy định này đã tạo sự rành mạch trong trách nhiệm của các cấp khi tổ chức thực hiện bình ổn giá, qua đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả biện pháp bình ổn giá.

## 5. Định giá

- Về tiêu chí xác định hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, bên cạnh 03 tiêu chí tại Luật Giá năm 2012 tiếp tục được kế thừa thì tại Luật Giá năm 2023 đã bổ sung thêm tiêu chí “*Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu có tính chất độc quyền trong mua bán hoặc có thị trường cạnh tranh hạn chế và ảnh hưởng lớn đến kinh tế xã hội, đời sống người dân, sản xuất kinh doanh*” nhằm đảm bảo phù hợp với thực tiễn hiện nay, một số mặt hàng đã được bổ sung tại các Luật chuyên ngành và sẽ được cập nhập tại Luật Giá.

Qua rà soát cho thấy những mặt hàng đã được bổ sung tại các Luật chuyên ngành thời gian qua có tính chất độc quyền hoặc thị trường cạnh tranh hạn chế nhất định nên việc bổ sung vào Danh mục để có sự điều tiết nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hoặc các mục tiêu an sinh, phát triển kinh tế xã hội là phù hợp. Việc bổ sung tiêu chí trên về cơ bản đảm bảo không quá rộng để tránh các trường hợp không thật sự cần thiết.

- Về danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, qua rà soát 52 nhóm hàng hóa, dịch vụ đang thuộc danh mục hiện hành, đã thu gọn, quy định 42 nhóm hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá tại Phụ lục số 02 gắn với quy định rõ về thẩm quyền định giá gắn với từng Bộ, ngành, địa phương và hình thức định giá được quy định cụ thể, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác tổ chức thực hiện.

- Về thẩm quyền và trách nhiệm định giá đã bám sát định hướng chính sách về việc tăng cường phân công, phân cấp trong quản lý nhà nước về giá nói chung cũng như định giá nhà nước nói riêng.

Theo đó, Chính phủ sẽ chỉ định hướng các mục tiêu quản lý, điều hành giá chung, ban hành hoặc chỉ đạo các Bộ ban hành các văn bản dưới Luật nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ, thuận lợi cho công tác tổ chức thực hiện. Trên cơ sở đó, thẩm quyền, trách nhiệm định giá các hàng hóa, dịch vụ cụ thể sẽ cơ bản được giao cho cấp Bộ theo lĩnh vực quản lý hàng hóa, dịch vụ và cấp Ủy ban nhân dân tỉnh theo phạm vi địa bàn quản lý; việc phân công, phân cấp như vậy là phù hợp với công tác tổ chức thực hiện trong thực tiễn, phân định rõ ràng giữa nhiệm vụ của các Bộ, ngành, địa phương để thuận lợi triển khai, tránh sự đùn đẩy trách nhiệm.

- Về phương pháp định giá, Luật đã phân định rõ trách nhiệm ban hành phương pháp định giá chung của Bộ Tài chính và phương pháp định giá riêng của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực riêng trong trường hợp pháp luật có quy định về phương pháp định giá riêng (Ví dụ: Giá đất; giá dịch vụ khám chữa bệnh; giá dịch vụ giáo dục; giá nhà ở; một số mặt hàng theo Luật Sở hữu trí tuệ...).

## 6. Hiệp thương giá

- Về phạm vi hiệp thương, Luật đã quy định hiệp thương giá là phương thức thỏa thuận giữa các doanh nghiệp về giá mua, bán hàng hóa, dịch vụ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm trung gian hỗ trợ các bên thỏa thuận. Việc hiệp thương chỉ thực hiện giữa các đối tượng là tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ đáp ứng điều kiện hiệp thương giá; các là tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đề nghị hiệp thương trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ và khi hai bên đều phải có văn bản đề nghị hiệp thương. Như vậy, các trường hợp thực hiện hiệp thương giữa một bên là Nhà nước với một bên là doanh nghiệp sẽ được loại bỏ và thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu thầu, đầu giá.

- Việc tổ chức hiệp thương cũng được điều chỉnh, quy định rõ ràng hơn như sau:

+ Tiếp nhận đề nghị hiệp thương, rà soát các điều kiện cần thiết theo đúng quy định của Luật;

+ Cơ quan hiệp thương giá tổ chức hội nghị hiệp thương giá để bên mua và bên bán thương lượng với nhau. Tại hội nghị hiệp thương giá, cơ quan hiệp thương giá có vai trò trung gian, tạo điều kiện để các bên thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình;

+ Khi bên mua và bên bán thỏa thuận được với nhau về mức giá thì hội nghị hiệp thương giá kết thúc; cơ quan hiệp thương giá lập biên bản để các bên ký ghi nhận kết quả hiệp thương;

+ Trong trường hợp bên mua và bên bán không thương lượng thỏa thuận được mức giá và tiếp tục đề nghị cơ quan hiệp thương giá quyết định giá hiệp thương thì cơ quan hiệp thương giá thực hiện xác định giá để các bên thực hiện.

Mặt khác, cũng quy định rõ phạm vi áp dụng giá hiệp thương nhằm tránh các trường hợp lợi dụng mức giá hiệp thương để sử dụng cho các mục đích khác, không đúng với yêu cầu hiệp thương và vụ việc mua bán “*Mức giá hiệp thương chỉ được áp dụng cho đúng vụ việc mua, bán và khối lượng hàng hóa, dịch vụ đã được các bên thống nhất tại văn bản đề nghị hiệp thương giá; mức giá hiệp thương không có giá trị để áp dụng cho các trường hợp khác. Bên mua và bên bán chịu trách nhiệm về mức giá hiệp thương*”.

## 7. Kê khai giá, niêm yết giá

- Biện pháp được sửa đổi để quy định rõ là một hình thức tiếp nhận thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ để phục vụ công tác tổng hợp, phân tích, dự báo của các cơ quan Nhà nước. Một trong các điểm mới quan trọng tại Luật Giá năm

2023 là quy định việc kê khai được tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện sau khi quyết định giá (so với quy định hiện hành là phải kê khai trước khi quyết định giá) nhằm tạo thuận lợi cho thực tiễn triển khai tại đơn vị.

Bên cạnh đó, với vai trò là một hình thức công khai về giá nhằm tăng cường tính minh bạch trong mua, bán trên thị trường, các quy định về niêm yết giá cũng được Luật hóa nhằm tăng tính pháp lý cho việc tổ chức thực hiện.

- Đối với danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc diện kê khai giá, Luật Giá năm 2023 quy định nguyên tắc để xác định các trường hợp kê khai gồm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá; hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp quyết định theo giá tham chiếu; một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống người dân. Theo đó, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ được tự quyết định giá và thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Để tăng cường hoạt động này Luật Giá năm 2023 quy định giao Chính phủ quy định chi tiết Danh mục và cơ quan tiếp nhận kê khai.

- Bên cạnh đó, với vai trò là một hình thức công khai về giá nhằm tăng cường tính minh bạch trong mua, bán trên thị trường, các quy định về niêm yết giá cũng được Luật hóa nhằm tăng tính pháp lý cho việc tổ chức thực hiện. Theo đó, Luật Giá năm 2023 cơ bản kế thừa các quy định hiện hành song cũng quy định chi tiết hơn đối với một số nội dung phải thực hiện niêm yết cũng như quyền, trách nhiệm của các bên mua, bán trên thị trường.

## **8. Giá tham chiếu**

Tại Luật Giá năm 2023 đã bổ sung thêm quy định về giá tham chiếu là một trong các biện pháp quản lý, điều tiết giá mới của Nhà nước. Trên thế giới đang áp dụng khá rộng rãi để điều hành giá cho các giao dịch mua bán cụ thể. Qua đó, một mặt vẫn có sự quản lý có tính gián tiếp, một mặt vẫn tập trung quyền và tạo chủ động cho các doanh nghiệp trong tự quyết định giá.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy tại Hy Lạp sử dụng giá tham chiếu trong quản lý giá thuốc, mức giá tham chiếu được xác định trên cơ sở thực hiện các mức giá bán thấp nhất tại thị trường châu Âu để trên cơ sở đó các doanh nghiệp trong nước quyết định giá bán xoay quanh giá tham chiếu. Hoặc đối với mặt hàng xăng dầu, các doanh nghiệp đàm phán giá mua - bán xoay quanh giá tham chiếu của hãng tin Platt Singapore công bố; trên cơ sở đó giá cơ sở xăng dầu cũng được tính theo giá tham chiếu Platt Singapore. Hoặc đối với mặt hàng gas, các doanh nghiệp trong nước đang xác định giá bán xoay quanh giá tham chiếu PC (Price contract).

Luật Giá năm 2023 đã quy định các vấn đề nguyên tắc chung về giá tham chiếu và giao Chính phủ quyết định hàng hóa, dịch vụ áp dụng giá tham chiếu và quy định việc công bố, sử dụng giá tham chiếu.

### **9. Tổng hợp, phân tích, dự báo**

Công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường đã được thể chế hóa cụ thể tại 01 chương của Luật nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai nhiệm vụ. Các hoạt động về tổng hợp thông tin giá cả thị trường, phân tích, đánh giá và dự báo kịp thời sẽ đảm bảo phục vụ tốt cho công tác điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ, hoàn thành mục tiêu kiểm soát lạm phát trong các thời kỳ;

- Công tác tổng hợp, phân tích, dự báo được quy định tại Chương V: Đã quy định điều chỉnh rõ các vấn đề đã triển khai có hiệu quả trong thực tiễn gồm mục tiêu, yêu cầu, nguyên tắc của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; các nhiệm vụ phải triển khai về xây dựng báo cáo, kịch bản điều hành giá. Theo đó, kết quả đầu ra của hoạt động là báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường nhằm phục vụ công tác quản lý, điều hành giá, bình ổn giá của Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương;

- Các nội dung về cơ sở dữ liệu về giá cũng được Luật hóa và quy định chi tiết: Cơ sở dữ liệu giá sẽ gồm cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đặt tại Bộ Tài chính và gắn với đó thì các Bộ, ngành có trách nhiệm cung cấp, cập nhật dữ liệu về giá cho cơ sở dữ liệu quốc gia về giá (thay vì phải xây dựng cơ sở dữ liệu về giá riêng như quy định hiện hành); việc xây dựng các cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương sẽ được triển khai theo điều kiện thực tế tại địa phương và đảm bảo kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

### **10. Công tác thanh tra, kiểm tra**

Luật Giá năm 2023 đã có những quy định nhằm tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá nhằm đảm bảo hạn chế các sai phạm. Cụ thể, Luật Giá năm 2023 quy định 01 chương về nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm của các đơn vị trong việc triển khai kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá. Qua đó tăng cường cơ sở pháp lý cho khâu giám sát, hậu kiểm việc chấp hành của các tổ chức, cá nhân trong tuân thủ quy định của pháp luật về giá.

### **11. Thẻ thẩm định viên về giá**

Điều 44 Luật Giá năm 2023 quy định thẻ thẩm định viên về giá là chứng nhận chuyên môn trong lĩnh vực thẩm định giá tài sản hoặc thẩm định giá doanh nghiệp, được cấp cho người đạt yêu cầu tại kỳ thi cấp thẻ thẩm định viên về giá. Quy định nêu trên tại Luật Giá năm 2023 cơ bản kế thừa, củng cố quy định hiện hành đồng thời quy định một số điểm mới như sau:

- Quy định rõ thể thẩm định viên về giá là chứng nhận chuyên môn trong lĩnh vực thẩm định giá. Tên gọi “*Thẻ thẩm định viên về giá*” đã được sử dụng từ Pháp lệnh Giá năm 2002 nhưng do cách gọi là “*thẻ*” như thẻ luật sư, thẻ công chứng viên dẫn đến còn có cách hiểu thẻ thẩm định viên về giá cũng là chứng nhận tư cách hành nghề tương tự như thẻ luật sư được cấp cho những người hành nghề luật sư, thẻ công chứng viên được cấp cho những người hành nghề công chứng. Trong khi bản chất của thẻ thẩm định viên về giá khác với các thẻ trên; thẻ thẩm định viên về giá chỉ là chứng nhận chuyên môn cấp cho người đạt yêu cầu của kỳ thi cấp thẻ thẩm định viên về giá tương tự như các chứng nhận chuyên môn về ngoại ngữ, tin học. Để được hành nghề thẩm định giá, người có thẻ thẩm định viên về giá phải thực hiện đăng ký hành nghề và được Bộ Tài chính thông báo có tên thuộc danh sách thẩm định viên về giá. Với việc khẳng định thẻ thẩm định viên về giá là chứng nhận chuyên môn đã phân biệt rõ tư cách hành nghề của “*thẩm định viên về giá*” với “*người có thẻ thẩm định viên về giá*”;

- Quy định chuyên môn hóa thẻ thẩm định viên về giá theo lĩnh vực thẩm định giá tài sản và thẩm định giá doanh nghiệp. Thẻ thẩm định viên về giá hiện nay không chuyên môn hóa theo lĩnh vực mà được đăng ký hành nghề để thẩm định giá các loại tài sản. Tuy nhiên, thực tế cho thấy người được cấp thẻ thẩm định viên về giá khi đăng ký hành nghề sẽ cơ bản làm chuyên sâu trong một lĩnh vực như thẩm định giá bất động sản (khoảng 65%) hoặc vừa làm thẩm định giá bất động sản, vừa làm về thẩm định giá máy, thiết bị và một số ít làm về thẩm định giá doanh nghiệp. Do chưa có quy định chuyên môn hóa theo lĩnh vực, hiện nay thí sinh phải thi đủ các môn sau để được cấp thẻ thẩm định viên về giá: Pháp luật áp dụng trong lĩnh vực giá và thẩm định giá; nguyên lý hình thành giá cả thị trường và nguyên lý căn bản về thẩm định giá; thẩm định giá bất động sản; thẩm định giá máy, thiết bị; thẩm định giá doanh nghiệp và môn Ngoại ngữ tiếng Anh (trình độ C); điều này là không cần thiết, làm tăng chi phí cho người muốn được cấp thẻ thẩm định viên về giá, lãng phí nguồn lực của xã hội. Trong bối cảnh hiện nay đòi hỏi hoạt động thẩm định giá phải có chuyên môn sâu về lĩnh vực để đáp ứng yêu cầu từ thực tế, vì trong nhiều trường hợp khi thẩm định giá doanh nghiệp, tài sản tài chính, tài sản vô hình do chưa có chuyên môn sâu nên đã ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động, và với số lượng thẩm định viên tham gia trong lĩnh vực này rất hạn chế sẽ khó đáp ứng được yêu cầu thực tế sẽ phát sinh trong thời gian tới khi đẩy mạnh triển khai hoạt động cổ phần hóa doanh nghiệp, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp, chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công thành công ty cổ phần; xác định giá trị thương hiệu, quyền sở hữu trí tuệ... Kinh nghiệm quốc tế cho thấy rằng một số nước cũng phân loại thẩm định viên theo loại tài sản như bất động sản, doanh nghiệp, tài sản tài chính, tài sản vô hình... Việc chuyên môn

hóa thẻ thẩm định viên về giá theo lĩnh vực sẽ góp phần nâng cao chất lượng thẩm định viên theo lĩnh vực chuyên môn sâu, cũng như tiết kiệm nguồn lực xã hội trong học tập, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức, thi cấp thẻ thẩm định viên về giá;

- Quy định bằng đại học các chuyên ngành đều có thể tham dự kỳ thi cấp thẻ thẩm định viên về giá. Do lĩnh vực thẩm định giá rất rộng, nhiều nội dung thuộc nhiều chuyên ngành khác không chỉ giới hạn trong các chuyên ngành kinh tế, kinh tế - kỹ thuật, kỹ thuật, luật (Ví dụ: Thẩm định giá hàng hóa, dịch vụ, tài sản là thuốc, dịch vụ giáo dục, tác phẩm hội họa cần kiến thức của chuyên ngành dược, giáo dục, nghệ thuật) và nhằm khuyến khích phát triển nghề thẩm định giá, một trong những điều kiện dự thi cấp thẻ thẩm định viên là có bằng đại học trở lên mà không phân biệt chuyên ngành đào tạo. Việc có bằng đại học chỉ là điều kiện cần để có thể tham gia kỳ thi cấp thẻ thẩm định viên về giá. Người dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá vẫn phải đáp ứng thêm điều kiện như hiện nay là phải có chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá phù hợp với lĩnh vực chuyên môn dự thi do cơ quan, tổ chức có chức năng đào tạo về giá cấp;

- Không còn quy định kinh nghiệm làm việc là điều kiện dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá. Theo quy định hiện hành thì thí sinh dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá phải có kinh nghiệm 36 tháng làm việc kể từ ngày cấp bằng đại học. Tuy nhiên với quy định thẻ thẩm định viên về giá là chứng nhận chuyên môn thì quy định phải có kinh nghiệm làm việc mới được dự thi cấp thẻ là không phù hợp. Việc không quy định kinh nghiệm làm việc là điều kiện dự thi cấp thẻ thẩm định viên về giá sẽ tạo điều kiện cho thí sinh có thể đăng ký dự thi cấp thẻ ngay khi tốt nghiệp đại học để lấy chứng nhận chuyên môn về thẩm định giá, qua đó, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác trợ lý, hỗ trợ cho thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp thẩm định giá.

## **12. Đăng ký hành nghề thẩm định giá**

Luật Giá năm 2023 quy định một số điểm mới sau đây:

- Quy định kinh nghiệm làm việc tại doanh nghiệp thẩm định giá, quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá là một trong những điều kiện đăng ký hành nghề thẩm định giá. Theo quy định hiện hành thì người đăng ký dự thi thẻ thẩm định viên về giá phải có kinh nghiệm làm việc theo chuyên ngành đào tạo ít nhất đủ 36 tháng kể từ khi có bằng đại học. Qua đánh giá thấy rằng, quy định về kinh nghiệm làm việc nên gắn với điều kiện hành nghề hơn là điều kiện thi, cấp chứng nhận chuyên môn; do đó, Luật Giá năm 2023 đã quy định một trong những điều kiện hành nghề thẩm định giá là có tổng thời gian thực tế làm việc tại các doanh nghiệp thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá với trình độ đại học trở lên từ đủ 36 tháng; trường hợp làm việc với

trình độ đại học trở lên về chuyên ngành giá hoặc thẩm định giá theo chương trình định hướng ứng dụng thì tổng thời gian thực tế làm việc tại các doanh nghiệp thẩm định giá, cơ quan quản lý nhà nước về giá và thẩm định giá từ đủ 24 tháng. Với mục tiêu nâng cao chất lượng hoạt động thẩm định giá thì quy định có tổng thời gian kinh nghiệm 36 tháng là phù hợp. Lĩnh vực kiểm toán hành nghề hiện cũng đang có quy định tương tự;

- Quy định rõ một số trường hợp không được đăng ký hành nghề thẩm định giá như người đang trong thời gian bị khởi tố, truy tố, xét xử theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự (trước đây Luật Giá năm 2012 quy định là người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự); người đã bị kết án về một trong các tội về kinh tế, chức vụ liên quan đến tài chính, giá, thẩm định giá mà chưa được xóa án tích, người đang bị tước thẻ thẩm định viên về giá theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

### **13. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá**

Luật Giá năm 2023 cơ bản kế thừa Luật Giá năm 2012 về 05 mô hình doanh nghiệp thẩm định giá gồm: Doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty cổ phần, đồng thời quy định thêm một số điều kiện nhằm tăng cường hoạt động của các doanh nghiệp thẩm định giá như sau:

(i) Tăng số lượng thẩm định viên về giá tại doanh nghiệp từ ít nhất 03 lên ít nhất 05 thẩm định viên về giá;

(ii) Đối với loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần bổ sung điều kiện tổng số vốn góp của các thành viên hoặc cổ đông là người có thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp phải chiếm tỷ lệ trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp;

(iii) Tăng số lượng thẩm định viên tại chi nhánh doanh nghiệp thẩm định giá từ ít nhất 02 lên ít nhất 03 thẩm định viên về giá.

Việc điều chỉnh các quy định về số lượng thẻ thẩm định viên tối thiểu tại doanh nghiệp (từ 03 lên 05 thẩm định viên) và chi nhánh doanh nghiệp (từ 02 lên 03 thẩm định viên) bên cạnh việc làm tăng quy mô của doanh nghiệp, qua đánh giá sẽ góp phần nâng cao chất lượng hoạt động thẩm định giá. Đối với các doanh nghiệp thẩm định giá đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật Giá năm 2012 được chuyển tiếp đến ngày 01 tháng 7 năm 2025 phải đáp ứng được điều kiện nêu trên; trường hợp doanh nghiệp thẩm định giá không bảo đảm điều kiện kinh doanh



dịch vụ thẩm định giá theo quy định tại Luật Giá năm 2023, Bộ Tài chính thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá.

#### **14. Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước**

Luật Giá năm 2023 đã hoàn thiện các quy định theo nguyên tắc tăng cường phân công, phân cấp trong tổ chức thực hiện, chặt chẽ trong khâu thực hiện của hoạt động thẩm định giá của Nhà nước. Theo đó, các điểm mới tại Luật Giá năm 2023 về hoạt động thẩm định giá nhà nước bao gồm:

- Luật Giá năm 2023 không quy định các trường hợp phải thẩm định giá của Nhà nước mà chỉ xác định việc thẩm định giá của Nhà nước là một phương thức, cơ chế thực hiện nhằm tư vấn về giá trị tài sản cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xem xét quyết định, phê duyệt giá khi bán, thanh lý, cho thuê, liên doanh, liên kết, chuyển giao tài sản công hoặc mua, đi thuê hàng hóa, dịch vụ, tài sản có sử dụng vốn nhà nước. Hoạt động thẩm định giá của Nhà nước không áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

- Việc thẩm định giá tài sản gắn với trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản để tăng cường trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng tài sản có sử dụng vốn nhà nước. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt giá khi lựa chọn phương thức thẩm định giá của Nhà nước có trách nhiệm thành lập Hội đồng thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá của Nhà nước;

- Về thành phần Hội đồng thẩm định giá: Hội đồng thẩm định giá phải có tối thiểu 03 thành viên là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc thẩm quyền quản lý, sử dụng của người thành lập Hội đồng thẩm định giá, bao gồm Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá. Trong đó, Hội đồng thẩm định giá phải có ít nhất 50% thành viên, bao gồm Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá có ít nhất một trong các chứng nhận chuyên môn sau: (i) Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên về chuyên ngành giá, thẩm định giá; (ii) Thẻ thẩm định viên về giá; (iii) Chứng chỉ đào tạo nghiệp vụ về thẩm định giá; (iv) Chứng chỉ bồi dưỡng thẩm định giá nhà nước.

Trường hợp cần thiết có thể thuê người có chứng nhận chuyên môn theo quy định nêu trên làm thành viên Hội đồng thẩm định giá.

- Ngoài ra, Luật Giá năm 2023 cũng phân định rõ quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan như Chủ tịch Hội đồng, thành viên Hội đồng, người có chứng nhận chuyên môn, tổ chức có chức năng thực hiện giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật, chất lượng của tài sản, thuê doanh nghiệp thẩm định giá...

## V. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT GIÁ NĂM 2023

Ngày 26 tháng 10 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1250/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Giá số 16/2023/QH15.

### 1. Mục đích

- Tổ chức triển khai thi hành Luật Giá năm 2023 kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả;

- Xác định các nội dung công việc, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Giá năm 2023.

### 2. Yêu cầu

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan trong việc tổ chức triển khai thi hành Luật Giá năm 2023;

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ phải tích cực, chủ động triển khai thực hiện kế hoạch đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả.

### 3. Nội dung

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, tập huấn nội dung của Luật Giá năm 2023 đến các đối tượng bằng các hình thức phù hợp.

+ Bộ Tài chính chủ trì tổ chức các Hội nghị tuyên truyền, phổ biến, tập huấn nội dung của Luật Giá năm 2023 cho các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp thẩm định giá. Đồng thời đẩy mạnh thực hiện công tác phổ biến tuyên truyền Luật bằng các hình thức khác như đăng tải Luật và tài liệu tuyên truyền phổ biến Luật trên Cổng/Trang Thông tin điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật; phối hợp Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Báo Nhân dân, các cơ quan thông tin, báo chí tăng cường thời lượng, lồng ghép phổ biến rộng rãi, thường xuyên các nội dung mới của Luật.

Biên soạn tài liệu phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, tập huấn Luật; chủ động đẩy nhanh tiến độ dự thảo các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật, các văn bản hướng dẫn thực hiện để tổ chức tuyên truyền, phổ biến lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan, đối tượng thi hành Luật.

+ Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức ở trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động tổ chức, tuyên truyền phổ biến Luật đến cán bộ, công chức thuộc cơ quan, đơn vị bằng các hình thức phù hợp.

+ Đề nghị Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội, Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam chỉ đạo, tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến các thành viên, hội

viên của tổ chức mình và tham gia phổ biến giáo dục pháp luật cho nhân dân bằng các hình thức phù hợp.

- Tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về giá để kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành mới phù hợp với các quy định tại Luật Giá.

+ Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương thực hiện hệ thống hóa, lập danh mục các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến Luật Giá (gồm các văn bản từ Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư, Thông tư liên tịch, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước, thẩm quyền quyết định giá của các bộ, ngành, địa phương để có cơ sở rà soát sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Giá.

+ Các bộ, ngành, địa phương căn cứ Danh mục các văn bản và Luật Giá để tổ chức thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật; căn cứ kết quả rà soát chủ động sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền theo quy định, bảo đảm các văn bản có hiệu lực đồng thời với Luật. Trong đó, đối với những hàng hóa, dịch vụ mới được bổ sung vào danh mục; hàng hóa, dịch vụ có thay đổi thẩm quyền, hình thức định giá cần chủ động trong việc lập phương án giá, thẩm định phương án giá để có căn cứ ban hành các văn bản quyết định giá kịp thời, bảo đảm chất lượng.

+ Đối với những nội dung cần sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới tại Báo cáo rà soát số 20/BC-TCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật; ý kiến của Phó Thủ tướng tại công văn số 1172/VPCP-PL ngày 24 tháng 02 năm 2022 về kết quả hoạt động năm 2021 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật và các nội dung mới phát sinh trong quá trình rà soát theo Kế hoạch này. Bộ Tài chính, các bộ, ngành, địa phương thực hiện như sau:

Đối với các văn bản đã được đưa vào Chương trình công tác của Chính phủ, Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của bộ, ngành, địa phương: Cơ quan chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cập nhật nội dung đã được rà soát phải sửa đổi, bổ sung hoàn thiện theo đúng quy định, chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

Đối với các văn bản chưa có trong Chương trình công tác của Chính phủ, Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của bộ, ngành, địa phương: Các bộ, ngành, địa phương chủ động rà soát báo cáo cấp có thẩm quyền đưa vào Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hoặc gửi Bộ Tài chính tổng hợp để cập nhật sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ tại Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giá về quản lý, điều tiết giá, Nghị định quy định về thẩm định giá theo đúng quy định; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

- Xây dựng, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Giá.

+ Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật theo Danh mục và tiến độ quy định tại Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp 5.

+ Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương rà soát các nội dung tại Luật Giá 2023 giao Chính phủ ban hành theo thẩm quyền để quy định bổ sung tại văn bản hướng dẫn chi tiết Luật hoặc trình Chính phủ ban hành Nghị định riêng theo thẩm quyền, đảm bảo có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

+ Căn cứ kết quả rà soát văn bản, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với bộ, ngành, Hội Thẩm định giá và các doanh nghiệp thẩm định giá tổ chức xây dựng hệ thống các chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam bảo đảm đầy đủ, toàn diện cho các nhóm tài sản hàng hóa, dịch vụ; tạo điều kiện, hành lang pháp lý cho việc thúc đẩy nâng cao chất lượng hoạt động của dịch vụ thẩm định giá, hoạt động của thẩm định giá Nhà nước trong thời gian tới; có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

+ Căn cứ kết quả rà soát, các địa phương chủ động trong việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản về quản lý giá tại địa phương để phù hợp với tình hình thực tế công tác quản lý, điều tiết giá, thẩm định giá tại địa phương. Bảo đảm triển khai quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Giá và các quy định có liên quan khác tại Luật Giá và các luật khác có liên quan.

- Củng cố, kiện toàn đội ngũ thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá và Hội đồng thẩm định giá để đáp ứng các quy định về hoạt động thẩm định giá tại Luật Giá; nâng cao chất lượng hoạt động cung cấp dịch vụ thẩm định giá và hoạt động thẩm định giá của Nhà nước.

+ Rà soát, đánh giá các thẩm định viên về giá đang hành nghề tại các doanh nghiệp thẩm định giá để trên cơ sở đó có kế hoạch tăng cường đào tạo và tổ chức thi cấp thẻ thẩm định viên về giá để bảo đảm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và quy định tại Luật Giá. Bộ Tài chính, các doanh nghiệp thẩm định giá, các cơ sở đào tạo nghiệp vụ thẩm định giá và các thẩm định viên về giá tổ chức triển khai thực hiện.

+ Nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ về thẩm định giá cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động để đáp ứng yêu cầu khi tham gia Hội đồng thẩm định giá tại các bộ, ngành, địa phương theo quy định tại Mục 3 Chương VI Luật Giá; bảo đảm đáp ứng yêu cầu thẩm định giá nhà nước tại cơ quan đơn vị khi phát sinh.

Các bộ, ngành, địa phương tổ chức đánh giá về nhu cầu thực hiện thẩm định giá Nhà nước tại cơ quan, đơn vị; rà soát năng lực chuyên môn nghiệp vụ về thẩm định giá của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại cơ quan, đơn vị đã được bồi dưỡng và cấp chứng chỉ bồi dưỡng thẩm định giá Nhà nước. Trên cơ sở đó chủ động xây dựng kế hoạch và phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về thẩm định giá Nhà nước.

Bộ Tài chính chủ động hoặc phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức triển khai các lớp đào tạo bồi dưỡng về thẩm định giá Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ và quy định pháp luật.

+ Rà soát, chuẩn hóa Chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá để bảo đảm tính thống nhất đồng bộ trong công tác tổ chức thực hiện.

Bộ Tài chính có trách nhiệm xây dựng hoàn thiện các quy định về nội dung, chương trình, thời lượng về đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về thẩm định giá bảo đảm phù hợp với các quy định của Luật Giá và có hiệu lực thi hành cùng thời điểm với Luật Giá.

- Rà soát củng cố kiện toàn và chuẩn bị các điều kiện cho việc bảo đảm thực hiện tốt quy định về công khai thông tin về giá, thẩm định giá quy định tại Điều 6 Luật Giá.

+ Bộ Tài chính chủ động đẩy nhanh tiến độ xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá nhằm bảo đảm việc tiếp nhận, cập nhật, công khai thông tin về giá theo quy định hiện hành và quy định tại Luật Giá năm 2023.

Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp thẩm định giá có trách nhiệm cập nhật đầy đủ thông tin dữ liệu về giá vào Cơ sở dữ liệu Quốc gia về giá. Các địa phương căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Giá, tình hình thực tế tại địa phương để chủ động trong xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương (nếu có) phải đảm bảo kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

+ Các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp thẩm định giá; tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ rà soát kiện toàn các trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị (nếu có) để bảo đảm đáp ứng yêu cầu công khai thông tin về giá; chuẩn bị các điều kiện bảo đảm cho việc công khai thông tin về giá, thẩm định giá theo đúng quy định tại Điều 6 Luật Giá và đăng tải công khai thông tin danh sách thẩm định viên về giá, doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, thông tin xử lý vi phạm hành chính về giá, thẩm định giá theo quy định tại Điều 72 Luật Giá.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; trong thực thi nhiệm vụ công tác quản lý, điều hành giá, thẩm định giá thuộc thẩm quyền, chức năng nhiệm vụ được giao theo quy định tại Chương V Luật Giá và các quy định pháp luật khác có liên quan.

#### **4. Tổ chức thực hiện**

- Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch theo đúng tiến độ.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được giao tại kế hoạch này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để được hướng dẫn giải quyết.

- Kinh phí bảo đảm thực hiện kế hoạch này được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn khác theo quy định của pháp luật. Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập dự toán kinh phí bảo đảm việc triển khai thi hành Luật, gửi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật.

Đối với các hoạt động trong Kế hoạch được triển khai trong năm 2023, các bộ, ngành, địa phương được phân công thực hiện có trách nhiệm lập dự toán bổ sung và sắp xếp, bố trí kinh phí trong nguồn ngân sách nhà nước năm 2023 để tổ chức thực hiện./.

---

## **CHUYÊN ĐỀ 2: GIỚI THIỆU LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2023**

### **I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2023**

#### **1. Cơ sở chính trị**

- Kết luận số 70-KL/TW ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể giao: *“Đảng đoàn Quốc hội lãnh đạo, chỉ đạo nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến kinh tế tập thể, hợp tác xã, đặc biệt là Luật Hợp tác xã trên cơ sở tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012”*.

- Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì: *“Xây dựng Luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung Luật Hợp tác xã năm 2012 trên cơ sở kết quả tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012”*.

- Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025, tiếp tục giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì xây dựng dự án Luật Hợp tác xã (sửa đổi) để trình Quốc hội trong năm 2022.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới tiếp tục chỉ đạo: *“Sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định pháp luật về kinh tế tập thể”*; *“Sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể”*; *“Đảng đoàn Quốc hội phối hợp với Ban Cán sự đảng Chính phủ nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Luật Hợp tác xã năm 2012 phù hợp với tình hình và điều kiện phát triển mới”*.

#### **2. Cơ sở thực tiễn**

Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2012 tại kỳ họp thứ 4, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2013 (sau đây gọi tắt là Luật Hợp tác xã năm 2012) đã thể chế hóa các chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, tiếp cận gần hơn với bản chất, giá trị nguyên tắc của hợp tác xã trên thế giới.

Theo Báo cáo Tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012, Luật Hợp tác xã năm 2012 đã bước đầu tác động tích cực đến tổ chức và hoạt động của các hợp tác xã. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, thực tiễn sau 10 năm triển khai thực hiện, Luật Hợp tác xã năm 2012 còn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế cần được nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện để phù hợp hơn với thực tiễn.

*Một là, việc hợp tác xã gia nhập, hoạt động, rút khỏi thị trường hiện nay còn gặp nhiều rào cản.*

- Quy định về số lượng thành viên tối thiểu khi thành lập hợp tác xã (07 thành viên), liên hiệp hợp tác xã (04 thành viên) đang cao hơn so với quy định ở một số nước như Hàn Quốc, Đức, Nga, gây khó khăn cho việc tập hợp đủ số lượng để thành lập. Việc giảm số lượng thành viên tối thiểu khi thành lập không làm mất đi đặc trưng của hợp tác xã là ưu tiên phát triển thành viên, mà giúp tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gia nhập thị trường và tiếp tục kết nạp mở rộng thành viên trong quá trình hoạt động của mình.

- Quy định về đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại Điều 23 Luật Hợp tác xã năm 2012 phức tạp, mất nhiều thời gian, như: Yêu cầu về phương án sản xuất kinh doanh là không cần thiết, thậm chí can thiệp quá sâu vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức kinh tế này; thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong vòng 05 ngày, trong khi việc đăng ký thành lập doanh nghiệp quy định chỉ tối đa 03 ngày.

- Quy định hạn chế tỷ lệ cung ứng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã ra bên ngoài chưa bảo đảm môi trường sản xuất, kinh doanh bình đẳng với doanh nghiệp, chưa khuyến khích hợp tác xã mở rộng sản xuất, kinh doanh khi tham gia thị trường; đồng thời, làm mất đi tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của hợp tác xã. Hiện nay, nhiều hợp tác xã ở Việt Nam và trên thế giới có xu hướng mở rộng hoạt động tìm kiếm lợi nhuận bên ngoài giống như doanh nghiệp sau khi đã đáp ứng nhu cầu chung của thành viên. Nhu cầu tự thân của hợp tác xã tìm kiếm lợi nhuận là nhu cầu chính đáng để hợp tác xã tồn tại, phát triển và mang lại lợi ích gián tiếp cho thành viên, tạo tác động lan tỏa phục vụ, phát triển cộng đồng.

- Quy định về giải thể phức tạp, gây khó khăn cho việc rút khỏi thị trường của các hợp tác xã. Điều 54 Luật Hợp tác xã năm 2012 quy định thành lập Hội đồng giải thể phải đầy đủ thành phần (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành, đại diện thành viên), nhưng thực tế nhiều hợp tác xã khó thành lập được Hội đồng giải thể này do người đại diện không hợp tác, ốm, mất tích, không liên lạc được...; quy định hợp tác xã phải nộp bộ hồ sơ đầy đủ bao gồm con dấu, bản gốc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã nhưng nhiều hợp tác xã cũ thành lập trước đây không còn lưu giữ đầy đủ hồ sơ.



*Hai là, chưa bảo đảm nguyên tắc mở cho thành viên khi gia nhập, rút khỏi hợp tác xã.*

- Quy định tại Điều 13, Điều 15 Luật Hợp tác xã năm 2012 bắt buộc thành viên phải sử dụng sản phẩm, dịch vụ đã hạn chế một số đối tượng trở thành thành viên hoặc không thể tiếp tục là thành viên của hợp tác xã như: Người muốn đóng góp cho hợp tác xã bằng tài sản, vốn đầu tư, kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn, uy tín... hoặc thành viên làm việc lâu năm cho hợp tác xã đến tuổi nghỉ hưu muốn tiếp tục cống hiến cho hợp tác xã. Ngoài ra, quy định điều kiện trở thành thành viên hợp tác xã như:

+ Đối với cá nhân phải từ đủ 18 tuổi trở lên đã hạn chế người chưa đủ tuổi vị thành niên tham gia các hợp tác xã trường học;

+ Đối với tổ chức chỉ bao gồm hộ gia đình, pháp nhân, không bao gồm các tổ chức không có tư cách pháp nhân như tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân, các tổ chức không có tư cách pháp nhân khác được tham gia.

- Luật Hợp tác xã năm 2012 chỉ có một loại thành viên, nhưng thực tế rất nhiều hợp tác xã ngoài thành viên chính thức còn có các thành viên liên kết là cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tham gia góp vốn, hỗ trợ kỹ thuật sản xuất, chế biến, cung cấp và tiêu thụ dịch vụ, sản phẩm với hợp tác xã. Thành viên liên kết mặc dù đóng góp rất lớn vào hợp tác xã, nhưng không được pháp luật công nhận, không được hưởng lợi ích từ hợp tác xã, chưa được giáo dục, định hướng trở thành thành viên chính thức của hợp tác xã.

- Quy định về một số trường hợp chấm dứt tư cách thành viên tại điểm b, khoản 2 Điều 16 Luật Hợp tác xã năm 2012 phải trình Đại hội thành viên quyết định và quy định tại Điều 51 Luật Hợp tác xã năm 2012 về trả lại vốn góp cho thành viên chỉ được thực hiện sau khi hợp tác xã quyết toán năm tài chính gây khó khăn, mất nhiều thời gian đối với thành viên khi có nhu cầu rút khỏi hợp tác xã.

*Ba là, quy định về cơ cấu, tổ chức, quản lý hợp tác xã còn chưa phù hợp với thực tiễn.*

- Cơ cấu tổ chức hợp tác xã quy định hiện nay rất công kềnh, bao gồm: Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và Giám đốc/Tổng giám đốc. Tuy nhiên, thực tế có rất nhiều hợp tác xã quy mô nhỏ, siêu nhỏ ít thành viên chỉ cần thành lập bộ máy quản trị đơn giản để tiết kiệm chi phí, hoạt động hiệu quả.

- Theo Điều 37, Điều 38 Luật Hợp tác xã năm 2012, Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật duy nhất của hợp tác xã gây khó khăn

trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã. Trong khi đó, doanh nghiệp được phép có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật.

- Nhiều quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 đã rất lạc hậu so với sự phát triển nhanh, mạnh của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, môi trường pháp lý chưa thực sự thông thoáng so với Luật Doanh nghiệp năm 2020 như: Chưa quy định cụ thể về các hình thức tổ chức hợp trực tuyến, biểu quyết bằng điện tử, hoặc gửi kết quả qua đường bưu chính...; quy định về điều kiện tổ chức đại hội thành viên hợp tác xã phải có ít nhất 75% tổng số thành viên trong lần thứ nhất triệu tập và 50% tổng số thành viên trong lần thứ hai triệu tập... gây khó khăn, tốn kém chi phí cho hợp tác xã khi tổ chức Đại hội thành viên, chưa phù hợp với bối cảnh hiện nay.

- Luật Hợp tác xã năm 2012 chưa quy định về điều kiện, năng lực Giám đốc/Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát/Kiểm soát viên để đáp ứng yêu cầu công việc, chuyên môn; còn nhiều kẽ hở như: Chưa quy định trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Hội đồng quản trị, Giám đốc/Tổng giám đốc khi ra quyết định trái pháp luật, Điều lệ, Nghị quyết Đại hội thành viên; chưa quy định trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt không có người ủy quyền...

- Điều 3 Luật Hợp tác xã năm 2012 quy định khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát triển đến trình độ cao hơn thì sẽ hình thành các doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Quy định này gây nhầm lẫn rằng hợp tác xã là mô hình tổ chức ở trình độ thấp của mô hình doanh nghiệp và chưa làm rõ mối quan hệ giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với doanh nghiệp do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập.

*Bón là, thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của hợp tác xã còn thiếu minh bạch, chưa bảo đảm độ tin cậy; chế độ báo cáo cho cơ quan quản lý nhà nước còn lạc hậu, chưa xây dựng Hệ thống thông tin quốc gia về các tổ chức kinh tế hợp tác.*

- Luật Hợp tác xã năm 2012 chưa làm rõ nguyên tắc minh bạch thông tin đối với thành viên của tổ chức kinh tế hợp tác; chưa quy định cụ thể nội dung, hình thức, thời gian cung cấp thông tin cho thành viên.

- Kiểm toán hợp tác xã là rất cần thiết nhằm tạo sự minh bạch và phản ánh sức khỏe của hợp tác xã cho các thành viên và các đối tác của hợp tác xã, giúp Hội đồng quản trị và Ban giám đốc quản lý, điều hành hiệu quả, tạo điều kiện để hợp tác xã huy động vốn từ các tổ chức tín dụng bên ngoài và là cơ sở để Nhà nước hỗ trợ cho hợp tác xã. Luật Hợp tác xã năm 2012 chưa quy định chi tiết về nội dung kiểm toán, đối tượng kiểm toán, tần suất kiểm toán nên trên thực tế, kiểm toán hợp tác xã gần như chưa được thực hiện.

- Quy định hợp tác xã phải gửi báo cáo về hoạt động sản xuất, kinh doanh dưới hình thức bản giấy hằng năm cho các cơ quan chức năng còn cứng nhắc, lạc hậu so với Luật Doanh nghiệp năm 2020, chưa cho phép hợp tác xã tự chủ động công bố thông tin lên Trang thông tin điện tử của mình (*nếu có*).

- Ngoài ra, hệ thống số liệu, thông tin của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chưa đồng bộ, thiếu chính xác, chưa kịp thời, không đầy đủ gây khó khăn trong công tác quản lý nhà nước và triển khai các chính sách hỗ trợ đối với các tổ chức kinh tế hợp tác.

*Năm là, quy định về tài sản, tài chính của hợp tác xã còn nhiều bất cập.*

- Tài sản không chia là một đặc trưng riêng của hợp tác xã so với loại hình kinh tế khác. Theo nguyên tắc số 04 của Liên minh hợp tác xã quốc tế thì quỹ chung không chia (hay tài sản chung không chia) cần được trích lập hằng năm nhằm phát triển tài sản chung của hợp tác xã, thu hút các thành viên tham gia, gắn bó với hợp tác xã, để phát triển phong trào hợp tác xã đồng thời cũng hạn chế việc hợp tác xã giải thể, chuyển đổi. Tuy nhiên, Điều 48 Luật Hợp tác xã năm 2012 quy định hợp tác xã tự quyết định việc trích một phần quỹ đầu tư phát triển để đưa vào “*tài sản không chia*” dẫn đến thực tế rất ít hợp tác xã thực hiện, tài sản không chia của hợp tác xã không phát triển, không thu hút được thành viên tham gia hợp tác xã.

- Luật Hợp tác xã năm 2012 chưa có quy định để phân định rõ ràng giữa quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản góp vốn của thành viên với tài sản của hợp tác xã, gây khó khăn trong hoạt động và xử lý tài sản của hợp tác xã.

- Khoản 1 Điều 42 Luật Hợp tác xã năm 2012 chưa liệt kê đầy đủ các loại tài sản dùng để góp vốn vào hợp tác xã như: Vàng, công nghệ, các tài sản khác có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam. Bên cạnh đó, loại tài sản góp vốn là “*hiện vật*” theo quy định hiện hành không tương thích với tài sản là “*vật*” trong khái niệm tài sản quy định tại Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015.

*Sáu là, chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước chưa hiệu quả, thiếu trọng tâm.*

- Điều 6 Luật Hợp tác xã năm 2012 chỉ quy định nội dung về hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước cho hợp tác xã, chưa đưa ra nguyên tắc, tiêu chí hỗ trợ cụ thể dẫn tới việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ của Nhà nước trong thời gian qua chưa đạt hiệu quả, còn dàn trải, chưa tập trung hỗ trợ cho các hoạt động thể hiện đặc trưng, phát huy bản chất tốt đẹp của các mô hình kinh tế hợp tác; còn tình trạng một số hợp tác xã thành lập “*trá hình*” để trục lợi chính sách.

- Hiện nay, doanh nghiệp nhận được nhiều chính sách hỗ trợ của Nhà nước như: Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017, các chính sách

khuyến khích thu hút doanh nghiệp đầu tư tại các địa phương theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn... trong khi hợp tác xã ở nước ta đa số quy mô còn nhỏ, thành viên phần nhiều là đối tượng dễ bị tổn thương nhưng chưa nhận được nhiều sự hỗ trợ và quan tâm thích đáng. Do vậy, cần quy định chi tiết hơn, hỗ trợ nhiều hơn, tập trung nguồn lực hơn cho các tổ chức kinh tế hợp tác để phù hợp với chủ trương, định hướng phát triển kinh tế tập thể của Đảng và Nhà nước.

- Luật Hợp tác xã năm 2012 chưa quy định các chính sách hỗ trợ, phương thức hỗ trợ cụ thể, đặc thù cho hợp tác xã (như miễn, giảm thuế đối với giao dịch nội bộ trong hợp tác xã, hỗ trợ theo hình thức phi dự án...), thiếu cơ chế đánh giá, kiểm tra trước khi hợp tác xã được hỗ trợ (thông qua công cụ kiểm toán hợp tác xã).

*Bây là, chưa quy định đầy đủ các loại hình tổ chức kinh tế hợp tác trong thực tiễn.*

- Tổ hợp tác có cùng bản chất hợp tác, tương trợ và đáp ứng nhu cầu chung của thành viên về kinh tế, văn hóa, xã hội, giống như các hợp tác xã. Tuy nhiên, một số quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác hiện nay gặp phải một số bất cập như:

(i) Nhiều tổ chức tổ hợp tác có số thành viên đông lên đến hàng trăm người, có góp vốn, có hoạt động kinh doanh ổn định nhưng không đăng ký, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro trong quan hệ kinh tế trong nội bộ thành viên và với các tổ chức khác;

(ii) Tổ hợp tác không trực tiếp thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước;

(iii) Không có số liệu, không có thông tin đầy đủ về tổ hợp tác dẫn đến khó khăn trong việc thống kê, báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước và khó khăn trong triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ cho tổ hợp tác;

(iv) Thiếu các quy định, chính sách mang tính định hướng cho tổ hợp tác phát triển lên các tổ chức cao hơn như hợp tác xã.

- Theo kinh nghiệm quốc tế, ở nhiều quốc gia, Liên đoàn hợp tác xã phát triển rất mạnh, vừa là tổ chức kinh tế tham gia các hoạt động sản xuất, kinh doanh phục vụ, hỗ trợ thành viên, vừa hoạt động như một tổ chức đại diện trong một ngành, lĩnh vực theo chiều dọc (như lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, cung ứng và tiêu dùng, ngân hàng, ngành cá, ngành sữa, kiểm toán...). Một số Liên đoàn hợp tác xã lớn trên thế giới như: Liên đoàn hợp tác xã Raffeisen (DGRV - Cộng hòa Liên bang Đức hoạt động về lĩnh vực kiểm toán), Liên đoàn hợp tác xã Nhà ở (Cộng hòa Liên bang Đức), Liên đoàn hợp tác xã NATTCO

(Phillipines) hoạt động lĩnh vực tín dụng, Liên đoàn hợp tác xã cung tiêu toàn Trung Quốc (ACFSMC), Liên đoàn quốc gia hợp tác xã những nhà bán lẻ thực phẩm (NCG - Mỹ), Liên đoàn quốc gia hợp tác xã nông nghiệp Hàn Quốc (NACF), Liên đoàn hợp tác xã Thái Lan (CLT)...

- Việc chưa xác định và quy định đầy đủ các loại hình tổ chức kinh tế hợp tác một cách đồng bộ là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự phát triển tự phát, thiếu hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các tổ chức kinh tế hợp tác, chưa xây dựng được hệ sinh thái các tổ chức kinh tế hợp tác mạnh ở nước ta trong giai đoạn vừa qua. Vì vậy, việc đưa các loại hình tổ chức này quy định trong Luật là rất cần thiết, phù hợp xu hướng phát triển của phong trào hợp tác xã thế giới, thực tiễn phát triển khu vực kinh tế tập thể ở Việt Nam.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022, Quốc hội thông qua Nghị quyết số 50/2022/QH15 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2023, điều chỉnh Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022, theo đó bổ sung chương trình xây dựng dự án Luật Hợp tác xã (sửa đổi), giao Chính phủ trình dự án Luật đề Quốc hội cho ý kiến lần đầu tại kỳ họp 4, xem xét thông qua tại kỳ họp thứ 5 của Quốc hội khóa XV.

Từ những vấn đề nêu trên, Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 5 ngày 20 tháng 6 năm 2023, có hiệu lực thi hành ngày 01 tháng 7 năm 2024. Ngày 30 tháng 6 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 04/2023/L-CTN về việc công bố Luật Hợp tác xã năm 2023.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2023**

### **1. Mục đích**

Sửa đổi, bổ sung toàn diện Luật Hợp tác xã năm 2012, tạo hành lang pháp lý thuận lợi, thông thoáng cho sự phát triển của các tổ chức kinh tế hợp tác trong tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hội nhập quốc tế, sự phát triển của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; hoàn thiện quy định về huy động, phát triển thành viên; loại bỏ các quy định gây trở ngại gia nhập thị trường; bảo đảm và phát huy đặc trưng, nguyên tắc cơ bản của hợp tác xã; tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức kinh tế hợp tác phát triển năng động, hiệu quả, bền vững, thực sự là thành phần quan trọng trong nền kinh tế với nhiều mô hình liên kết, hợp tác, thu hút nhiều thành phần, đối tượng tham gia vào các tổ chức kinh tế hợp tác, xây dựng hệ sinh thái các tổ chức kinh tế hợp tác mạnh, giúp nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của các thành viên và góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội.

### **2. Quan điểm xây dựng**

*Một là*, bám sát và thể chế hóa đầy đủ quan điểm của Đảng về tiếp tục đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã ở nước ta trong thời gian tới; bám sát chủ trương chỉ đạo tại Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong giai đoạn mới, Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, triển khai hiệu quả Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 về triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW và Đề án định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV.

*Hai là*, bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

*Ba là*, kế thừa tối đa các quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 còn phù hợp, đang có hiệu lực, hiệu quả, đồng thời giữ vững các nguyên tắc cơ bản của hợp tác xã do Liên minh hợp tác xã quốc tế đưa ra trong thế kỷ XXI.

*Bốn là*, các quy định được xây dựng trên cơ sở tổng kết thực tiễn phát triển hợp tác xã ở nước ta từ khi Luật Hợp tác xã năm 2012 có hiệu lực thi hành, đồng thời tiếp thu có chọn lọc các kinh nghiệm quốc tế, phù hợp với xu thế vận động và phát triển của các tổ chức kinh tế hợp tác trong bối cảnh mới.

*Năm là*, xây dựng một Luật chung thống nhất cho các đối tượng trong khu vực kinh tế tập thể, lấy đối tượng hợp tác xã là trung tâm, đối xử bình đẳng như các tổ chức kinh tế khác trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2023**

Luật Hợp tác xã năm 2023 gồm 12 chương, 115 điều, tăng 03 chương và 51 điều so với Luật Hợp tác xã năm 2012 (bao gồm 09 chương, 64 điều).

#### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 16 điều (*từ Điều 1 đến Điều 16*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Hợp tác xã và Luật khác; giải thích từ ngữ; bảo đảm của Nhà nước đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hành vi bị nghiêm cấm liên quan đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; nguyên tắc tổ chức, quản lý và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; quyền của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chế độ lưu trữ tài liệu; hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã; công bố thông tin cho thành viên hợp tác xã, liên hiệp

hợp tác xã; sổ đăng ký thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phân loại hợp tác xã.

## **2. Chương II. Chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Chương II gồm 13 điều (*từ Điều 17 đến Điều 29*), quy định về: Nguyên tắc thực hiện chính sách; tiêu chí thụ hưởng chính sách; nguồn vốn thực hiện chính sách; chính sách phát triển nguồn nhân lực, thông tin, tư vấn; chính sách đất đai; chính sách thuế, phí và lệ phí; chính sách tiếp cận vốn, bảo hiểm; chính sách ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; chính sách tiếp cận và nghiên cứu thị trường; chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị; chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro; chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

## **3. Chương III. Thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Chương III gồm 02 mục, 08 điều.

### **3.1. Mục 1. Thành viên hợp tác xã**

Mục 1 gồm 04 điều (*từ Điều 30 đến Điều 33*), quy định về: Điều kiện trở thành thành viên hợp tác xã; quyền của thành viên hợp tác xã; nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã; chấm dứt tư cách thành viên hợp tác xã.

### **3.2. Mục 2. Thành viên liên hiệp hợp tác xã**

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 34 đến Điều 37*), quy định về: Điều kiện trở thành thành viên liên hiệp hợp tác xã; quyền của thành viên liên hiệp hợp tác xã; nghĩa vụ của thành viên liên hiệp hợp tác xã; chấm dứt tư cách thành viên liên hiệp hợp tác xã.

## **4. Chương IV. Thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Chương IV gồm 18 điều (*từ Điều 38 đến Điều 55*), quy định về: Sáng lập viên; hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; nội dung của Điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; nội dung giấy đề nghị đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; công bố nội dung đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh; trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chi

nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cung cấp thông tin về nội dung đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

## **5. Chương V. Tổ chức quản trị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Chương V gồm 03 mục, 17 điều.

### **5.1. Mục 1. Tổ chức quản trị và đại hội thành viên**

Mục 1 gồm 08 điều (*từ Điều 56 đến Điều 63*), quy định về: Tổ chức quản trị; Đại hội thành viên; đại biểu tham dự đại hội đại biểu; triệu tập Đại hội thành viên; chuẩn bị Đại hội thành viên; tham dự và biểu quyết trong Đại hội thành viên; điều kiện trở thành thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán; miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với người giữ các chức danh trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

### **5.2. Mục 2. Tổ chức quản trị đầy đủ**

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 64 đến Điều 69*), quy định về: Thẩm quyền của Đại hội thành viên theo tổ chức quản trị đầy đủ; Hội đồng quản trị; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị; Chủ tịch Hội đồng quản trị; Giám đốc (Tổng giám đốc) theo tổ chức quản trị đầy đủ; Ban kiểm soát theo tổ chức quản trị đầy đủ.

### **5.3. Mục 3. Tổ chức quản trị rút gọn**

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 70 đến Điều 72*), quy định về: Thẩm quyền của Đại hội thành viên theo tổ chức quản trị rút gọn; giám đốc theo tổ chức quản trị rút gọn; kiểm soát viên theo tổ chức quản trị rút gọn.

## **6. Chương VI. Tài sản, tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Chương VI gồm 19 điều (*từ Điều 73 đến Điều 91*), quy định về: Tài sản góp vốn; góp vốn điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giấy chứng nhận phần vốn góp; chuyển giao tài sản góp vốn; định giá tài sản góp vốn, tài sản chung không chia; tăng, giảm vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; huy động vốn và tiếp nhận các khoản hỗ trợ, tặng cho, tài trợ; vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp; hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; quỹ chung không chia; thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phân phối thu nhập; quản lý, sử dụng các quỹ; quản lý, sử dụng tài sản; xử lý các khoản lỗ, khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; trả lại, thừa kế phần vốn góp; chế độ kế toán.



## **7. Chương VII. Tổ chức lại, giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Chương VII gồm 13 điều (*từ Điều 92 đến Điều 104*), quy định về: Chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hợp nhất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các trường hợp giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giải thể tự nguyện đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các hành vi bị cấm khi giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể; giải quyết phá sản đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

## **8. Chương VIII. Kiểm toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Chương VIII gồm 02 điều (*Điều 105 và Điều 106*), quy định về: Kiểm toán nội bộ; kiểm toán độc lập.

## **9. Chương IX. Tổ hợp tác**

Chương IX gồm 03 điều (*từ Điều 107 đến Điều 109*), quy định về: Thành lập, hoạt động của tổ hợp tác; chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; chính sách hỗ trợ tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã.

## **10. Chương X. Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Chương X gồm 02 điều (*Điều 110 và Điều 111*), quy định về: Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam.

## **11. Chương XI. Quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Chương XI gồm 02 điều (*Điều 112 và Điều 113*), quy định về: Nội dung chủ yếu về quản lý nhà nước; trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước.

## **12. Chương XII. Điều khoản thi hành**

Chương XII gồm 02 điều (*Điều 114 và Điều 115*), quy định về: Điều khoản thi hành; quy định chuyển tiếp.

## **IV. CÁC NHÓM CHÍNH SÁCH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TẠI LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2023**

### **1. Nhóm chính sách hoàn thiện các quy định về bản chất hợp tác xã,**

## **phát triển thành viên hợp tác xã**

- Làm rõ hơn 07 nguyên tắc cơ bản về tổ chức, hoạt động của hợp tác xã do Liên minh hợp tác xã quốc tế đưa ra tại Điều 8 Luật Hợp tác xã năm 2023 và luật hóa cụ thể hơn các nguyên tắc này so với Luật Hợp tác xã năm 2012 như: Nguyên tắc tự nguyện tham gia và mở rộng kết nạp thành viên (Điều 9, 10, 18, 30, 34), nguyên tắc về giáo dục, đào tạo, thông tin (Điều 10, 14, 18, 31, 35), nguyên tắc về hợp tác, liên kết (Điều 4, 10, 18, 101), nguyên tắc quan tâm phát triển cộng đồng (Điều 4, 8, 9, 18, 26)...

- Mở rộng đối tượng tham gia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

(i) Bổ sung quy định nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải kết nạp thành viên khi đủ điều kiện (Điều 10);

(ii) Bổ sung các loại thành viên: Chính thức, liên kết góp vốn và liên kết không góp vốn<sup>(3)</sup> (Điều 30, Điều 34);

(iii) Bổ sung cá nhân từ 15 tuổi đến 18 tuổi có thể trở thành thành viên liên kết không góp vốn<sup>(4)</sup> của hợp tác xã (Điều 30);

(iv) Bổ sung quy định tiêu chí hỗ trợ của Nhà nước cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trường hợp các tổ chức này có phát triển thành viên (Điều 18).

- Bổ sung quy định Quỹ chung không chia<sup>(5)</sup> là nguồn hình thành tài sản chung không chia, quy định cụ thể mức trích lập quỹ tối thiểu từ thu nhập của giao dịch bên ngoài là 5% đối với hợp tác xã, 10% đối với liên hiệp hợp tác xã (Điều 84). Quy định tài sản chung không chia được phép thanh lý, chuyển nhượng và tiền thu được từ việc thanh lý, chuyển nhượng này được đưa vào quỹ chung không chia; đồng thời, đối với các tài sản hình thành từ nguồn vốn và tích lũy của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng tài sản chung không chia để làm tài sản bảo đảm khi vay vốn và phải bảo toàn tài sản (Điều 88).

- Quản lý, sử dụng quỹ chung không chia và tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (Điều 87, Điều 88). Thu nhập trích lập Quỹ chung không chia được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp (Điều 22).

<sup>(3)</sup> Luật Hợp tác xã năm 2012 chỉ quy định thành viên là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình tham gia thành lập hợp tác xã.

<sup>(4)</sup> Luật Hợp tác xã năm 2012 chỉ quy định cá nhân từ đủ 18 tuổi được tham gia là thành viên hợp tác xã.

<sup>(5)</sup> Luật Hợp tác xã năm 2012 quy định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện trích một phần từ quỹ đầu tư phát triển để hình thành tài sản không chia.

## **2. Nhóm chính sách về mở rộng thị trường, nâng cao khả năng huy động vốn, tạo động lực cho hợp tác xã phát triển**

- Bỏ quy định giới hạn việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ ra bên ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mức cung ứng sản phẩm, dịch vụ ra bên ngoài do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự quyết định sau khi đáp ứng đầy đủ nhu cầu của thành viên<sup>(6)</sup>.

- Tăng tỷ lệ vốn góp tối đa của thành viên chính thức lên 30% vốn điều lệ đối với hợp tác xã, 40% vốn điều lệ với liên hiệp hợp tác xã<sup>(7)</sup>; thành viên có thể góp vốn bằng nhiều hình thức, thông qua hợp đồng mà không phải chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

## **3. Nhóm chính sách về nâng cao hiệu quả công tác quản trị hợp tác xã**

- Luật Hợp tác xã năm 2023 bổ sung 01 chương (Chương VIII) về kiểm toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Hợp tác xã quy mô lớn, liên hiệp hợp tác xã từ 10 thành viên trở lên, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, hoạt động tài chính, ngân hàng phải kiểm toán độc lập (Điều 106). Khuyến khích các tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ (Điều 105).

- Bổ sung thêm tổ chức quản trị rút gọn (không có Hội đồng quản trị) cho hợp tác xã siêu nhỏ, liên hiệp hợp tác xã dưới 10 thành viên được lựa chọn áp dụng (Chương V).

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số hoạt động quản lý, điều hành của hợp tác xã như quy định về tổ chức Đại hội thành viên trực tuyến, về bỏ phiếu biểu quyết điện tử (Điều 57, Điều 61). Cho phép hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự quyết định số lượng, thẩm quyền của người đại diện theo pháp luật (Điều 11).

## **4. Nhóm chính sách về mở rộng loại hình tổ chức kinh tế tập thể, hoàn thiện quy định về tổ chức đại diện**

- Bổ sung đối tượng tổ hợp tác vào Luật Hợp tác xã năm 2023 với thiết kế riêng một chương (Chương IX) quy định về tổ hợp tác so với Luật Hợp tác xã năm 2012, gồm 03 điều cơ bản mang tính nguyên tắc làm rõ quyền, nghĩa vụ và việc đăng ký của tổ hợp tác (Điều 107, Điều 108, Điều 109). Luật Hợp tác xã năm 2023 đã bổ sung chính sách hỗ trợ chuyển đổi tổ hợp tác lên hợp tác xã

<sup>(6)</sup> Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã quy định tỷ lệ không quá 50%.

<sup>(7)</sup> Luật Hợp tác xã năm 2012 quy định thành viên góp vốn tối đa 20% vốn điều lệ với hợp tác xã, 30% vốn điều lệ với liên hiệp hợp tác xã.

tương tự như chính sách chuyển đổi hộ kinh doanh lên doanh nghiệp của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Sửa đổi, bổ sung quy định rõ địa vị pháp lý của hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam (Điều 111) theo tinh thần Nghị quyết 20-NQ/TW là tổ chức đại diện, bảo vệ lợi ích cho thành viên; đại diện cho tất cả các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên phạm vi cả nước; thực hiện hoạt động tư vấn tài chính, đánh giá rủi ro cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

### **5. Nhóm chính sách về nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh tế tập thể**

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về đăng ký, tổ chức lại, giải thể theo hướng đơn giản, số hóa: Bỏ phương án sản xuất kinh doanh; cho phép đăng ký thành lập trực tuyến, sử dụng số định danh cá nhân thay cho các giấy tờ pháp lý cá nhân (Điều 42); bỏ quy định bắt buộc thành lập Hội đồng giải thể, thay vào đó hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm thực hiện giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ xóa tên trên hệ thống đăng ký sau 180 ngày tương tự như Luật Doanh nghiệp.

- Bổ sung quy định về Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã (Điều 112) để quản lý thông tin, báo cáo, dữ liệu về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Thể chế hóa đầy đủ 08 nhóm chính sách của Nghị quyết số 20-NQ/TW và dành một Chương riêng (Chương II) cho các chính sách này, trong đó có chính sách riêng quy định cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

## **V. CÁC NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2023**

Trên cơ sở mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, các nhóm chính sách sửa đổi, bổ sung, Luật Hợp tác xã năm 2023 bao gồm các nội dung cụ thể sau:

### **1. Những quy định chung**

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Đối tượng áp dụng gồm: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Về áp dụng Luật này và luật khác: Trường hợp luật khác có quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động

có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì áp dụng theo quy định của luật đó.

- Về giải thích từ ngữ: Sửa đổi, chuẩn hóa 07 thuật ngữ, bổ sung 19 thuật ngữ để phù hợp với các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan, trong đó quy định hợp tác xã chỉ cần tối thiểu 05 thành viên chính thức, liên hiệp hợp tác xã có tối thiểu 03 hợp tác xã thành viên chính thức<sup>(8)</sup> để tạo thuận lợi cho việc thành lập.

- Về các hành vi bị nghiêm cấm: Sửa đổi tách biệt quy định đối với cơ quan quản lý nhà nước và các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trong đó bổ sung các hành vi bị cấm liên quan đến việc tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ của các cá nhân, tổ chức; bổ sung hành vi bị cấm của thành viên, gồm hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì lợi ích cá nhân hoặc của một nhóm thành viên và cung cấp thông tin không trung thực cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Về nguyên tắc tổ chức, hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Sửa đổi, làm rõ các nội dung theo 07 nguyên tắc do tổ chức Liên minh hợp tác xã quốc tế quy định, trong đó nhấn mạnh đến việc mở rộng kết nạp thành viên, trách nhiệm của các thành viên tham gia các hoạt động kinh tế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Về quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Bỏ quy định giới hạn tỷ lệ giao dịch bên ngoài, thay vào đó hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền cung cấp sản phẩm, dịch vụ ra bên ngoài sau khi hoàn thành nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của thành viên theo quy định của Điều lệ<sup>(9)</sup> và pháp luật liên quan; bổ sung hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền yêu cầu thành viên đăng ký nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ để lên kế hoạch sản xuất kinh doanh; phải có nghĩa vụ kết nạp thành viên khi đủ điều kiện.

- Sửa đổi, quy định rõ về người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo hướng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể có nhiều hơn 01 người đại diện theo pháp luật và được tự quyết định về số lượng, về quyền, trách nhiệm của từng người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Về chế độ báo cáo, công bố thông tin, lưu giữ tài liệu: bổ sung quy định về nội dung, hình thức, thời gian hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải cung cấp

<sup>(8)</sup> Thay vì 07 thành viên đối với hợp tác xã, 04 hợp tác xã thành viên đối với liên hiệp hợp tác xã như quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2012.

<sup>(9)</sup> Luật Hợp tác xã năm 2012 quy định việc thực hiện nội dung này theo quy định của Chính phủ; Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã quy định tỷ lệ không quá 50%.

thông tin cho thành viên nhằm minh bạch hóa thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Bổ sung phân loại hợp tác xã theo từng lĩnh vực, ngành nghề dựa trên các chỉ tiêu về quy mô thành viên chính thức, doanh thu hoặc tổng nguồn vốn.

## **2. Chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Bổ sung một chương về chính sách của Nhà nước phát triển đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở 08 nhóm chính sách đưa ra tại Nghị quyết số 20-NQ/TW, trong đó quy định cụ thể:

- Bổ sung nguyên tắc thực hiện hỗ trợ; quy định lựa chọn đối tượng được hỗ trợ phải đáp ứng một số tiêu chí mang tính đặc trưng của hợp tác xã (phát triển thành viên, phát triển quỹ chung không chia, tài sản chung không chia...), chỉ hỗ trợ tổ hợp tác đã đăng ký hoạt động; đối với các hỗ trợ lớn, các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có báo cáo kiểm toán để làm căn cứ đánh giá trước khi nhận hỗ trợ nhằm hạn chế việc hỗ trợ không đúng đối tượng hoặc ngăn ngừa các đối tượng trục lợi chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

- Bổ sung quy định chi tiết 08 chính sách, bao gồm:

- (i) Chính sách phát triển nguồn nhân lực, thông tin, tư vấn;
- (ii) Chính sách đất đai;
- (iii) Chính sách thuế, phí và lệ phí;
- (iv) Chính sách tiếp cận vốn, bảo hiểm;
- (v) Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;
- (vi) Chính sách tiếp cận và nghiên cứu thị trường;
- (vii) Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị;
- (viii) Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro.

- Bổ sung quy định về Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại Luật trên cơ sở luật hóa quy định về Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về thành lập, tổ chức hoạt động của Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

## **3. Về thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

### **3.1. Hợp tác xã**

- Mở rộng các loại thành viên của hợp tác xã gồm 03 loại: Thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, thành viên liên kết không góp vốn.

- Bổ sung đối tượng hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức không có tư cách pháp nhân khác, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư có thể trở thành thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã.

- Bổ sung quy định cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể tham gia là thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã.

- Quy định quyền và nghĩa vụ của từng loại thành viên, trong đó quy định thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn không được quyền biểu quyết và tham gia hội đồng quản trị; việc chấm dứt tư cách thành viên do Hội đồng quản trị quyết định.

- Bỏ quy định về thời gian tối thiểu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, thay vào đó hợp tác xã tự quyết định.

### **3.2. Liên hiệp hợp tác xã**

- Mở rộng các loại thành viên của liên hiệp hợp tác xã gồm 03 loại: Thành viên chính thức là hợp tác xã, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn là pháp nhân.

- Bổ sung quy định quyền và nghĩa vụ thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp, trong đó thành viên liên kết không được quyền biểu quyết và tham gia Hội đồng quản trị.

- Sửa đổi quy định về phiếu biểu quyết, theo đó số lượng phiếu biểu quyết của thành viên chính thức ngang nhau hoặc tương ứng theo số lượng thành viên chính thức của các hợp tác xã thành viên do Điều lệ quy định.

- Bỏ quy định về thời gian tối thiểu sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên, thay vào đó liên hiệp hợp tác xã tự quyết định.

- Về góp vốn của thành viên liên hiệp hợp tác xã: Tăng tỷ lệ vốn góp tối đa của thành viên từ 30% lên 40% vốn điều lệ.

### **4. Thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

- Về sáng lập viên: Bổ sung quy định sáng lập viên có thể liên hệ với tổ chức đại diện để được tư vấn, hỗ trợ thành lập.

- Về nội dung Điều lệ: Bổ sung một số nội dung bắt buộc ghi trong Điều lệ như tổ chức quản trị; mức phí thành viên liên kết; số lượng, quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật; mức tối thiểu của tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ; điều kiện chấm dứt tư cách thành viên; cách thức biểu quyết tại Đại hội thành viên...

- Sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành trên cơ sở cắt giảm thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin khi đăng ký kinh doanh như bãi bỏ yêu cầu về phương án sản xuất kinh doanh; sử dụng số định danh cá nhân thay cho giấy tờ pháp lý cá nhân; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự quyết định về dấu; đăng ký qua dịch vụ bưu chính, mạng thông tin điện tử; bổ sung quy định về mã số của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Nới lỏng quy định về đăng ký thay đổi khi vốn điều lệ thay đổi từ 5% hoặc từ 01 tỷ đồng trở lên.

### **5. Tổ chức quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

- Về tổ chức quản trị: Bổ sung tổ chức quản trị rút gọn gồm Đại hội thành viên, Giám đốc và Kiểm soát viên có thể áp dụng cho hợp tác xã quy mô siêu nhỏ, liên hiệp hợp tác xã có dưới 10 thành viên chính thức.

- Về Đại hội thành viên: Bổ sung quyền, nghĩa vụ của Đại hội thành viên; giảm điều kiện số lượng thành viên chính thức tối thiểu được tổ chức Đại hội đại biểu<sup>(10)</sup>, tỷ lệ số lượng thành viên tham dự để tiến hành đại hội<sup>(11)</sup>, tổ chức hội nghị trực tuyến, xin ý kiến thành viên bằng các hình thức điện tử; hình thức tham dự trực tiếp, ủy quyền hoặc trực tuyến, giảm tỷ lệ số lượng đại biểu biểu quyết tán thành một số nội dung chính trong Đại hội thành viên nhằm tạo điều kiện để tổ chức Đại hội thành viên dễ dàng hơn, phù hợp với bối cảnh mới và tương ứng với quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

- Bổ sung trách nhiệm cá nhân của thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc) khi ra quyết định trái với thẩm quyền, nghị quyết của Đại hội thành viên.

- Bổ sung quy định điều kiện một số chức danh: Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (hoặc Tổng giám đốc), kế toán nhằm nâng cao năng lực quản lý, điều hành.

- Bổ sung quyền hạn, nhiệm vụ của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên: Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

### **6. Tài sản, tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

- Sửa đổi, làm rõ quy định góp vốn bằng “*tài sản*”, bổ sung quy định cá nhân, tổ chức có thể góp vốn bằng quyền sở hữu hoặc thỏa thuận cho phép hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng quyền khác đối với tài sản góp vốn là

<sup>(10)</sup> Giảm từ 100 xuống 50 thành viên so với Luật Hợp tác xã năm 2012.

<sup>(11)</sup> Đại hội thành viên được tiến hành khi có ít nhất từ 75% xuống 50% tổng số thành viên tham dự khi triệu tập lần 1 và 50% xuống 33% tổng số thành viên tham dự khi triệu tập lần 2 so với Luật Hợp tác xã năm 2012.



quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải hay các tài sản bằng hiện vật khác cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về định giá vốn góp. Việc góp vốn bằng quyền khác đối với tài sản thì không phải chuyển quyền sở hữu của tài sản góp vốn từ thành viên sang hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Sửa đổi quy định tỷ lệ vốn góp tối đa của thành viên lên 30% vốn điều lệ đối với hợp tác xã, 40% đối với liên hiệp hợp tác xã<sup>(12)</sup>; bổ sung quy định tổng vốn góp của các thành viên liên kết góp vốn không quá 30% vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Bổ sung quy định chi tiết về việc thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp: Về mối quan hệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với các doanh nghiệp này; quy định ngăn chặn tình trạng sở hữu chéo giữa các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với các doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần.

- Quy định rõ về hoạt động cho vay nội bộ không phải là hoạt động tín dụng theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, không được sử dụng nguồn vốn huy động để cho vay lại thành viên.

- Bổ sung quy định về giao dịch nội bộ, thu nhập từ giao dịch nội bộ và chế độ kế toán, hạch toán riêng giao dịch nội bộ với giao dịch bên ngoài; trích lập quỹ chung không chia hằng năm do quỹ này mang tính đặc thù riêng của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phân phối thu nhập chủ yếu theo sản phẩm, dịch vụ đối với phần lợi nhuận từ giao dịch nội bộ.

- Bổ sung, sửa đổi quy định về quỹ chung không chia, tài sản chung không chia; quy định cụ thể mức trích lập quỹ chung không chia tối thiểu từ thu nhập của giao dịch bên ngoài là 5% đối với hợp tác xã, 10% đối với liên hiệp hợp tác xã; quy định xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia trong quá trình hoạt động, giải thể, phá sản theo hướng: Tài sản chung không chia được phép chuyển nhượng, định giá, thanh lý khi được Đại hội thành viên thông qua, phù hợp với quy định của Nhà nước hoặc tổ chức, cá nhân tài trợ và pháp luật có liên quan (nếu có) và đưa vào quỹ chung không chia; quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hỗ trợ của Nhà nước được bàn giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo nguồn hình thành khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, phá sản.

## **7. Tổ chức lại, giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

- Sửa đổi, bổ sung các quy định chi tiết về quy trình, thủ tục chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

<sup>(12)</sup> Tỷ lệ này quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2012 tương ứng là 20% và 30%.

- Về giải thể: Bỏ quy định bắt buộc thành lập hội đồng giải thể, thay vào đó Hội đồng quản trị hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực tiếp, chịu trách nhiệm trong việc tổ chức thực hiện giải thể sau khi có nghị quyết của Đại hội thành viên; bỏ quy định bắt buộc đăng báo địa phương 03 số liên tiếp; cơ quan đăng ký kinh doanh đăng tải thông tin giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký hợp tác xã, cập nhật tình trạng giải thể sau 06 tháng kể từ ngày thông báo tình trạng đang làm thủ tục giải thể bắt buộc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nếu không nhận được phản đối của bên có liên quan bằng văn bản.

- Bổ sung các hoạt động bị cấm kể từ khi có quyết định giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như cất giấu, tẩu tán tài sản...

- Sửa đổi các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia theo nguồn hình thành, theo hướng: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự quyết định đối với quỹ chung không chia, tài sản chung không chia hình thành từ nguồn đóng góp, tự tích lũy của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đối với phần hình thành từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước thì bàn giao về ngân sách nhà nước.

## **8. Kiểm toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

Bổ sung chương về kiểm toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trong đó quy định các đối tượng bắt buộc phải kiểm toán: Hợp tác xã có quy mô lớn, liên hiệp hợp tác xã từ 10 thành viên trở lên, một số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhận hỗ trợ lớn từ Nhà nước; quy định rõ tần suất, nội dung kiểm toán độc lập cho từng đối tượng.

## **9. Tổ hợp tác**

- Quy định các nội dung cơ bản về tổ hợp tác gồm khái niệm, quyền và nghĩa vụ của tổ hợp tác để thừa nhận địa vị pháp lý của tổ hợp tác. Các quy định cụ thể về việc đăng ký, hoạt động của tổ hợp tác sẽ được Chính phủ quy định chi tiết trên cơ sở sửa đổi, bổ sung nội dung của Nghị định số 77/2019/NĐ-CP để bảo đảm linh hoạt, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

- Các tổ hợp tác khi góp vốn và hợp đồng hợp tác không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ 12 tháng trở lên phải đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh để thống nhất quản lý nhà nước và áp dụng các chính sách hỗ trợ cho tổ hợp tác.

- Bổ sung chính sách hỗ trợ tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã, gồm: Tư vấn miễn phí các thủ tục hành chính về thuế, chế độ kế toán; miễn lệ phí cấp

Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã lần đầu; miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm; miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền sử dụng theo quy định của pháp luật liên quan.

#### **10. Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

- Sửa đổi, bổ sung quy định nhiệm vụ của tổ chức đại diện, trong đó hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam là nòng cốt, đại diện, bảo vệ lợi ích cho thành viên.

- Bổ sung nhiệm vụ tổ chức đại diện được thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn, tài chính cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Bổ sung quy định khuyến khích tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia là thành viên của các tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã.

#### **11. Quản lý nhà nước đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã**

- Bổ sung quy định về quản lý nhà nước: Tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, đề án phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

- Bổ sung quy định các bộ, ngành, cơ quan liên quan, địa phương phải kết nối, liên thông, chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

#### **12. Điều khoản thi hành**

- Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Hoạt động tín dụng nội bộ theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 chấm dứt hoạt động; các hợp đồng tín dụng nội bộ đã được ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 thì các bên tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được gia hạn hợp đồng.

- Hợp tác xã đã thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần và doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần là thành viên của hợp tác xã đó thì kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 không được tăng tỷ lệ phần vốn góp hoặc cổ phần và trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 phải thực hiện theo quy định tại Điều 81, Điều 82 của Luật này.

- Bổ sung quy định thời hạn các tổ hợp tác theo quy định của Luật này phải thực hiện đăng ký thì phải thực hiện đăng ký trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

- Chính sách của Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ban hành theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời gian áp dụng chính sách hoặc có văn bản thay thế, bãi bỏ.

## **VI. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2023**

### **1. Triển khai thi hành**

- Soạn thảo và ban hành 04 văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Hợp tác xã năm 2023, gồm:

+ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hợp tác xã, dự kiến trình Chính phủ tháng 3 năm 2024;

+ Nghị định quy định về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, dự kiến trình Chính phủ tháng 3 năm 2024;

+ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã, dự kiến trình tháng 3 năm 2024;

+ Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, dự kiến trình tháng 5 năm 2024.

- Tổ chức các tọa đàm, hội nghị, hội thảo, khảo sát để truyền thông dự thảo chính sách và lấy ý kiến đóng góp của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Liên minh hợp tác xã, các Bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan và nhân dân.

### **2. Tổ chức phổ biến**

- Tổ chức quán triệt việc thực hiện, phổ biến, giáo dục về Luật Hợp tác xã năm 2023, các văn bản thi hành Luật, các văn bản liên quan đến người dân, các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cán bộ, công chức, đảng viên trong toàn hệ thống chính trị của cả nước.

- Rà soát, bổ sung, kiện toàn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức bảo đảm có năng lực để triển khai tổ chức thi hành Luật Hợp tác xã năm 2023.

### **3. Nguồn kinh phí triển khai**

Để thực hiện các nhiệm vụ, kinh phí triển khai Luật Hợp tác xã năm 2023 gồm nguồn lực được phân bổ cho các bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực huy động hợp pháp khác.

## **VII. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ**

## XÃ NĂM 2023 ĐẾN NGƯỜI DÂN, XÃ HỘI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN

### 1. Dự báo tác động chính sách

#### *1.1. Nhóm quy định về bản chất hợp tác xã, phát triển thành viên hợp tác xã*

- Cho phép 03 loại thành viên phù hợp với nhu cầu, khả năng tham gia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đa dạng của các cá nhân, tổ chức giúp tạo điều kiện thu hút nhà đầu tư, doanh nghiệp, tổ chức khác, các cá nhân, chuyên gia tham gia góp vốn, góp sức lao động, liên kết sản xuất, kinh doanh; nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của mọi thành viên để cùng phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Việc cho phép cá nhân từ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có thể trở thành thành viên liên kết không góp vốn sẽ tạo điều kiện cho học sinh tham gia các hợp tác xã trường học, hợp tác xã y tế, hay các hợp tác xã hoạt động trong các lĩnh vực cho phép các cá nhân từ đủ 15 tuổi tham gia theo quy định của pháp luật về lao động.

- Quỹ chung không chia, tài sản chung không chia mang tính đặc thù (nguyên tắc số 3 của Liên minh hợp tác xã quốc tế). Với quy định cụ thể mức trích lập quỹ tối thiểu từ thu nhập của giao dịch bên ngoài tại Luật Hợp tác xã năm 2023 sẽ góp phần bảo đảm quỹ chung không chia, tài sản chung không chia không ngừng phát triển, thu hút cá nhân, tổ chức tham gia vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc quản lý, sử dụng quỹ chung không chia và tài sản chung không chia được quy định linh hoạt, tạo thuận lợi hơn để giúp các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có điều kiện đầu tư, tái đầu tư phát triển quỹ chung không chia, tài sản chung không chia một cách hiệu quả.

#### *1.2. Nhóm quy định mở rộng thị trường, nâng cao khả năng huy động vốn, tạo động lực cho hợp tác xã phát triển*

- Việc trao quyền cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự quyết định mức cung ứng sản phẩm, dịch vụ ra bên ngoài sau khi đáp ứng đầy đủ nhu cầu của thành viên tạo thuận lợi cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vừa phát triển thị trường nội bộ theo đúng bản chất phục vụ thành viên của mô hình hợp tác xã, vừa phát triển thị trường bên ngoài bình đẳng như các loại hình doanh nghiệp khác<sup>(13)</sup>.

- Việc nới rộng tỷ lệ vốn góp tối đa của thành viên chính thức, cho phép thành viên liên kết góp vốn, thu phí đối với thành viên liên kết không góp vốn

<sup>(13)</sup> Luật Hợp tác xã năm 2012 quy định Chính phủ chi tiết, Nghị định số 107/2017/NĐ-CP quy định tỷ lệ không quá 50%.

giúp các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể huy động được nguồn vốn từ chính các thành viên, đặc biệt là các thành viên có khả năng kinh tế tốt hơn; qua đó tăng nguồn vốn cho hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hỗ trợ tốt hơn các thành viên còn khó khăn. Luật Hợp tác xã năm 2023 cho phép thành viên có thể góp vốn bằng nhiều hình thức, thông qua hợp đồng mà không phải chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sẽ tạo điều kiện tập trung tài sản, đất đai từ thành viên, hình thành sản xuất quy mô lớn.

### ***1.3. Nhóm quy định nâng cao hiệu quả công tác quản trị, điều hành hợp tác xã***

- Kiểm toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã rất quan trọng. Bổ sung Chương VIII về kiểm toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vào Luật Hợp tác xã năm 2023 góp phần bảo đảm tính minh bạch, phát hiện rủi ro trong quản lý, điều hành hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; qua đó tăng sự tin tưởng của các thành viên, đối tác, các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với các tổ chức này, nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Đa dạng các mô hình tổ chức quản trị, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong hoạt động quản lý, điều hành giúp tăng cường hiệu quả, giảm chi phí, thời gian cho các tổ chức kinh tế tập thể.

### ***1.4. Nhóm quy định tổ hợp tác và tổ chức đại diện***

- Việc đưa tổ hợp tác vào Luật Hợp tác xã năm 2023, quy định một số đối tượng tổ hợp tác đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh và các chính sách hỗ trợ cho tổ hợp tác nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động của các tổ hợp tác, đa dạng hóa các loại hình tổ chức kinh tế tập thể từ thấp đến cao, xây dựng hệ sinh thái các tổ chức kinh tế tập thể.

- Sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ của hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam là tổ chức đại diện cho tất cả các tổ chức kinh tế tập thể trên phạm vi cả nước góp phần củng cố vai trò, vị trí, nhiệm vụ của hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam.

### ***1.5. Nhóm quy định nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về lĩnh vực kinh tế tập thể***

- Sửa đổi, bổ sung các quy định về đăng ký, tổ chức lại, giải thể theo hướng đơn giản, số hóa, tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí cho các tổ chức kinh tế tập thể khi gia nhập và rút khỏi thị trường: Bỏ phương án sản xuất kinh doanh; cho phép đăng ký thành lập trực tuyến, sử dụng số định danh cá nhân thay cho các giấy tờ pháp lý cá nhân (Điều 42); bỏ quy định bắt buộc thành lập Hội đồng giải thể, thay vào đó hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm

thực hiện giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh sẽ xóa tên trên hệ thống đăng ký sau 180 ngày tương tự như Luật Doanh nghiệp năm 2020. Bổ sung quy định về Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã (Điều 112) để quản lý thông tin, báo cáo về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Việc thể chế hóa 08 nhóm chính sách của Nghị quyết số 20-NQ/TW tại một chương của Luật Hợp tác xã năm 2023 sẽ thống nhất các nội dung hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế tập thể, khắc phục tình trạng dàn trải, bị lỏng ghép, thiếu nguồn lực thực hiện của chính sách hiện nay. Với các tiêu chí lựa chọn đối tượng thụ hưởng chính sách hướng đến phát huy bản chất tốt đẹp của mô hình hợp tác xã, áp dụng kiểm toán đối với các hỗ trợ lớn của Nhà nước sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ, bảo đảm trọng tâm, thiết thực, đúng đối tượng cần được hỗ trợ, tránh việc trục lợi chính sách; ưu tiên hỗ trợ cho các tổ chức kinh tế tập thể trong lĩnh vực nông nghiệp, thành lập mới ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, có phụ nữ làm chủ, tham gia chuỗi liên kết sản xuất gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, phát triển cộng đồng.

## **2. Những điều người dân cần lưu ý khi thực hiện**

- Luật có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, ngoại trừ các nội dung sau:

+ Hoạt động tín dụng nội bộ theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 chấm dứt hoạt động kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023. Các hợp đồng tín dụng nội bộ đã được ký trước ngày 01 tháng 9 năm 2023 thì các bên tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được gia hạn hợp đồng.

+ Hợp tác xã đã thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần và doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần là thành viên của hợp tác xã đó thì kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 không được tăng tỷ lệ phần vốn góp hoặc cổ phần và trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 phải thực hiện theo quy định tại Điều 81, Điều 82 của Luật này.

- Các tổ hợp tác theo quy định của Luật này phải thực hiện đăng ký thì phải thực hiện đăng ký trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành./.

---

### CHUYÊN ĐỀ 3: GIỚI THIỆU LUẬT ĐẦU THẦU NĂM 2023

#### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT ĐẦU THẦU NĂM 2023

Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ 6, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 (*sau đây gọi tắt là Luật Đấu thầu năm 2013*)<sup>(14)</sup>. Việc ban hành và thực hiện Luật Đấu thầu năm 2013 cùng với các Luật có liên quan đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng điều chỉnh hoạt động mua sắm, quản lý sử dụng vốn, tài sản của nhà nước phù hợp với các chuẩn mực, thông lệ quốc tế, bảo đảm yêu cầu công khai, minh bạch, cạnh tranh và hiệu quả kinh tế trong hoạt động đấu thầu, tạo niềm tin cho các cơ quan, đơn vị trong quá trình triển khai hoạt động đấu thầu.

Tuy nhiên, thực tiễn thi hành Luật Đấu thầu năm 2013 trong thời gian qua đã đặt ra yêu cầu cấp thiết phải sửa đổi toàn diện Luật này bởi những lý do chủ yếu sau đây:

*Một là*, quá trình triển khai thi hành Luật Đấu thầu năm 2013 đã phát sinh một số hoạt động mua sắm, đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư nhưng chưa được Luật này quy định hoặc quy định chưa đầy đủ để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước (như chưa có quy định cụ thể, đầy đủ về lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành, pháp luật xã hội hóa; lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án có từ 02 nhà đầu tư quan tâm...).

Bên cạnh đó, sau khi Luật Đấu thầu năm 2013 được ban hành, một số Luật liên quan (*như: Luật Xây dựng, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Luật Kiến trúc, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư...*) đã sửa đổi và/hoặc có quy định khác so với Luật Đấu thầu năm 2013. Điều đó đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục hoàn thiện một số quy định của Luật Đấu thầu năm 2013 nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, tránh mâu thuẫn, xung đột trong quá trình thi hành Luật này.

*Hai là*, một số quy định của Luật Đấu thầu năm 2013 đã phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình thực hiện, cụ thể:

---

<sup>(14)</sup> Đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư số 03/2016/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2016 tại kỳ họp thứ 2; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 12 tháng 6 năm 2017 tại kỳ họp thứ 3; Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại kỳ họp thứ 7; Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 18 tháng 6 năm 2020 tại kỳ họp thứ 9.



- Luật Đấu thầu năm 2013 đã có quy định về các trường hợp chỉ định thầu và giao cho người có thẩm quyền quyết định nhưng trong thực tế thi hành đã gặp một số khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng chỉ định thầu đối với một số trường hợp cấp bách trong mua sắm phục vụ phòng, chống dịch bệnh, xây dựng công trình khẩn cấp, công trình, dự án có quy mô lớn cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công...

- Luật Đấu thầu năm 2023 đã có quy định về lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt khi gói thầu xuất hiện các yếu tố đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác (như đấu thầu, chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh...), nhưng chưa quy định trình tự, thủ tục xây dựng phương án, trình, thẩm định, phê duyệt, dẫn đến áp dụng không thống nhất trong quá trình thực hiện.

- Quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu chưa làm rõ các tiêu chí, nguyên tắc, thời điểm xác định tính độc lập về pháp lý, tài chính giữa các chủ thể tham gia vào hoạt động đấu thầu (như nhà thầu xây lắp, nhà thầu tư vấn, chủ đầu tư, bên mời thầu...) dẫn đến không bảo đảm tính công bằng trong đấu thầu.

- Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư mặc dù đã được đơn giản hóa nhưng một số trường hợp vẫn chưa thật sự tạo thuận lợi cho hoạt động đấu thầu, nhất là khi phải lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư để thực hiện các dự án quan trọng, cấp bách...

- Quy định về hợp đồng cũng như các nội dung và nguyên tắc điều chỉnh hợp đồng còn sơ sài, chưa bao quát hết các nội dung cần thiết phải thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu trong việc thực hiện gói thầu.

- Đấu thầu qua mạng đã được áp dụng rộng rãi tại Việt Nam nhưng mới chỉ có các quy định mang tính nguyên tắc trong Luật; quy trình, thủ tục được giao cho Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết nên chưa bảo đảm hiệu lực pháp lý cao, áp dụng thống nhất.

*Ba là*, Luật Đấu thầu năm 2013 chưa có quy định đầy đủ nhằm khuyến khích sản xuất hàng hóa trong nước thay thế hàng hóa nhập khẩu; ưu đãi cho mua sắm hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ được cung cấp từ các nhóm yếu thế trong xã hội; mua sắm các sản phẩm đổi mới sáng tạo, mua sắm xanh và thúc đẩy doanh nghiệp thực hành kinh doanh có trách nhiệm.

*Bốn là*, các quy định về quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu thầu và việc thi hành pháp luật đấu thầu còn một số mặt hạn chế sau đây:

- Hành vi “*thông thầu*”, “*gian lận*”... vẫn diễn biến phức tạp, tinh vi; năng lực, kinh nghiệm của một số người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu

chưa đáp ứng yêu cầu; còn có tình trạng đùn đẩy trách nhiệm cho cấp trên, các Bộ và Thủ tướng Chính phủ mặc dù đã được Luật phân cấp.

- Luật Đấu thầu năm 2013 chưa quy định đầy đủ về quy trình kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, đặc biệt là công tác kiểm tra kết quả thực hiện kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát và mới chỉ tập trung quy định về chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm của nhà thầu, nhà đầu tư mà chưa có chế tài xử lý vi phạm đối với bên mời thầu, chủ đầu tư, người có thẩm quyền (là các bên quan trọng trong việc quyết định đến tính hiệu quả, minh bạch trong đấu thầu).

- Luật Đấu thầu năm 2013 cũng chưa có quy định về chế tài xử lý đối với trường hợp các cơ quan có thẩm quyền buông lỏng việc kiểm tra, giám sát, giải quyết kiến nghị trong đấu thầu dẫn đến hiệu quả của việc thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, giải quyết kiến nghị về đấu thầu trong thời gian quan chưa đạt hiệu quả.

- Cơ chế giải quyết kiến nghị trong hoạt động đấu thầu chưa bảo đảm tính độc lập, khách quan, dẫn đến xử lý kém hiệu quả các kiến nghị của nhà thầu, nhà đầu tư và các bên liên quan trong hoạt động đấu thầu.

Năm là, hiện nay Việt Nam đã ký kết, tham gia 15 Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó 03 Hiệp định là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Vương quốc Anh (UKVFTA), Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) có nội dung về cam kết mở cửa thị trường mua sắm công. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Luật Đấu thầu năm 2013 là yêu cầu cấp bách để bảo đảm thực thi đầy đủ và có hiệu quả cam kết của Việt Nam về mở cửa thị trường mua sắm công theo các Hiệp định nêu trên.

Chính vì vậy, ngày 23 tháng 6 năm 2023, Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 5, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 (*sau đây gọi tắt là Luật Đấu thầu năm 2023*). Ngày 03 tháng 7 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 09/2023/L-CTN về việc công bố Luật Đấu thầu năm 2023.

## **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT ĐẤU THẦU NĂM 2023**

Luật Đấu thầu năm 2023 được xây dựng dựa trên cơ sở những mục đích, quan điểm chỉ đạo sau:

*Thứ nhất*, tiếp tục tạo dựng khung pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất về đấu thầu, mua sắm sử dụng nguồn vốn nhà nước; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật; nâng cao tính cạnh tranh, công khai,

minh bạch, hiệu quả kinh tế trong hoạt động đấu thầu.

*Thứ hai*, đơn giản hóa thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp; tránh thất thoát, lãng phí ngân sách, tài sản nhà nước; phòng chống, ngăn chặn tình trạng tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động đấu thầu.

*Thứ ba*, xây dựng cơ chế lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư phù hợp để hỗ trợ, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp trong nước, hoạt động mua sắm các sản phẩm đổi mới sáng tạo, mua sắm xanh nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

*Thứ tư*, tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đấu thầu và cơ chế kiểm tra, giám sát, giải quyết kiến nghị trong hoạt động đấu thầu.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT ĐẤU THẦU NĂM 2023**

Luật Đấu thầu năm 2023 có 10 chương, 96 điều.

#### **1. Chương I. Quy định chung**

Chương I gồm 19 điều (*từ Điều 1 đến Điều 19*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; áp dụng Luật Đấu thầu, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài; giải thích từ ngữ; tư cách hợp lệ của nhà thầu, nhà đầu tư; bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu; thông tin về đấu thầu; cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu; xử lý và lưu trữ hồ sơ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; đấu thầu quốc tế; ngôn ngữ sử dụng trong đấu thầu; đồng tiền dự thầu; bảo đảm dự thầu; chi phí trong lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; các hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu; hủy thầu; đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; tổ chuyên gia, tổ thẩm định.

#### **2. Chương II. Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư**

Chương II gồm 03 mục, 16 điều.

##### **2.1. Mục 1. Hình thức lựa chọn nhà thầu**

Mục 1 gồm 10 điều (*từ Điều 20 đến Điều 29*), quy định về: Các hình thức lựa chọn nhà thầu; đấu thầu rộng rãi; đấu thầu hạn chế; chỉ định thầu; chào hàng cạnh tranh; mua sắm trực tiếp; tự thực hiện; tham gia thực hiện của cộng đồng; đàm phán giá; lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

##### **2.2. Mục 2. Phương thức lựa chọn nhà thầu**

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 30 đến Điều 33*), quy định về: Phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ; phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ; phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ; phương thức hai giai đoạn hai túi hồ sơ.

### **2.3. Mục 3. Hình thức, phương thức lựa chọn nhà đầu tư**

Mục 3 gồm 02 điều (*Điều 34 và Điều 35*), quy định về: Hình thức lựa chọn nhà đầu tư; phương thức lựa chọn nhà đầu tư.

## **3. Chương III. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu**

Chương III gồm 07 điều (*từ Điều 36 đến Điều 42*), quy định về: Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu cho dự án; nguyên tắc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu; lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu; nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự toán mua sắm; đấu thầu trước.

## **4. Chương IV. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư**

Chương IV gồm 03 mục, 10 điều.

### **4.1. Mục 1. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu**

Mục 1 gồm 03 điều (*từ Điều 43 đến Điều 45*), quy định về: Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu; nội dung hồ sơ mời thầu đối với lựa chọn nhà thầu; thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu.

### **4.2. Mục 2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư**

Mục 2 gồm 04 điều (*từ Điều 46 đến Điều 49*), quy định về: Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư; công bố dự án đầu tư kinh doanh; nội dung hồ sơ mời thầu đối với lựa chọn nhà đầu tư; thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

### **4.3. Mục 3. Đấu thầu qua mạng**

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 50 đến Điều 52*), quy định về: Lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư qua mạng; yêu cầu đối với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; trách nhiệm của tổ chức vận hành Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

## **5. Chương V. Mua sắm tập trung; mua thuốc, hóa chất, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm; cung cấp sản phẩm, dịch vụ công**

Chương V gồm 05 điều (*từ Điều 53 đến Điều 57*), quy định về: Mua sắm tập trung; thỏa thuận khung; lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; ưu đãi trong mua thuốc; lựa chọn nhà thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

## **6. Chương VI. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu**

Chương VI gồm 02 mục, 06 điều.

**6.1. Mục 1. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu trong lựa chọn nhà thầu**

Mục 1 gồm 04 điều (từ Điều 58 đến Điều 61), quy định về: Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp; phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu đối với gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn; xét duyệt trúng thầu đối với đấu thầu cung cấp dịch vụ tư vấn; xét duyệt trúng thầu đối với đấu thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp.

**6.2. Mục 2. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu trong lựa chọn nhà đầu tư**

Mục 2 gồm 02 điều (Điều 62 và Điều 63), quy định về: Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu; xét duyệt trúng thầu.

**7. Chương VII. Hợp đồng**

Chương VII gồm 02 mục, 13 điều.

**7.1. Mục 1. Hợp đồng với nhà thầu**

Mục 1 gồm 07 điều (từ Điều 64 đến Điều 70), quy định về: Loại hợp đồng; hồ sơ hợp đồng với nhà thầu; điều kiện ký kết hợp đồng; ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn; bảo đảm thực hiện hợp đồng; nguyên tắc thực hiện hợp đồng; sửa đổi hợp đồng.

**7.2. Mục 2. Hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh với nhà đầu tư**

Mục 2 gồm 06 điều (từ Điều 71 đến Điều 76), quy định về: Ký kết hợp đồng và nguyên tắc thực hiện hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh; hồ sơ hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh; nội dung hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh; thời hạn hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh; bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh; sửa đổi hợp đồng dự án đầu tư kinh doanh.

**8. Chương VIII. Trách nhiệm của các bên trong hoạt động đấu thầu**

Chương VIII gồm 06 điều (từ Điều 77 đến Điều 82), quy định về: Trách nhiệm của người có thẩm quyền; trách nhiệm của chủ đầu tư; trách nhiệm của bên mời thầu; trách nhiệm của tổ chuyên gia; trách nhiệm của tổ thẩm định; trách nhiệm của nhà thầu, nhà đầu tư.

**9. Chương IX. Quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu thầu**

Chương IX gồm 02 mục, 12 điều.

**9.1. Mục 1. Quản lý nhà nước về đấu thầu**

Mục 1 gồm 05 điều (*từ Điều 83 đến Điều 87*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu thầu; trách nhiệm quản lý nhà nước về đấu thầu; trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp; thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu; xử lý vi phạm.

### **9.2. Mục 2. Xử lý tình huống và giải quyết kiến nghị trong hoạt động đấu thầu**

Mục 2 gồm 07 điều (*từ Điều 88 đến Điều 94*), quy định về: Xử lý tình huống trong hoạt động đấu thầu; giải quyết kiến nghị trong hoạt động đấu thầu; điều kiện xem xét, giải quyết kiến nghị; quy trình giải quyết kiến nghị về lựa chọn nhà thầu; quy trình giải quyết kiến nghị về lựa chọn nhà đầu tư; thành phần, trách nhiệm và hoạt động của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị; quyền khởi kiện và yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

## **10. Chương X. Điều khoản thi hành**

Chương X gồm 02 điều (*Điều 95 và Điều 96*), quy định về: Hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp.

## **IV. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT ĐẤU THẦU NĂM 2023**

### **1. Phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng**

Các quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và nguyên tắc áp dụng của Luật Đấu thầu năm 2023 được xây dựng trên cơ sở kế thừa, hoàn thiện quy định của Luật Đấu thầu năm 2013 nhưng có 03 nội dung mới như sau:

*Thứ nhất*, Luật đã bổ sung quy định nhằm quản lý chặt chẽ hơn hoạt động đấu thầu của doanh nghiệp có vốn của doanh nghiệp nhà nước. Theo đó, ngoài doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật đã bổ sung đối tượng doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

*Thứ hai*, Luật đã bổ sung, hoàn thiện quy định về hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh, bao gồm: (i) Dự án đầu tư có sử dụng đất thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đất đai; (ii) Dự án đầu tư thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

*Thứ ba*, Luật đã quy định cụ thể mối quan hệ cũng như nguyên tắc áp dụng Luật Đấu thầu, pháp luật có liên quan, điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

Đồng thời, Luật đã có quy định nhằm nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong việc lựa chọn nhà thầu trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm

giải trình đối với hoạt động mua sắm sử dụng nguồn vốn sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước; hoạt động lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ dầu khí, hàng hóa phục vụ hoạt động dầu khí theo hợp đồng dầu khí và một số hoạt động mua sắm có tính đặc thù khác...

## **2. Các hình thức lựa chọn nhà thầu**

Những nội dung mới chủ yếu trong các quy định về vấn đề này gồm:

- Bổ sung một số trường hợp được áp dụng hình thức chỉ định thầu nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện một số dự án lớn, quan trọng, cấp bách và một số trường hợp mua sắm đặc thù khác.

- Phân cấp cho Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt; Thủ tướng Chính phủ chỉ quyết định đối với gói thầu có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Luật hóa quy định tại Quyết định số 17/2019/QĐ-TTg ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, đồng thời Luật hóa quy định về hạn mức chỉ định thầu hiện đang quy định tại Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

## **3. Lựa chọn nhà đầu tư**

Các quy định về lựa chọn nhà đầu tư tại Luật này đã được hoàn thiện theo hướng:

- Quy định về các hình thức lựa chọn nhà đầu tư; hồ sơ, quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư; ưu đãi trong lựa chọn nhà đầu tư; ký kết, thực hiện hợp đồng... trên cơ sở kế thừa, bổ sung và hoàn thiện quy định của Luật hiện hành, bảo đảm tính thống nhất với quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai và các luật có liên quan.

- Hoàn thiện quy định về phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư để đảm bảo lựa chọn được nhà đầu tư có đề xuất tốt nhất về kỹ thuật, xã hội, môi trường và hiệu quả sử dụng đất, đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực.

## **4. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

Luật đã quy định chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam và doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhằm khuyến khích chuyển giao công nghệ, hỗ trợ hàng hóa có xuất xứ trong nước, sản phẩm đổi mới, sáng tạo, giúp các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm này có cơ hội tốt hơn trong việc tiếp cận thị trường.

Các đối tượng này sẽ được cộng thêm điểm vào điểm đánh giá của nhà thầu để so sánh, xếp hạng, được ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu.

### **5. Hoạt động đấu thầu mua thuốc, trang thiết bị, vật tư y tế**

Ngoài các quy định chung, Luật Đấu thầu năm 2023 đã dành một Chương riêng để quy định về đấu thầu trong lĩnh vực y tế nhằm giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong hoạt động đấu thầu mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm và thiết bị y tế theo hướng:

*Một là*, tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở y tế công lập trong việc quyết định mua sắm thuốc, thiết bị y tế như:

- Giao cho các cơ sở y tế công lập tự quyết định việc mua thuốc ngoài danh mục thuốc chi trả của bảo hiểm y tế, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ.

- Cho phép cơ sở y tế công lập được quyết định lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm từ nguồn vốn vay, trừ vốn tín dụng đầu tư của nhà nước, vốn vay lại từ vốn ODA, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài.

*Hai là*, tạo thuận lợi cho hoạt động mua thuốc, thiết bị y tế có tính đặc thù, phù hợp với hoạt động chuyên môn của ngành y tế như:

- Cho phép chỉ định thầu để mua thuốc, thiết bị y tế trong trường hợp cấp cứu người bệnh hoặc duy trì hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp cấp bách, tránh gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe người dân.

- Áp dụng mua sắm tập trung đối với các loại thuốc hiếm có số lượng sử dụng ít.

- Cho phép hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ thiết bị y tế từ một nhóm quốc gia cụ thể để mua được thiết bị có chất lượng tốt.

- Cho phép áp dụng đàm phán giá đối với gói thầu mua biệt dược gốc, sinh phẩm tham chiếu; gói thầu mua thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm chỉ có 01 hoặc 02 hãng sản xuất.

*Ba là*, giải quyết những vướng mắc trong hoạt động đấu thầu mua thuốc, thiết bị, vật tư y tế đã phát sinh trong thời gian qua, như:

- Bổ sung quy định nhằm giải quyết triệt để các vướng mắc trong việc mua hóa chất kèm theo yêu cầu nhà thầu phải cung cấp thiết bị y tế để sử dụng hóa chất đó (“*mô hình máy đặt, máy mượn*”).

- Hoàn thiện quy định về ưu đãi cho thuốc sản xuất trong nước theo hướng vừa bảo đảm quyền lợi của người bệnh trong việc tiếp cận thuốc có chất



lượng tốt, vừa khuyến khích doanh nghiệp đầu tư dây chuyền công nghệ, nguyên liệu để sản xuất thuốc có chất lượng tốt, đáp ứng tiêu chuẩn tiên tiến.

- Quy định về thanh toán chi phí mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.

## **6. Quy trình, thủ tục đấu thầu**

Nhằm cải cách, đơn giản hóa quy trình, thủ tục đấu thầu, Luật đã quy định theo hướng:

- Đẩy mạnh đấu thầu qua mạng nhằm tăng cường tính công khai minh bạch, ngăn chặn các hành vi thông đồng, gian lận trong đấu thầu.

- Cắt bỏ một số thủ tục thẩm định, phê duyệt ở cấp trung gian; bổ sung quy định cho phép triển khai trước một số hoạt động đấu thầu. Chỉ quy định thời gian tối thiểu để nhà thầu, nhà đầu tư chuẩn bị hồ sơ dự thầu, làm rõ hồ sơ dự thầu, đồng thời quy định thời gian tối đa để người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu đăng tải các thông tin trong đấu thầu.

- Bổ sung quy định về kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các Cổng thông tin điện tử, Hệ thống khác nhằm rút ngắn thời gian lập hồ sơ dự thầu của nhà thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu của chủ đầu tư.

## **7. Hồ sơ mời thầu, phương pháp, tiêu chí đánh giá hồ sơ dự thầu**

Nhằm góp phần khắc phục tình trạng tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động đấu thầu, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác đấu thầu, Luật đã quy định theo hướng:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về công khai thông tin, thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu theo hướng yêu cầu công khai tất cả các thông tin trong đấu thầu nhằm nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của các bên có liên quan, hạn chế tình trạng gian lận, làm cơ sở loại bỏ các nhà thầu không có uy tín, hàng hóa không bảo đảm chất lượng hoặc không đáp ứng được nhu cầu sử dụng thực tế.

- Bổ sung quy định về nội dung hồ sơ mời thầu nhằm hạn chế tình trạng “cài cắm” tiêu chí đánh giá, gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

- Sửa đổi, bổ sung quy định về cách xác định chi phí cho toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa, công trình nhằm hạn chế tình trạng nhà thầu bỏ thầu giá rẻ để trúng thầu, dẫn đến việc thực hiện hợp đồng không bảo đảm tiến độ, chất lượng.

- Bổ sung quy định cho phép hồ sơ mời thầu được đưa ra yêu cầu hàng hóa phải có xuất xứ từ một nhóm quốc gia cụ thể trong trường hợp cần mua hàng hóa có chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật bảo đảm đáp ứng yêu cầu sử dụng, trong đó có vật tư, trang thiết bị y tế.

### **8. Hợp đồng trong lựa chọn nhà thầu**

Nhằm khắc phục những bất cập, hạn chế trong đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nâng cao chất lượng, hiệu quả trong đấu thầu, Luật đã hoàn thiện quy định về hợp đồng theo hướng:

- Phân biệt rõ các trường hợp áp dụng loại hợp đồng với nhà thầu; bãi bỏ quy định hợp đồng trọn gói là loại hợp đồng cơ bản.

- Bổ sung quy định về nguyên tắc thực hiện hợp đồng và các trường hợp, điều kiện sửa đổi hợp đồng. Theo đó, các bên không phải ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng đối với các nội dung đã được quy định trong hợp đồng khi đáp ứng các điều kiện về giá gói thầu, thời gian thực hiện hợp đồng, phương pháp, công thức, hạng mục và các nội dung cần thiết.

### **9. Quản lý nhà nước trong hoạt động đấu thầu**

Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đấu thầu, Luật đã hoàn thiện theo hướng:

- Hoàn thiện quy định về trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, địa phương trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đấu thầu; đồng thời bổ sung, hoàn thiện quy định về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động đấu thầu.

- Hoàn thiện quy định về các hành vi bị cấm, trong đó bổ sung một số hành vi như: Thông thầu, gian lận, can thiệp trái phép vào hoạt động đấu thầu, cản trở hoạt động đấu thầu... để làm cơ sở xử lý các hành vi vi phạm về đấu thầu xảy ra trong thực tế.

## **IV. TỔ CHỨC THI HÀNH LUẬT ĐẤU THẦU NĂM 2023**

### **1. Về triển khai thi hành Luật**

Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 về việc ban hành danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp số 5. Theo đó, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được phân công chủ trì soạn thảo 03 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu năm 2023, bao gồm:

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc trường hợp phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

- Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất.

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan có liên quan khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, bảo đảm để thi hành Luật này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

## **2. Về phổ biến và nâng cao năng lực tổ chức thi hành Luật Đấu thầu năm 2023**

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang triển khai một số hoạt động sau:

- Tổ chức quán triệt, phổ biến, hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu, các văn bản thi hành Luật, các văn bản liên quan cho các doanh nghiệp, cán bộ, công chức.

- Rà soát, bổ sung, kiện toàn, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức bảo đảm có năng lực để triển khai tổ chức thi hành Luật Đấu thầu.

## **3. Về nguồn kinh phí để triển khai Luật**

Kinh phí triển khai Luật được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực huy động hợp pháp khác của các Bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

## **VI. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT ĐẤU THẦU NĂM 2023 ĐẾN NGƯỜI DÂN, XÃ HỘI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN**

### **1. Dự báo tác động của chính sách**

*1.1. Nhóm quy định về phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc áp dụng Luật Đấu thầu, các Luật có liên quan và điều ước, thỏa thuận quốc tế về ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ*

- Việc sửa đổi quy định Luật Đấu thầu để phân định rõ hoạt động đấu thầu của doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn của doanh nghiệp nhà nước sẽ đáp ứng mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả hoạt động đấu thầu của các doanh nghiệp này, vừa tạo cơ sở pháp lý minh bạch để xác định rõ quyền, nghĩa vụ của doanh nghiệp, người đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp trong việc tuân thủ pháp luật đấu thầu khi thực hiện hoạt động đầu tư,

mua sắm, đồng thời góp phần nâng cao tính chủ động cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- Việc bổ sung quy định về lựa chọn nhà đầu tư kinh doanh sẽ khắc phục khoảng trống pháp luật về lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án phải tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; góp phần nâng cao tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và đảm bảo nguồn lực được sử dụng một cách hiệu quả trong quá trình triển khai các dự án đầu tư kinh doanh.

- Nguyên tắc áp dụng Luật Đấu thầu, các Luật có liên quan, điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài được phân định rõ ràng sẽ tạo cơ sở pháp lý để quản lý có hiệu quả, đồng bộ, thống nhất các hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, bảo đảm tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật, tránh mâu thuẫn, xung đột trong quá trình thực hiện.

### ***1.2. Nhóm quy định về nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác đấu thầu, bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong hoạt động đấu thầu***

- Việc bổ sung quy định chỉ định thầu trong mua sắm thuốc, hóa chất, sinh phẩm, trang thiết bị, vật tư y tế phòng chống dịch bệnh trong trường hợp khẩn cấp và các trường hợp đặc thù gắn với việc đảm bảo yêu cầu đồng bộ về công nghệ, nghiên cứu thử nghiệm, mua bán bản quyền sở hữu trí tuệ góp phần nâng cao hiệu quả mua sắm, đấu thầu thuốc, trang thiết bị, vật tư y tế phục vụ hoạt động khám chữa bệnh.

- Việc sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền quyết định lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt giúp đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm đồng thời tạo sự chủ động cho các bộ, địa phương, đơn vị mua sắm.

- Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu sẽ tạo lập một “sân chơi” bình đẳng trong đấu thầu nhằm mục tiêu đạt được hiệu quả của công tác đấu thầu, bảo đảm cạnh tranh theo cơ chế thị trường.

- Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về hợp đồng sẽ bảo đảm tính thống nhất giữa quy định của pháp luật đấu thầu với pháp luật xây dựng và thông lệ quốc tế, giải quyết được các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, không làm phát sinh chi phí liên quan đến yêu cầu hướng dẫn thực hiện pháp luật về đấu thầu của các bên liên quan cũng như chi phí để xử lý tình huống trong hoạt động đấu thầu. Ngoài ra, quy định này cũng góp phần nâng cao trách nhiệm của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng và trách nhiệm của chủ đầu tư trong quản lý, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng.

- Việc bổ sung quy định về nội dung, thời hạn và nguyên tắc sửa đổi, chấm dứt hợp đồng sẽ bảo đảm tính thống nhất giữa quy định của pháp luật về đấu thầu với pháp luật về đầu tư; đồng thời bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả trong quá trình thực hiện hợp đồng giữa cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư.

- Việc bổ sung quy định về điều kiện năng lực chuyên môn thực hiện công tác đấu thầu của tổ chuyên gia, tổ thẩm định sẽ góp phần nâng cao trách nhiệm và chất lượng thực hiện công việc của cá nhân tham gia các tổ chức này.

- Việc bổ sung quy định về công khai thông tin, thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về nhà thầu theo hướng yêu cầu công khai tất cả các thông tin trong đấu thầu nhằm nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình của các bên có liên quan, hạn chế tình trạng gian lận, làm cơ sở loại bỏ các nhà thầu không có uy tín, hàng hóa không bảo đảm chất lượng hoặc không đáp ứng được nhu cầu sử dụng thực tế.

### ***1.3. Nhóm quy định về đơn giản hóa quy trình, thủ tục thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, cắt giảm thời gian, chi phí trong hoạt động đấu thầu***

- Việc sửa đổi quy trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư sẽ đáp ứng được mục tiêu vừa quản lý chặt chẽ, có hiệu quả hoạt động đấu thầu, vừa tạo tính chủ động, linh hoạt, tự chịu trách nhiệm cho các chủ thể tham gia trực tiếp vào hoạt động đấu thầu, góp phần tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả của công tác đấu thầu.

- Việc cắt giảm thời gian trong đấu thầu sẽ mang lại hiệu quả kinh tế thông qua việc đưa dự án, gói thầu vào khai thác, sử dụng sớm; tiết kiệm được chi phí cho các bên tham gia trực tiếp vào quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư (như chi phí lương chuyên gia đấu thầu, chi phí gia hạn bảo lãnh trong những trường hợp thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài do lỗi chủ quan của bên mời thầu...).

- Việc quy định cụ thể các hình thức lựa chọn nhà thầu và điều kiện áp dụng của từng hình thức, đặc biệt là chỉ định thầu sẽ tạo thuận lợi cho các bên tham gia vào quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, góp phần hạn chế việc áp dụng hình thức đấu thầu kém cạnh tranh là chỉ định thầu, đồng thời đẩy mạnh việc áp dụng các hình thức lựa chọn nhà thầu khác nhằm tăng cường tính cạnh tranh, minh bạch trong đấu thầu, nâng cao hiệu quả của công tác đấu thầu.

- Việc hoàn thiện quy định về lựa chọn nhà thầu qua mạng, bổ sung quy định về kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các Cổng thông tin điện tử, Hệ thống khác (như: Hệ thống quản lý đăng ký về doanh nghiệp, Hệ thống kê khai thuế điện tử...) nhằm rút ngắn thời gian lập hồ sơ dự

thầu của nhà thầu và rút ngắn thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu của chủ đầu tư.

***1.4. Nhóm chính sách ưu đãi, ưu tiên mua sắm hàng hóa trong nước, các sản phẩm đổi mới sáng tạo, mua sắm xanh, mua sắm sản phẩm, dịch vụ được cung cấp bởi nhóm lao động yếu thế***

- Chính sách tạo thuận lợi, ưu tiên, ưu đãi cho hoạt động đấu thầu, mua sắm hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước, các sản phẩm đổi mới sáng tạo sẽ góp phần lan tỏa tinh thần đổi mới sáng tạo trong cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam, hình thành nên các doanh nghiệp Việt Nam trẻ, năng động, sáng tạo, bắt kịp với Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu thế phát triển các mô hình kinh doanh trên thế giới.

- Chính sách ưu đãi cho hàng hóa, dịch vụ được sản xuất, cung cấp bởi các nhóm yếu thế trong xã hội sẽ thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường sử dụng lao động thuộc nhóm yếu thế, góp phần thực hiện hiệu quả chính sách an sinh, xã hội.

- Chính sách mua sắm xanh nhằm mục tiêu phát triển bền vững sẽ góp phần thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ, áp dụng quy trình quản lý, vận hành tiên tiến bảo đảm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

***1.5. Nhóm quy định về nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đấu thầu; phòng chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí trong hoạt động đấu thầu***

Nhóm chính sách này hướng tới việc thực hiện các mục tiêu:

- Tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực, hạn chế được thất thoát, lãng phí trong hoạt động đấu thầu sử dụng vốn nhà nước, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác đấu thầu.

- Việc bổ sung, hoàn thiện quy định về kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu góp phần quản lý chặt chẽ, có hiệu quả hơn đối với các hoạt động mua sắm sử dụng vốn nhà nước, vốn của doanh nghiệp nhà nước từ đó làm giảm các bức xúc, dư luận của xã hội đối với tình trạng vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Việc bổ sung quy định cụ thể các hành vi bị cấm, trong đó có các hành vi như thông thầu, gian lận, can thiệp trái phép vào hoạt động đấu thầu, cản trở hoạt động đấu thầu... góp phần hạn chế, nâng cao hiệu quả xử lý các hành vi vi phạm về pháp luật đấu thầu xảy ra trong thực tế.

**2. Những điều cần lưu ý khi thực hiện Luật Đấu thầu năm 2023**

Luật Đấu thầu năm 2023 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, ngoại trừ các nội dung sau:

(i) Trong thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày Luật Đất đai (sửa đổi) có hiệu lực thi hành, việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu năm 2013 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành.

(ii) Hợp đồng mà nhà thầu trúng thầu vật tư, hóa chất có trách nhiệm cung cấp trang thiết bị y tế để sử dụng vật tư, hóa chất đó được ký kết trước ngày Luật Đấu thầu năm 2023 có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện trong thời hạn quy định tại hợp đồng nhưng không quá 05 năm kể từ ngày Luật Đấu thầu năm 2023 có hiệu lực thi hành.

(iii) Hợp đồng được ký kết theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 55 Luật Đấu thầu năm 2023 được thực hiện trong thời hạn quy định tại hợp đồng nhưng không quá 05 năm kể từ ngày Luật Đấu thầu năm 2023 có hiệu lực thi hành./.

---

**CHUYÊN ĐỀ 4:**  
**GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU**  
**CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM**  
**VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ**  
**CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

**1. Căn cứ chính trị, pháp lý**

Trong thời gian qua, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII, Bộ Chính trị đã ban hành nhiều Nghị quyết<sup>(15)</sup> để yêu cầu các cơ quan nhà nước chủ động ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với mục tiêu “Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng Chính phủ số, đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về Chính phủ điện tử, kinh tế số”<sup>(16)</sup>. Đồng thời, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Tuy nhiên, qua rà soát các quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019<sup>(17)</sup> và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)<sup>(18)</sup> chưa đáp ứng được các chủ trương, chính sách của Đảng nên cần thiết phải nghiên cứu sửa đổi để kịp thời thể chế hóa các chủ trương, chính sách này.

Bên cạnh đó, tại Nghị quyết số 76/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm

---

<sup>(15)</sup> Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 51-NQ/TW ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia; Nghị quyết số 27/NQ-TW ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

<sup>(16)</sup> Khoản 1 Mục II và khoản 1 Mục IV Chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 10 năm 2021 - 2030 Văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

<sup>(17)</sup> Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 22 tháng 11 năm 2019 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

<sup>(18)</sup> Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 16 tháng 6 năm 2014 tại kỳ họp thứ 7, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 51/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại kỳ họp thứ 8, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.



2022 của Quốc hội khóa XV về Kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XV, Quốc hội đã đồng ý bổ sung thông tin “*noi sinh*” vào hộ chiếu cấp cho công dân Việt Nam và giao Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành có liên quan sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để triển khai thực hiện; khẩn trương nghiên cứu, trình Quốc hội xem xét, quyết định việc sửa đổi khoản 3 Điều 6 Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019, đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Thực hiện các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết, Quyết định<sup>(19)</sup> để tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo hướng xác định công tác cải cách hành chính phải được tiến hành một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thành phần hồ sơ và tối ưu hóa quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin; đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử để người dân, doanh nghiệp có thể thực hiện dịch vụ mọi lúc, mọi nơi, trên các phương tiện khác nhau. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “*Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*” tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020; trong đó, một trong những nhiệm vụ, giải pháp kiến tạo thể chế xác định cần rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực chuyên ngành để đáp ứng yêu cầu điều chỉnh các mối quan hệ mới phát sinh trong tiến trình chuyển đổi số, khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

Chính vì vậy, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam nhằm thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, đáp ứng yêu cầu của Quốc hội và tiến trình cải cách thủ tục hành chính, chuyển đổi số của Chính phủ.

## 2. Căn cứ thực tiễn

Qua nghiên cứu, rà soát, tổng kết thực tiễn thi hành Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) đã phát sinh một số tồn tại, hạn chế và yêu cầu của tình hình thực tiễn cần thiết phải sửa đổi, bổ sung một số quy định, cụ thể như sau:

<sup>(19)</sup> Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “*Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*”; Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ.

## **2.1. Đối với Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019**

- Khoản 1 Điều 15; điểm a, khoản 2 Điều 28; khoản 2 Điều 32 chưa quy định về hình thức, trình tự và thủ tục thực hiện đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông, trình báo mất hộ chiếu phổ thông hoặc khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử; do vậy, cần nghiên cứu bổ sung quy định về việc thực hiện đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông, trình báo mất hộ chiếu phổ thông hoặc khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử để đảm bảo cơ sở pháp lý thực hiện trên thực tiễn;

- Điểm a, khoản 2 Điều 15 quy định giấy tờ liên quan đến cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước phải có bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi. Hiện nay, Bộ Công an đã hoàn thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất nhập cảnh, nên các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh có thể tra cứu thông tin trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, không cần thiết phải đề nghị công dân cung cấp bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi. Ngoài ra, khoản 2 Điều 28 quy định thủ tục báo mất hộ chiếu của công dân chưa có quy định báo mất trên môi trường điện tử và chưa phân cấp triệt để cho Công an các cấp trong thực hiện thủ tục tiếp nhận đơn báo mất hộ chiếu của công dân. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 28 để tạo cơ sở pháp lý thực hiện việc phân cấp giải quyết thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo các Quyết định nêu trên;

- Để tạo thuận lợi cho công dân Việt Nam xuất cảnh, cần nghiên cứu sửa đổi quy định điều kiện xuất cảnh theo hướng bỏ điều kiện về thời hạn hộ chiếu phải còn đủ từ 06 tháng trở lên;

- Theo quy định, Bộ Công an là đơn vị chủ trì ký kết thỏa thuận quốc tế trong việc tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú theo phân công của Chính phủ (*Điều 45*); Bộ Ngoại giao là đơn vị chủ trì trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú (*Điều 46*). Như vậy, cùng một vấn đề ký kết hợp tác quốc tế về nhận trở lại công dân nhưng có 02 Bộ chủ trì, cùng một nội dung về hợp tác quốc tế trong tiếp nhận công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú lại do 02 cơ quan thực hiện, như vậy, nội dung này không phù hợp với chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Nghị quyết số 18-NQ/TW<sup>(20)</sup> về một số

<sup>(20)</sup> Tiết 2.2 mục 2 Phần III Nghị quyết số 18-NQ/TW nêu rõ: “*Khắc phục triệt để sự trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ để một tổ chức có thể đảm nhiệm nhiều việc, nhưng một việc chỉ do một tổ chức chủ trì và chịu trách nhiệm chính*”.

vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Bên cạnh đó, trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, cơ quan thực hiện ủy quyền ký kết lại không phải cơ quan đầu mối thực hiện hoạt động nhận trở lại công dân. Chính vì vậy, cần điều chỉnh quy định để phù hợp với chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương, đồng thời, bảo đảm tính kịp thời, bám sát thực tiễn;

- Theo quy định của pháp luật hiện hành, chức vụ ngoại giao của Phó Tùy viên Quốc phòng tương đương Bí thư thứ nhất là cấp hàm ngoại giao được cấp hộ chiếu ngoại giao. Thực tiễn hoạt động đối ngoại quốc phòng, Phó Tùy viên Quốc phòng của các nước đều mang hàm ngoại giao (được cấp hộ chiếu ngoại giao), nằm trong danh sách ngoại giao đoàn tham gia các hoạt động ngoại giao tại địa bàn. Việc Phó Tùy viên Quốc phòng Việt Nam không được cấp hộ chiếu ngoại giao đồng nghĩa với việc không được thừa nhận có hàm ngoại giao để tham gia các hoạt động đối ngoại như Phó Tùy viên Quốc phòng các nước khác. Điều này gây khó khăn cho Phó Tùy viên Quốc phòng Việt Nam trong thực hiện nhiệm vụ đối ngoại Quốc phòng, đồng thời ảnh hưởng đến vai trò, vị thế của Cơ quan Tùy viên Quốc phòng Việt Nam ở nước ngoài. Do vậy, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với thực tế công tác của Cơ quan Tùy viên Quốc phòng Việt Nam ở nước ngoài;

- Thời gian qua, tình trạng công dân đề nghị cấp hộ chiếu khi đến hẹn nhận kết quả nhưng không đến nhận hộ chiếu (không đề nghị trả hộ chiếu qua bưu chính công ích) dẫn đến nhiều khó khăn trong công tác trả hộ chiếu cho công dân, cũng như việc quản lý hộ chiếu đã cấp cho công dân mà không đến nhận (từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 24 tháng 3 năm 2023 đã có 975 trường hợp công dân đã được cấp hộ chiếu nhưng không nhận kết quả). Do vậy, cần nghiên cứu bổ sung quy định về việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông (Điều 27) đối với các trường hợp đã được cấp hộ chiếu mà không đến nhận kết quả để bảo đảm hiệu quả công tác cấp giấy tờ xuất nhập cảnh nói riêng, công tác quản lý xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam nói chung;

- Các Điều 17 và Điều 18 đã quy định về các trường hợp, trình tự, thủ tục được cấp hộ chiếu rút gọn, tuy nhiên, chưa bao hàm được nhiều diện đối tượng không có hộ chiếu mà cần về nước ngay như: Người không được phía nước ngoài cho cư trú, nạn nhân mua bán người, ngư dân... Do vậy, cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về việc cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn để tạo điều kiện thuận lợi cho công dân, cũng như phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

## ***2.2. Đối với Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)***

- Qua thực tiễn thi hành cho thấy Luật đã có những quy định góp phần tạo

điều kiện thuận lợi hơn cho người nước ngoài vào Việt Nam du lịch, đầu tư..., trong đó, đặc biệt là việc luật hóa chính sách thị thực điện tử sau thời gian thực hiện thí điểm. Tuy nhiên, Luật có hiệu lực thi hành vào thời điểm cả thế giới phải đối mặt với đại dịch COVID-19, Việt Nam đang áp dụng các biện pháp đặc biệt nhằm tăng cường phòng chống dịch, do đó, hiệu quả trong việc đóng góp cho phát triển kinh tế - xã hội của các chính sách còn hạn chế;

Từ ngày 15 tháng 3 năm 2022, sau khi Chính phủ khôi phục các chính sách xuất nhập cảnh, cho phép mở cửa du lịch sau đại dịch COVID-19, các hoạt động xuất nhập cảnh đã dần trở lại trạng thái bình thường, lượng người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam trong năm 2022 tăng gấp 6,6 lần so với năm 2021 nhưng vẫn còn rất thấp so với thời điểm trước dịch, chỉ bằng 32,6% so với năm 2019. Đến nay, dịch bệnh COVID-19 cơ bản đã được kiểm soát, nhiều nước đã gỡ bỏ các biện pháp phòng chống dịch nhằm phục hồi nền kinh tế, tuy nhiên hậu quả của đại dịch đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động cơ bản trên tất cả các lĩnh vực, nhất là ngành du lịch. Số lượng người nước ngoài đến Việt Nam không đạt được mục tiêu đón 05 triệu lượt khách quốc tế trong năm 2022 của ngành du lịch, trong khi, khách quốc tế là thị phần khách có đóng góp lớn vào cơ cấu doanh thu của ngành du lịch (03 năm trước dịch COVID-19, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam bình quân chỉ bằng 1/5 khách nội địa nhưng đóng góp khoảng 58% tổng thu nhập từ khách du lịch). Việc sụt giảm lượng khách du lịch quốc tế so với thời gian trước dịch COVID-19 đã ảnh hưởng lớn đến toàn bộ ngành du lịch và các ngành dịch vụ liên quan như vận chuyển (hàng không, đường bộ...), lưu trú... đều giảm mạnh nguồn thu.

Từ cuối năm 2022 đến nay, tại các Hội nghị, Hội thảo, Diễn đàn về du lịch, các cơ quan quản lý nhà nước, các Cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam, Hiệp hội thương mại, doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp hàng không, lữ hành... có nhiều kiến nghị cần thông thoáng hơn trong chính sách thị thực của Việt Nam nhằm góp phần nâng cao tính cạnh tranh, thu hút khách du lịch quốc tế trong thời gian tới.

Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã đưa ra các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, góp phần thúc đẩy phục hồi du lịch, kinh tế xã hội; trong đó, có nhiệm vụ *“tiếp tục hoàn thiện chính sách tạo thuận lợi về nhập cảnh, xuất cảnh và đi lại cho khách du lịch quốc tế”* và giao Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nghiên cứu, đánh giá, đề xuất sửa đổi quy định pháp luật về xuất nhập cảnh, báo cáo các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người nước ngoài về thủ tục, thời gian, số lượt nhập cảnh, số ngày lưu trú tại Việt Nam nhằm thu hút khách du lịch quốc tế.

Việc tiếp tục hoàn thiện chính sách tạo thuận lợi về nhập xuất cảnh cho

khách du lịch quốc tế cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của Quốc hội. Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại buổi làm việc với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc nghiên cứu, đề xuất bổ sung các nhiệm vụ lập pháp nhằm đáp ứng yêu cầu hoàn thiện đồng bộ thể chế trong lĩnh vực văn hóa theo yêu cầu tại Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chủ tịch Quốc hội Vương Đình Huệ đã có ý kiến chỉ đạo phải gấp rút giải quyết những vướng mắc về “visa” và định hướng báo cáo, đề xuất Quốc hội ngay trong kỳ họp tới để có thể sớm áp dụng các chính sách thị thực thông thoáng vào thực tiễn nhằm góp phần tháo gỡ, kích cầu du lịch.

Qua thời gian triển khai cấp thị thực điện tử, từ giai đoạn thí điểm năm 2017 đến nay, Chính phủ đánh giá cao chính sách thị thực điện tử với thủ tục hành chính công ở mức độ cao nhất, có tính cạnh tranh vượt trội so với chính sách thị thực của các nước trong khu vực và thế giới về sự thuận tiện, thông thoáng, công khai và minh bạch, không qua khâu trung gian... Bên cạnh đó, việc cấp thị thực điện tử được thực hiện qua xét duyệt trước của Bộ Công an, do đó, so với đơn phương miễn thị thực, việc cấp thị thực điện tử đáp ứng yêu cầu công tác quản lý. Sau khi Chính phủ khôi phục chính sách xuất nhập cảnh như trước giai đoạn dịch COVID-19, số lượng cấp thị thực điện tử tăng gấp 46,6 lần so với cùng kỳ thời gian trước dịch COVID-19.

Theo quy định của Luật hiện hành, thị thực điện tử có giá trị một lần, thời hạn không quá 30 ngày, áp dụng đối với công dân các nước do Chính phủ quyết định trên cơ sở đáp ứng đủ điều kiện: Có quan hệ ngoại giao với Việt Nam; phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của Việt Nam trong từng thời kỳ; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của Việt Nam.

Để phát huy hơn nữa những kết quả tích cực đã đạt được của chính sách thị thực điện tử, Chính phủ nhận thấy cần nghiên cứu mở rộng chính sách thị thực điện tử cả về đối tượng, thời hạn và giá trị, cụ thể:

(i) Tạo cơ sở pháp lý để có thể thực hiện chủ trương áp dụng cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ trên thế giới nếu không ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và phù hợp các chính sách phát triển của Việt Nam; nhằm mở rộng đối tượng được thụ hưởng chính sách, tạo điều kiện thu hút nhiều hơn nữa người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam;

(ii) Nâng thời hạn của thị thực điện tử để đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng dài ngày của khách du lịch quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài muốn vào Việt Nam nghiên cứu, khảo sát thị trường, tìm kiếm, xúc tiến đầu tư;

(iii) Quy định thị thực điện tử có giá trị một lần hoặc nhiều lần thay vì chỉ có giá trị một lần như Luật hiện hành. Việc cho phép được lựa chọn đề nghị cấp

thị thực điện tử giá trị nhiều lần giúp người nước ngoài chủ động hơn trong các lần nhập, xuất cảnh, góp phần giảm tải thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian và chi phí, nhất là đối với số người có nhu cầu đi lại thường xuyên giữa các quốc gia để khảo sát thị trường, xúc tiến đầu tư, ký kết hợp đồng, kiểm tra chất lượng sản phẩm...; đồng thời, giá trị nhiều lần cũng phù hợp với việc đề xuất nâng thời hạn của thị thực điện tử.

Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực, theo quy định của Luật hiện hành, khi nhập cảnh được cấp chứng nhận tạm trú 15 ngày. Theo ngành du lịch, nhóm du khách từ Châu Âu đến Việt Nam thường theo kỳ nghỉ dài từ 15 ngày trở lên và có xu hướng lựa chọn những chương trình du lịch nghỉ dưỡng, xuyên Việt và liên quốc gia. Do đó, Chính phủ thấy cần nghiên cứu nâng thời hạn tạm trú đối với người nhập cảnh diện đơn phương miễn thị thực để tạo thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch quốc tế, giúp họ chủ động thời gian, lịch trình tham quan, nghỉ dưỡng, góp phần nâng cao tính cạnh tranh trong khu vực.

Với việc tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài nhập cảnh, dự báo lượng người nước ngoài nhập cảnh sẽ tăng, đặc biệt, số người nhập cảnh bằng thị thực điện tử, miễn thị thực (không có cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh) sẽ ngày càng nhiều, đòi hỏi công tác quản lý cư trú của người nước ngoài phải được tăng cường hơn nhằm phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi lợi dụng chính sách nhập xuất cảnh thông thoáng của Việt Nam để hoạt động vi phạm pháp luật. Do đó, bên cạnh việc nghiên cứu, sửa đổi một số quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch, chuyên gia, nhà đầu tư nước ngoài... vào Việt Nam nhằm góp phần thúc đẩy du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 như đã nêu ở trên, cần thiết bổ sung, sửa đổi một số quy định để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý.

Từ những lý do nêu trên, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam là hết sức cần thiết. Chính vì vậy, ngày 24 tháng 6 năm 2023, Quốc hội khóa XV thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 23/2023/QH15 tại kỳ họp thứ 5, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023. Ngày 03 tháng 7 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 10/2023/L-CTN về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

### **1. Quan điểm**

- Bảo đảm công khai, minh bạch, đơn giản hóa thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh và người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam;

- Hoàn thiện cơ sở pháp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào tìm hiểu thị trường, đầu tư.

### **2. Mục tiêu chính sách**

- Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, phù hợp với Hiến pháp, tạo sự đồng bộ trong hệ thống pháp luật của Nhà nước và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

- Kế thừa các quy định hiện hành còn phù hợp với thực tiễn và giải quyết những vấn đề cần điều chỉnh để góp phần thực hiện tốt hơn đường lối đối ngoại, phát triển kinh tế, xã hội, bảo đảm an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội;

- Đơn giản hóa thủ tục, đẩy mạnh thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam trong việc cấp giấy tờ xuất nhập cảnh và người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam; góp phần phát triển kinh tế - xã hội; vừa bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.

## **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam gồm 03 điều, cụ thể:

- Điều 1 sửa đổi, bổ sung 15 điều, khoản của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019;

- Điều 2 sửa đổi, bổ sung 10 điều, khoản của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019);

- Điều 3 quy định về hiệu lực thi hành.

### **III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng của Luật không thay đổi so với Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019).

#### **2. Nội dung chính sách và quy định mới**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được xây dựng trên cơ sở các chính sách: (i) Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện quy định về việc thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh trên môi trường điện tử; (ii) Tạo điều kiện thuận lợi cho công dân Việt Nam trong việc xin thị thực nhập cảnh nước ngoài, cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam và đồng bộ thống nhất của hệ thống pháp luật; (iii) Hoàn thiện quy định của pháp luật tiếp tục tạo điều kiện hơn nữa cho người nước ngoài nhập xuất cảnh Việt Nam và (iv) Nâng cao hiệu quả công tác quản lý cư trú người nước ngoài tại Việt Nam, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội. Trên cơ sở các chính sách trên, Luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định, cụ thể như sau:

##### ***2.1. Sửa đổi, bổ sung 15 điều, khoản của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019***

*Thứ nhất, nhóm nội dung để cải cách thủ tục hành chính, hoàn thiện quy định về việc thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý xuất nhập cảnh trên môi trường điện tử.*

- Về hình thức thực hiện các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam: Bổ sung khoản 9 vào Điều 15, sửa đổi khoản 2 Điều 28, sửa đổi khoản 2 Điều 32, bổ sung khoản 13 vào Điều 45 để bổ sung hình thức nộp hồ sơ trên môi trường điện tử đối với thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông, báo mất



hộ chiếu phổ thông, khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông, quy định Bộ Công an có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện các quy định về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam trên môi trường điện tử nhằm đảm bảo cơ sở pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc đề nghị cấp hộ chiếu, trình báo mất hộ chiếu và khôi phục giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử.

- Về trình tự thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông:

+ Đối với thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước:

Sửa đổi khoản 2 Điều 15 để bãi bỏ quy định nộp bản chụp Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin về nhân thân so với thông tin trong hộ chiếu đã cấp lần gần nhất và bãi bỏ quy định nộp Bản sao giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh đối với người chưa đủ 14 tuổi đã được cấp mã số định danh cá nhân. Những trường hợp trên đã có thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ quan cấp hộ chiếu có thể khai thác được, do vậy, không cần yêu cầu công dân phải nộp.

Bãi bỏ quy định nộp đơn trình báo mất hộ chiếu đối với trường hợp hộ chiếu hết hạn bị mất, khi đề nghị cấp lại hộ chiếu.

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 16 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 16 quy định thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông ở nước ngoài để đảm bảo phù hợp với các nội dung đã sửa đổi, bổ sung về thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông ở trong nước và thực tiễn.

*Thứ hai, nhóm nội dung sửa đổi để tạo điều kiện thuận lợi cho công dân trong việc xin thị thực nhập cảnh nước ngoài, cấp hộ chiếu phổ thông theo thủ tục rút gọn; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật.*

- Về giấy tờ xuất nhập cảnh:

+ Sửa đổi khoản 1 Điều 6 để bổ sung giấy tờ khác theo quy định tại Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên là một trong những giấy tờ xuất nhập cảnh đảm bảo phù hợp, thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật khác và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

+ Sửa đổi khoản 3 Điều 6 để bổ sung thông tin “*nơi sinh*” trên giấy tờ xuất nhập cảnh. Theo Nghị quyết kỳ họp thứ 4 Quốc hội khóa XV, thông tin nơi sinh đã được bổ sung vào hộ chiếu, tuy nhiên, giấy tờ xuất nhập cảnh còn bao gồm cả Giấy thông hành, do vậy Luật cần quy định bổ sung thông tin “*nơi sinh*”

trên giấy tờ xuất nhập cảnh nói chung. Đồng thời, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam bổ sung quy định “*Thông tin khác do Chính phủ quy định*” để đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với thực tiễn trong từng thời kỳ.

- Về đối tượng được cấp hộ chiếu ngoại giao: Sửa đổi khoản 1 Điều 8 để bổ sung quy định người giữ các chức vụ Tùy viên Quốc phòng và Phó Tùy viên Quốc phòng tại cơ quan đại diện ngoại giao, phái đoàn thường trực tại các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài thuộc trường hợp được cấp hộ chiếu ngoại giao nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế công tác của cơ quan Tùy viên quốc phòng.

- Về cấp hộ chiếu phổ thông theo trình tự thủ tục rút gọn: Sửa đổi khoản 2 Điều 17, khoản 2 Điều 18 để sửa đổi các quy định về trình tự, thủ tục cấp hộ chiếu phổ thông theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với các trường hợp không được nước ngoài cho cư trú nhưng không thuộc đối tượng của các điều ước quốc tế, thoả thuận về nhận trở lại công dân giữa Việt Nam với các nước. Theo đó, đối với trường hợp vì lý do nhân đạo, khẩn cấp, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thể xem xét, cấp hộ chiếu nếu đủ cơ sở xác định nhân thân, quốc tịch; đối với trường hợp khác gửi Cục Quản lý xuất nhập cảnh để xác minh.

- Về hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông: Thời gian qua, tình trạng công dân đề nghị cấp hộ chiếu khi đến hạn nhận kết quả nhưng không đến nhận hộ chiếu đã dẫn đến nhiều khó khăn trong việc quản lý hộ chiếu đã cấp cho công dân; do vậy, Luật đã sửa đổi khoản 1 Điều 27 và bổ sung Điều 28a vào sau Điều 28 để bổ sung quy định về việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu phổ thông đối với các trường hợp đã được cấp hộ chiếu mà không nhận kết quả. Theo đó, sau 12 tháng kể từ ngày cơ quan chức năng hẹn trả hộ chiếu mà công dân không nhận và không có thông báo bằng văn bản cho cơ quan chức năng về lý do chưa nhận thì cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc huỷ giá trị sử dụng của hộ chiếu.

- Về điều kiện xuất cảnh của công dân: Sửa đổi điểm a, khoản 1 Điều 33 để bãi bỏ quy định về việc hộ chiếu còn hạn 06 tháng mới được xuất cảnh vì theo quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019, hộ chiếu còn hạn 06 tháng mới được xuất cảnh, để phòng phía nước ngoài không cho nhập cảnh; tuy nhiên, quy định này đôi khi gây khó khăn cho công dân, đặc biệt đối với các trường hợp mặc dù có hộ chiếu hạn không đủ 06 tháng nhưng có thị thực nhập cảnh nước ngoài hoặc được định cư ở nước ngoài vẫn được phía nước ngoài cho nhập cảnh.

- Về thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam: Sửa đổi điểm b, khoản 1 Điều 41 để bổ sung quy định

thông tin “*noi sinh*” là một trong các thông tin được thu thập, cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam để đảm bảo thống nhất với nội dung bổ sung thông tin “*noi sinh*” trên giấy tờ xuất nhập cảnh.

- Về việc đề xuất ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến nhận trở lại công dân Việt Nam không được phía nước ngoài cho cư trú: Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 quy định Bộ Ngoại giao là cơ quan chủ trì ký kết điều ước quốc tế về nhận trở lại công dân và Bộ Công an chủ trì ký thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân, như vậy cùng một nội dung (hợp tác về nhận trở lại công dân) giao cho 02 cơ quan chủ trì thực hiện; bên cạnh đó, Bộ Công an là cơ quan chủ trì thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về nhận trở lại công dân. Do vậy, để giải quyết bất cập trên, Luật đã sửa đổi Điều 45 và Điều 46 để quy định Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng đề xuất ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế liên quan đến tiếp nhận công dân Việt Nam không được nước ngoài cho cư trú; phối hợp Bộ Ngoại giao đề xuất ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam.

Bên cạnh đó, Luật đã sửa đổi Điều 49 để quy định trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ để đảm bảo thống nhất với các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

***2.2. Sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019)***

Luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (*sửa đổi, bổ sung năm 2019*) để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch, chuyên gia, nhà đầu tư nước ngoài... vào Việt Nam, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý. Theo đó, Luật đã sửa đổi, bổ sung 10 điều, khoản (trong đó có 01 khoản sửa tên chương của Luật) của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (*sửa đổi, bổ sung năm 2019*), chia thành các nội dung sau:

*Thứ nhất, nhóm nội dung sửa đổi các quy định của Luật để tiếp tục tạo điều kiện hơn nữa cho người nước ngoài nhập, xuất cảnh Việt Nam.*

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến thị thực điện tử: Để phát huy hơn nữa những kết quả tích cực đã đạt được của chính sách thị thực điện tử, Luật đã sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 và khoản 1, 2, 3, 4 Điều 9 và Điều 19a Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

năm 2014 (*sửa đổi, bổ sung năm 2019*) để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam bằng thị thực điện tử, trong đó:

+ Nâng thời hạn của thị thực điện tử từ 30 ngày lên không quá 90 ngày để đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng dài ngày của khách du lịch quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài muốn vào Việt Nam nghiên cứu, khảo sát thị trường, tìm kiếm, xúc tiến đầu tư.

+ Quy định thị thực điện tử có giá trị một lần hoặc nhiều lần (quy định trước đây thị thực điện tử có giá trị một lần). Việc cho phép được lựa chọn đề nghị cấp thị thực điện tử giá trị nhiều lần giúp người nước ngoài chủ động hơn trong các lần nhập, xuất cảnh, góp phần giảm tải thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian và chi phí, nhất là đối với số người có nhu cầu đi lại thường xuyên giữa các quốc gia để khảo sát thị trường, xúc tiến đầu tư, ký kết hợp đồng, kiểm tra chất lượng sản phẩm...; đồng thời, giá trị nhiều lần cũng phù hợp với việc đề xuất nâng thời hạn của thị thực điện tử.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về diện được áp dụng cấp thị thực điện tử để mở rộng cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ và giao Chính phủ quyết định danh sách các nước, vùng lãnh thổ trên cơ sở bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, phù hợp với chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam. Việc sửa đổi, bổ sung quy định này tạo cơ sở pháp lý để có thể thực hiện chủ trương áp dụng cấp thị thực điện tử cho công dân các nước, vùng lãnh thổ trên thế giới nếu không ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và phù hợp các chính sách phát triển của Việt Nam; nhằm mở rộng đối tượng được thụ hưởng chính sách, tạo điều kiện thu hút nhiều hơn nữa người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam.

+ Thống nhất và đảm bảo cách tính thời gian cấp thị thực từ “*tháng*” sang “*ngày*” áp dụng với thị thực có thời hạn dưới 12 tháng; đối với thị thực có thời hạn “*12 tháng*” được quy định thành “*01 năm*”.

- Sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến đơn phương miễn thị thực: Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 31 để nâng thời hạn tạm trú từ 15 ngày lên 45 ngày đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực và được xem xét giải quyết cấp thị thực, gia hạn tạm trú theo các quy định khác của Luật. Việc nâng thời hạn tạm trú đối với người nhập cảnh diện đơn phương miễn thị thực để tạo thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch quốc tế, nhất là du khách từ Châu Âu đến Việt Nam thường theo kỳ nghỉ dài từ 15 ngày trở lên và có xu hướng lựa chọn những chương trình du lịch nghỉ dưỡng, xuyên Việt và liên quốc gia, giúp họ chủ động thời gian, lịch trình tham quan, nghỉ dưỡng, góp phần nâng cao tính cạnh tranh trong khu vực.

*Thứ hai, nhóm nội dung sửa đổi để quản lý cư trú người nước ngoài tại Việt Nam, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự an toàn xã hội.* Bên cạnh việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (*sửa đổi, bổ sung năm 2019*) để tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho khách du lịch, chuyên gia, nhà đầu tư nước ngoài... vào Việt Nam nhằm góp phần thúc đẩy du lịch, phát triển kinh tế - xã hội, Luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định để nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý cư trú của người nước ngoài nhằm phòng ngừa, kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi lợi dụng chính sách nhập xuất cảnh thông thoáng của Việt Nam để hoạt động vi phạm pháp luật, cụ thể:

- Sửa đổi, bổ sung quy định về khai báo tạm trú. Theo đó, sửa đổi, bổ sung Điều 33, khoản 2 Điều 34 và bổ sung điểm đ vào sau điểm d, khoản 2 Điều 44 để:

+ Bổ sung trách nhiệm của Cơ sở lưu trú yêu cầu người nước ngoài xuất trình hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam để thực hiện khai báo tạm trú trước khi đồng ý người nước ngoài tạm trú.

+ Bổ sung quy định trường hợp đồn, trạm Biên phòng tiếp nhận khai báo tạm trú của người nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì đồn, trạm Biên phòng có trách nhiệm thông báo ngay cho Công an xã, phường, thị trấn hoặc đồn, trạm Công an nơi có cơ sở lưu trú.

+ Sửa đổi, bổ sung quy định cách thực hiện việc khai báo tạm trú cho người nước ngoài qua môi trường điện tử hoặc phiếu khai báo tạm trú (trước đây quy định cơ sở lưu trú du lịch là khách sạn phải nối mạng Internet).

+ Sửa đổi, bổ sung quy định về thời gian thực hiện thông báo thông tin khai báo tạm trú của người nước ngoài tại cơ sở lưu trú trong khu vực biên giới hoặc thị trấn, thị xã, thành phố, khu du lịch, dịch vụ, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, khu kinh tế khác có liên quan đến khu vực biên giới. Theo đó, cơ quan tiếp nhận khai báo tạm trú có trách nhiệm thông báo ngay cho đồn, trạm Biên phòng nơi có cơ sở lưu trú.

+ Sửa đổi, bổ sung nghĩa vụ của người nước ngoài trong việc xuất trình hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam cho cơ sở lưu trú để thực hiện khai báo tạm trú theo quy định.

- Bổ sung quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan hoạt động của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam (bổ sung Điều 45a), theo đó:

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng lao động là người nước ngoài, tổ chức chương trình du lịch cho người nước ngoài hoặc cho người nước ngoài tạm trú khi người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất; trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm trong khu vực biên giới phải thông báo ngay cho cơ quan Công an hoặc đồn, trạm Biên phòng nơi gần nhất.

Ngoài ra, để tạo cơ sở cho Bộ Công an hướng dẫn việc nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam trên môi trường điện tử, Luật đã bổ sung khoản 11 vào sau khoản 10 Điều 47 quy định về trách nhiệm của Bộ Công an “*Hướng dẫn việc cấp giấy tờ có giá trị nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam và khai báo tạm trú cho người nước ngoài trên môi trường điện tử*”.

### **2.3. Quy định về điều khoản chuyển tiếp**

- Giấy tờ xuất nhập cảnh đã cấp cho công dân trước ngày Luật có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong giấy tờ đó.

- Trường hợp công dân đề nghị cấp giấy tờ xuất nhập cảnh nhưng chưa được cấp khi Luật có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019/QH14 để giải quyết.

- Trường hợp người nước ngoài đã được cấp thị thực điện tử hoặc nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực hoặc đề nghị cấp thị thực điện tử nhưng chưa được cấp khi Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam số 47/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 51/2019/QH14.

## **IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Để bảo đảm triển khai thi hành Luật cần bảo đảm các nguồn lực sau đây:

*Thứ nhất*, kinh phí để xây dựng, nâng cấp hệ thống phần mềm tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên môi trường mạng điện tử; trang bị máy tính, bảo mật, chữ ký số cho các đơn vị, cá nhân có chức năng giải quyết thủ tục hành chính gần 200 tỷ đồng; tuy nhiên, hiện nay để triển khai thực hiện Quyết định số 10695/QĐ-BCA ngày 25 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cung cấp trên Cổng dịch vụ công

Bộ Công an năm 2022 (được thay thế bởi Quyết định số 430/QĐ-BCA ngày 26 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt danh mục dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần cung cấp trên Cổng dịch vụ công Bộ Công an), Bộ Công an đã và đang triển khai thực hiện dự án này nên về bản chất sẽ không phát sinh chi phí này đối với ngân sách nhà nước.

*Thứ hai*, việc triển khai thi hành Luật phát sinh kinh phí: Ban hành, in ấn, cấp phát biểu mẫu, giấy tờ và các tài liệu phục vụ công tác thi hành Luật; phổ biến Luật sau khi được Quốc hội thông qua (tổ chức phổ biến cho các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân, Công an 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan) và kinh phí xây dựng các văn bản quy định chi tiết, biện pháp thi hành Luật ước tính khoảng 02 tỷ đồng được lấy từ nguồn 20% phí xuất nhập cảnh được trích lại.

*Thứ ba*, để bảo đảm triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Quốc hội thông qua, về cơ bản, vẫn sử dụng nguồn nhân lực hiện hành, không làm tăng tổ chức bộ máy và biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước; do vậy không làm phát sinh về nhân lực để triển khai thi hành Luật.

## **V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI; NHỮNG VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN CẦN LƯU Ý KHI THỰC HIỆN**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam được xây dựng dựa trên cơ sở 04 chính sách, theo đó các chính sách này được dự báo sẽ có một số tác động đến người dân, xã hội như sau:

### **1. Đối với nhà nước**

*Thứ nhất, đối với các chính sách liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam*

- Góp phần phòng, chống lãng phí thông qua việc tận dụng các nguồn lực đã đầu tư để thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin giữa các cơ sở dữ liệu.

- Tiết kiệm chi phí tuân thủ khi thực hiện các thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Tạo được dư luận tốt trong nước cũng như trong mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước trên thế giới; chủ động, tích cực trong việc ký kết điều ước quốc tế liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, thể hiện thiện chí hợp tác, góp phần làm sâu sắc thêm các mối quan hệ giữa Việt Nam và

các nước; đồng thời khẳng định trách nhiệm của Việt Nam trong phòng chống di cư bất hợp pháp tạo dấu ấn tốt đẹp trong cộng đồng quốc tế.

- Việc hoàn thiện khuôn khổ pháp lý giải quyết vấn đề nhận trở lại công dân một cách nhanh chóng, hiệu quả sẽ giúp tăng cường phòng chống di cư trái phép, ngăn chặn các đường dây đưa người di cư bất hợp pháp, giúp giảm thiểu rủi ro đối với công dân Việt Nam, góp phần ổn định trật tự xã hội.

*Thứ hai, đối với các chính sách liên quan đến nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam*

- Góp phần phòng, chống lãng phí thông qua việc sử dụng hết các nguồn lực đã đầu tư nhằm thực hiện chính sách này theo Nghị quyết số 30/2016/QH14, nhất là Hệ thống xét duyệt, cấp thị thực điện tử được xây dựng theo hai lớp Hệ thống trong và Hệ thống ngoài.

- Đối với công dân của nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực, theo quy định của Luật hiện hành, khi nhập cảnh được cấp chứng nhận tạm trú tại cửa khẩu 15 ngày. Theo ngành du lịch, khách du lịch, nhất là nhóm du khách từ các thị trường xa như châu Âu đến Việt Nam theo kỳ nghỉ dài từ 15 ngày trở lên và có xu hướng lựa chọn những chương trình du lịch nghỉ dưỡng, xuyên Việt và liên quốc gia. Do vậy, quy định tăng cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực sẽ nâng cao tính cạnh tranh của Ngành du lịch trong khu vực của Việt Nam.

- Tạo điều kiện thuận lợi để Chính phủ quyết định mở rộng danh sách công dân các nước, vùng lãnh thổ được cấp thị thực điện tử nhập cảnh Việt Nam, góp phần phát triển kinh doanh thương mại, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Kịp thời phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam, đặc biệt là các trường hợp là tội phạm quốc tế, truy nã của các nước... góp phần đảm bảo an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức các nhân có liên quan trong công tác quản lý hoạt động, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong công tác quản lý hoạt động, cư trú của người nước ngoài, từ đó góp phần hạn chế tình trạng người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam.

## **2. Đối với tổ chức, cá nhân**

*Thứ nhất, đối với các chính sách liên quan đến xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam*



- Người dân sẽ được giảm chi phí đi lại, không phải trực tiếp đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh để thực hiện các thủ tục hành chính cấp hộ chiếu phổ thông hoặc trình báo mất hộ chiếu phổ thông hoặc đề nghị khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông; giảm được các giấy tờ, thuận lợi khi thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh, tiết kiệm thời gian, chi phí văn phòng phẩm.

- Việc thực hiện các thủ tục đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông hoặc trình báo mất hộ chiếu phổ thông hoặc khôi phục giá trị sử dụng của hộ chiếu phổ thông trên môi trường điện tử sẽ tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng cho người dân, giảm khâu trung gian để hạn chế tiêu cực, sách nhiễu, phiền hà; minh bạch hóa các thủ tục hành chính, người dân có thể theo dõi, giám sát được tình trạng hồ sơ đã nộp trên Cổng dịch vụ công.

- Tạo thuận lợi cho công dân trong việc xin thị thực, nhập cảnh, cư trú và làm các thủ tục liên quan ở các nước có yêu cầu in thông tin nơi sinh trong hộ chiếu, giảm thiểu được các chi phí không cần thiết (Ví dụ: Các chi phí để công chứng các loại giấy tờ chứng minh nơi sinh theo yêu cầu của cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam như các nước thuộc khối Châu Âu, Hoa Kỳ...).

*Thứ hai, đối với các chính sách liên quan đến nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam*

- Giảm chi phí cho việc thực hiện thủ tục hành chính đề nghị cấp thị thực (không phải thị thực điện tử) có thời hạn đến 03 tháng. Bên cạnh đó, thời hạn thị thực điện tử nâng từ 30 ngày lên không quá 03 tháng sẽ đáp ứng nhu cầu nghỉ dưỡng dài ngày của khách du lịch quốc tế, nhất là nhóm du khách từ thị trường xa, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài muốn vào Việt Nam nghiên cứu, khảo sát thị trường, tìm kiếm, xúc tiến đầu tư. Thời hạn thị thực điện tử lên không quá 03 tháng phù hợp với thời gian lưu trú đối với người nước ngoài chịu trách nhiệm thành lập hiện diện thương mại, người chào bán dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ theo hợp đồng theo cam kết của Việt Nam tại các Hiệp định FTA như Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực RCEP.

- Quy định nâng thời hạn cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh theo diện đơn phương miễn thị thực và quy định thị thực điện tử có giá trị một lần hoặc nhiều lần cho phép người nước ngoài lựa chọn giá trị thị thực nhằm chủ động hơn trong các lần nhập, xuất cảnh góp phần giảm tải thủ tục hành chính, tiết kiệm thời gian và chi phí cho người nước ngoài, nhất là các trường hợp có nhu cầu đi lại thường xuyên giữa các quốc gia để khảo sát thị trường, xúc tiến đầu tư, ký kết hợp đồng, kiểm tra chất lượng sản phẩm...

- Nâng cao trách nhiệm của người nước ngoài trong việc thực hiện khai

báo tạm trú, cung cấp thông tin để cơ sở lưu trú thực hiện việc khai báo tạm trú.

- Nâng cao trách nhiệm của cơ sở lưu trú trong việc tiếp nhận thông tin về hộ chiếu và giấy tờ có giá trị cư trú tại Việt Nam ngay khi người nước ngoài đến cơ sở lưu trú nhằm kịp thời phát hiện sớm các hành vi vi phạm của người nước ngoài, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý cư trú.

- Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động, cư trú của người nước ngoài, kịp thời cung cấp cho cơ quan chức năng các trường hợp người nước ngoài có dấu hiệu vi phạm pháp luật, từ đó kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp người nước ngoài vi phạm pháp luật, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

### **3. Một số vấn đề người dân cần chú ý khi thực hiện**

Luật đã sửa đổi, bổ sung một số quy định có liên quan trực tiếp đến công dân, người nước ngoài và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Do vậy, để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong triển khai thi hành Luật từ ngày 15 tháng 8 năm 2023, cần chú ý một số nội dung sau:

#### **3.1. Đối với công dân Việt Nam**

- Đối với các giấy tờ xuất nhập cảnh đã cấp cho công dân trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có giá trị sử dụng đến hết thời hạn ghi trong giấy tờ đó; theo đó, công dân Việt Nam đã được cấp hộ chiếu, giấy thông hành trước khi Luật có hiệu lực thì sẽ được tiếp tục sử dụng đến khi hết hạn sử dụng ghi trong hộ chiếu, giấy thông hành đó.

- Công dân chưa đủ 14 tuổi đã được cấp mã số định danh, không cần nộp kèm theo bản sao Giấy khai sinh hoặc trích lục khai sinh khi đề nghị cấp hộ chiếu phổ thông.

- Công dân Việt Nam khi xuất cảnh Việt Nam không cần phải đáp ứng đủ điều kiện hộ chiếu phải còn thời hạn từ đủ 06 tháng trở lên.

- Sau 12 tháng kể từ ngày cơ quan chức năng hẹn trả hộ chiếu mà công dân không nhận và không có thông báo bằng văn bản cho cơ quan chức năng về lý do chưa nhận thì cơ quan cấp hộ chiếu thực hiện việc hủy giá trị sử dụng hộ chiếu.

#### **3.2. Đối với người nước ngoài**

- Người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam theo diện đơn phương miễn thị thực được cấp chứng nhận tạm trú 45 ngày.

- Thị thực điện tử cấp cho người nước ngoài có thời hạn không quá 90 ngày, có giá trị một lần hoặc nhiều lần.

- Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam phải có trách nhiệm xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam cho cơ sở lưu trú để thực hiện khai báo tạm trú theo quy định.

### **3.3. Đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan**

- Cơ sở lưu trú có trách nhiệm yêu cầu người nước ngoài xuất trình hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế, giấy tờ liên quan đến cư trú tại Việt Nam để thực hiện khai báo tạm trú trước khi đồng ý cho người nước ngoài tạm trú.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân chỉ được sử dụng lao động là người nước ngoài, tổ chức chương trình du lịch cho người nước ngoài hoặc cho người nước ngoài tạm trú khi người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam phải thông báo ngay cho cơ quan Công an nơi gần nhất; trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm trong khu vực biên giới phải thông báo ngay cho cơ quan Công an hoặc đồn, trạm Biên phòng nơi gần nhất.

## **VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH CỦA CÔNG DÂN VIỆT NAM VÀ LUẬT NHẬP CẢNH, XUẤT CẢNH, QUÁ CẢNH, CƯ TRÚ CỦA NGƯỜI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 8 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 947/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

### **1. Mục đích**

Phân công nhiệm vụ cụ thể, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam bảo đảm thống nhất, hiệu quả.

### **2. Yêu cầu**

- Các bộ, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ phải chủ động, tích cực triển khai thực hiện, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng công việc, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí;

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các

đơn vị liên quan, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này.

### **3. Nội dung, nhiệm vụ cụ thể**

3.1. Tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

- Bộ Công an chủ trì biên soạn tài liệu, tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam cho cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân, cán bộ, công chức và nhân dân; xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn chuyên sâu về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt, báo cáo viên pháp luật Công an các cấp, các học viện, nhà trường trong Công an nhân dân.

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam trong cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam cho các hội viên và các tầng lớp nhân dân.

3.2. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, biện pháp thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam

(i) Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan tiến hành rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với các văn bản:

- Nghị quyết của Chính phủ về danh sách các nước, vùng lãnh thổ có công dân được cấp thị thực điện tử; danh sách các cửa khẩu quốc tế cho phép người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh bằng thị thực điện tử (được giao tại khoản 3 Điều 2 của Luật).

- Thông tư quy định về mẫu hộ chiếu, giấy thông hành và các biểu mẫu liên quan (được giao tại khoản 3 Điều 45 của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam).

(ii) Bộ Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng văn bản quy định, hướng dẫn mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí để bảo đảm triển khai thi hành Luật khi có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023.

3.3. Trách nhiệm của các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam; tổ chức kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, gửi kết quả về Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam và Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam.

#### **4. Kinh phí bảo đảm**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này do ngân sách nhà nước bảo đảm, sử dụng trong dự toán chi ngân sách nhà nước thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Việc quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Riêng năm 2023, các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sử dụng trong dự toán ngân sách nhà nước được giao để triển khai thực hiện.

### **5. Tổ chức thực hiện**

- Các cơ quan được phân công chủ trì có trách nhiệm hoàn thành các nội dung công việc, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả; các cơ quan phối hợp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung nhiệm vụ cụ thể được phân công. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ (*qua Bộ Công an*) kết quả triển khai Kế hoạch này.

- Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch này./.

---

## CHUYÊN ĐỀ 5: GIỚI THIỆU LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2023

### I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2023

Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 được Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ 6 ngày 29 tháng 11 năm 2005, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2006 (*sau đây gọi tắt là Luật Giao dịch điện tử năm 2005*) đã tạo hành lang pháp lý, phù hợp với thông lệ quốc tế cho giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định.

Kết quả tổng kết thực tiễn hơn 17 năm thực hiện Luật Giao dịch điện tử năm 2005 cho thấy bên cạnh những đóng góp tích cực trong việc thúc đẩy phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, Luật Giao dịch điện tử năm 2005 vẫn đang tồn tại một số bất cập cần sửa đổi, bổ sung, cụ thể:

*Thứ nhất*, phạm vi điều chỉnh của Luật Giao dịch điện tử năm 2005 không áp dụng đối với một số hoạt động cụ thể trong các lĩnh vực tư pháp, đất đai, xây dựng. Nhưng hiện nay, với sự phát triển của công nghệ, các ứng dụng công nghệ thông tin được đẩy mạnh áp dụng cho dịch vụ công trực tuyến cũng như nhiều hoạt động giao dịch điện tử khác trong tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội.

*Thứ hai*, cũng tại Luật Giao dịch điện tử năm 2005, các quy định về danh tính số, xác thực điện tử chưa được ghi nhận trong khi nhu cầu về xác minh các bên tham gia giao dịch điện tử là rất bức thiết. Giống như xác thực điện tử, quy định về chuyển đổi hình thức văn bản giấy và thông điệp dữ liệu chưa có quy định làm rõ giá trị pháp lý.

*Thứ ba*, các quy định về hợp đồng điện tử trong Luật Giao dịch điện tử năm 2005 còn thiếu quy định mang tính chất đặc thù trong hợp đồng điện tử như quy định về giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, giá trị pháp lý của hợp đồng giao kết qua hệ thống thông tin tự động.

*Thứ tư*, các quy định về giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước của Luật Giao dịch điện tử năm 2005 đã có, nhưng cần phải bổ sung các quy định cụ thể như các loại hình giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước, các hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử, các chính sách hỗ trợ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước... để bảo đảm các hoạt động của cơ quan nhà nước được ưu tiên thực hiện toàn trình trên môi trường điện tử bao gồm công tác: quản trị nội bộ, chỉ đạo điều hành, cung cấp dịch vụ công, giám sát, kiểm tra, thanh tra.

*Thứ năm*, một số quy định về an ninh, an toàn, bảo vệ thông điệp dữ liệu chưa đồng bộ với một số nội dung về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng quy định tại Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, Luật An ninh mạng năm 2018 và chưa được cụ thể hóa để bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng trong giao dịch điện tử, do vậy, cần cụ thể hóa nội dung này trong dự thảo Luật.

*Thứ sáu*, hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử, nền tảng số là phương tiện và môi trường để thực hiện các giao dịch điện tử nhưng chưa được quy định trong Luật Giao dịch điện tử năm 2005.

Thực tế đã có một số văn bản dưới luật quy định liên quan đến nội dung này nhưng chưa được luật hóa như nền tảng mạng xã hội, nền tảng thương mại điện tử... Việc loại trừ này có thể gây cản trở ứng dụng công nghệ trong triển khai các dịch vụ công trực tuyến cũng như triển khai các giao dịch điện tử trong các lĩnh vực đang bị loại trừ.

Thực trạng trên cho thấy cần thiết sửa đổi, bổ sung, thay thế Luật Giao dịch điện tử năm 2005 nhằm:

- Tạo hành lang pháp lý hoàn thiện, đầy đủ, thuận lợi cho việc chuyển đổi các hoạt động từ môi trường thực sang môi trường số trong tất cả các ngành, lĩnh vực, nhằm chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và công cuộc chuyển đổi số quốc gia; khắc phục những vướng mắc, bất cập của Luật Giao dịch điện tử năm 2005;

- Khẳng định giá trị pháp lý cho giao dịch điện tử, công nhận giao dịch điện tử có giá trị pháp lý giống như giao dịch trong môi trường thực;

- Ưu tiên, khuyến khích thực hiện giao dịch điện tử bằng các chính sách giúp thực hiện giao dịch điện tử với thời gian nhanh hơn, chi phí thấp hơn, tiếp cận dễ dàng hơn, được bảo đảm an toàn, tin cậy hơn.

Chính vì vậy, ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV thông qua Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 (*sau đây gọi tắt là Luật Giao dịch điện tử năm 2023*). Ngày 03 tháng 7 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 07/2023/L-CTN về việc công bố Luật Giao dịch điện tử năm 2023.

## **II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2023**

1. Kế thừa, phát huy các quy định tại Luật Giao dịch điện tử năm 2005 hiện còn giá trị.

2. Chỉ quy định về những thành tố cơ bản có giá trị pháp lý sử dụng để thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử.

3. Không quy định về nội dung, điều kiện, hình thức của giao dịch.



4. Không làm thay đổi trách nhiệm quản lý của các Bộ, ngành trong lĩnh vực.

5. Khuyến khích, thúc đẩy phát triển giao dịch điện tử toàn trình (nghĩa là thực hiện điện tử từ đầu tới cuối).

### **III. PHẠM VI, BỐ CỤC CỦA LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2023**

Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định việc thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 không quy định về nội dung, điều kiện, hình thức của giao dịch. Trường hợp luật khác quy định hoặc không quy định giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử thì được áp dụng theo quy định của Luật này. Trường hợp luật khác quy định không được thực hiện giao dịch bằng phương tiện điện tử thì thực hiện theo quy định của luật đó.

Luật Giao dịch điện tử năm 2023 gồm 08 chương với 53 điều, trong đó kế thừa có sửa đổi, bổ sung 33 điều, quy định mới 18 điều so với Luật Giao dịch điện tử năm 2005, cụ thể:

#### **1. Chương I. Những quy định chung**

Chương I gồm 06 điều (*từ Điều 1 đến Điều 6*), quy định về: Phạm vi điều chỉnh; đối tượng áp dụng; giải thích từ ngữ; chính sách phát triển giao dịch điện tử; bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh mạng trong giao dịch điện tử; các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử.

Theo đó, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 mở rộng phạm vi áp dụng của hoạt động giao dịch điện tử tới tất cả các hoạt động của đời sống xã hội. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định theo hướng không loại trừ phạm vi áp dụng của hoạt động giao dịch điện tử, tạo khung pháp luật thống nhất về hoạt động giao dịch điện tử trong các lĩnh vực để thực hiện chuyển đổi các giao dịch từ môi trường thực sang môi trường số, thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia.

#### **2. Chương II. Thông điệp dữ liệu**

Chương II gồm 03 mục, 15 điều.

##### **2.1. Mục 1. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu**

Mục 1 gồm 07 điều (*từ Điều 7 đến Điều 13*), quy định về: Hình thức thể hiện của thông điệp dữ liệu; giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu; thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản; thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc; thông điệp dữ liệu có giá trị dùng làm chứng cứ; chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu; hình thức lưu trữ thông điệp dữ liệu.

##### **2.2. Mục 2. Gửi, nhận thông điệp dữ liệu**

Mục 2 gồm 05 điều (*từ Điều 14 đến Điều 18*), quy định về: Người khởi tạo thông điệp dữ liệu; thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu; nhận thông điệp dữ liệu; thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu; gửi, nhận tự động thông điệp dữ liệu.

### **2.3. Mục 3. Chứng thư điện tử**

Mục 3 gồm 03 điều (*từ Điều 19 đến Điều 21*), quy định: Giá trị pháp lý của chứng thư điện tử; chuyển giao chứng thư điện tử; yêu cầu đối với lưu trữ, xử lý chứng thư điện tử.

Theo đó, các quy định tập trung sửa đổi, chi tiết hóa cách thức xác định giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu. Bổ sung quy định điều kiện khi chuyển đổi từ bản giấy sang thông điệp dữ liệu và ngược lại. Bổ sung quy định về chứng thư điện tử nhằm tháo gỡ vướng mắc về kết quả giao dịch để có thể đưa một giao dịch lên trực tuyến toàn trình (end-to-end).

Với những sửa đổi, bổ sung nêu trên, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 sẽ giải quyết những vướng mắc trong quy định hiện hành về giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu, tạo cơ sở pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng.

## **3. Chương III. Chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy**

Chương III gồm 02 mục, 12 điều.

### **3.1. Mục 1. Chữ ký điện tử**

Mục 1 gồm 06 điều (*từ Điều 22 đến Điều 27*), quy định về: Chữ ký điện tử; giá trị pháp lý của chữ ký điện tử; dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ; sử dụng chữ ký điện tử chuyên dùng, chữ ký điện tử chuyên dùng bảo đảm an toàn; công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử nước ngoài; công nhận chữ ký điện tử, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài; chữ ký điện tử nước ngoài, chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài được chấp nhận trong giao dịch quốc tế.

### **3.2. Mục 2. Dịch vụ tin cậy**

Mục 2 gồm 06 điều (*từ Điều 28 đến Điều 33*), quy định về: Dịch vụ tin cậy; điều kiện kinh doanh dịch vụ tin cậy; trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy; dịch vụ cấp dấu thời gian; dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu; dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

Cụ thể, về chữ ký điện tử, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 cơ bản không thay đổi về nguyên tắc so với Luật Giao dịch điện tử năm 2005, chỉ khái quát hóa, sửa đổi, bổ sung quy định cụ thể về chữ ký điện tử, chữ ký điện tử chuyên dùng, chữ ký số, chữ ký số chuyên dùng công vụ và chữ ký số công cộng. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 cũng góp phần giải quyết những vướng mắc trong quy định hiện hành về giá trị pháp lý của các loại hình chữ ký điện tử, tạo cơ sở

pháp lý, bảo đảm triển khai giao dịch điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên không gian mạng.

Về dịch vụ tin cậy, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 quy định về dịch vụ tin cậy, trong đó ngoài dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử (dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng) và dịch vụ cấp dấu thời gian đã có và được triển khai trên thực tế, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 bổ sung thêm dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu.

#### **4. Chương IV. Giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử**

Chương IV gồm 06 điều (*từ Điều 34 đến Điều 38*), quy định về: Hợp đồng điện tử; giao kết hợp đồng điện tử; nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử; việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử; giá trị pháp lý của thông báo trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử.

Luật Giao dịch điện tử năm 2023 bổ sung thêm quy định về hợp đồng được ký kết thông qua hệ thống thông tin tự động, cơ bản sẽ giải quyết những vướng mắc trong quy định hiện hành về giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử, cập nhật với tính sẵn sàng của công nghệ và thực tiễn triển khai trong nước và quốc tế, bảo đảm triển khai giao dịch hợp đồng điện tử an toàn, tin cậy, có giá trị pháp lý trên môi trường mạng.

#### **5. Chương V. Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước**

Chương V gồm 06 điều (*từ Điều 39 đến Điều 44*), quy định về: Các loại hình giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước; quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung; tạo lập, thu thập dữ liệu; kết nối, chia sẻ dữ liệu; dữ liệu mở của cơ quan nhà nước; hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử.

Luật Giao dịch điện tử năm 2023 bổ sung các quy định về quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu, dữ liệu mở, các quy định đối với cơ quan nhà nước nhằm thúc đẩy hoạt động giao dịch điện tử, hướng đến việc chuyển toàn bộ hoạt động lên môi trường số, đẩy mạnh chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Các nội dung của Chương V sẽ thúc đẩy mạnh mẽ giao dịch điện tử của các cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân, tháo gỡ các vướng mắc về các cơ sở dữ liệu chuyên ngành, trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường mạng với giải pháp khả thi để thực hiện thống nhất trong phạm vi cả nước.

#### **6. Chương VI. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử**

Chương VI gồm 04 điều (*từ Điều 45 đến Điều 48*), quy định về: Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử; tài khoản giao dịch điện tử; trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử; báo cáo, tổng hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về giao dịch điện tử.

Các quy định tại chương VI là cơ sở để tăng cường quản lý nhà nước trong giao dịch điện tử, thực hiện việc giám sát đối với các nhà cung cấp nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử để bảo đảm quyền lợi người sử dụng, bảo đảm hoạt động giao dịch điện tử diễn ra an toàn, tin cậy.

### **7. Chương VII. Quản lý nhà nước về giao dịch điện tử**

Chương VII gồm 02 điều (*Điều 49 và Điều 50*), quy định về: Nội dung quản lý nhà nước về giao dịch điện tử; trách nhiệm quản lý nhà nước về giao dịch điện tử.

Theo đó, Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giao dịch điện tử. Bộ Thông tin và Truyền thông là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện quản lý nhà nước về giao dịch điện tử. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về giao dịch điện tử trong lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về giao dịch điện tử trong lĩnh vực cơ yếu, chữ ký số chuyên dùng công vụ trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chữ ký số theo quy định của pháp luật.

### **8. Chương VIII. Điều khoản thi hành**

Chương VIII gồm 03 điều (*từ Điều 51 đến Điều 53*), quy định về: Sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số điều của các luật có liên quan; hiệu lực thi hành; quy định chuyên tiếp.

Các quy định tại Chương này để đảm bảo việc thực thi Luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân đã và đang tham gia hoạt động giao dịch điện tử trước thời điểm Luật Giao dịch điện tử năm 2023 có hiệu lực.

## **IV. MỘT SỐ NỘI DUNG MỚI CỦA LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2023**

### **1. Thông điệp dữ liệu**

Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi, được nhận, được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức văn bản điện tử, tài liệu điện tử, chứng thư điện tử, chứng từ điện tử, hợp đồng điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và hình thức trao đổi dữ liệu điện tử khác theo quy định của pháp luật.

Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản, như bản gốc, có giá trị dùng làm chứng cứ.

Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu cần đáp ứng các yêu cầu quy định tại Luật Giao dịch điện tử và được Chính phủ quy định chi tiết.

## **2. Chữ ký điện tử, dịch vụ tin cậy**

### **2.1. Chữ ký điện tử**

Chữ ký điện tử là chữ ký được tạo lập dưới dạng dữ liệu điện tử gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có thể được sử dụng để xác nhận chủ thể ký và xác nhận sự chấp thuận của chủ thể đó đối với thông tin trong thông điệp dữ liệu được ký.

Chữ ký điện tử được phân loại theo phạm vi sử dụng, bao gồm: Chữ ký điện tử chuyên dùng, chữ ký số công cộng, chữ ký số chuyên dùng công vụ.

Chữ ký điện tử chuyên dùng và chữ ký số phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Luật Giao dịch điện tử.

Các hình thức xác nhận khác bằng phương tiện điện tử để thể hiện sự chấp thuận của chủ thể ký đối với thông điệp dữ liệu mà không phải là chữ ký điện tử thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

### **2.2. Dịch vụ tin cậy**

Dịch vụ tin cậy là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, bao gồm: Dịch vụ cấp dấu thời gian, dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, dịch vụ chứng th

Tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp, trừ dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại. Thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy là 10 năm.

## **3. Giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước**

### **3.1. Quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu dùng chung**

Dữ liệu trong cơ quan nhà nước được tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm của cơ quan nhà nước.

Cơ sở dữ liệu quốc gia: chứa dữ liệu chủ làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ, chia sẻ với Bộ, ngành, địa phương.

Cơ sở dữ liệu Bộ, ngành, địa phương: dữ liệu dùng chung của Bộ, ngành, địa phương.

### **3.2. Kết nối, chia sẻ dữ liệu**

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo đảm khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan, tổ chức, cá nhân, phục vụ giao dịch điện tử.

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, cơ quan nhà nước có trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan, tổ chức khác; không cung cấp thông

tin qua hình thức văn bản giấy đối với thông tin đã được khai thác qua hình thức kết nối, chia sẻ giữa các hệ thống thông tin; không thu phí việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước.

Cơ quan nhà nước phải áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng giữa các hệ thống thông tin của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan, tổ chức khai thác dữ liệu, trừ trường hợp thông tin liên quan đến bí mật nhà nước hoặc yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh.

### ***3.3. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước***

Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ.

Dữ liệu mở phải toàn vẹn và phản ánh đầy đủ thông tin do cơ quan nhà nước cung cấp, được cập nhật mới nhất, có khả năng truy cập và sử dụng trên mạng Internet, bảo đảm khả năng thiết bị số có thể gửi, nhận, lưu trữ và xử lý được, tuân thủ định dạng mở và miễn phí.

## **4. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử**

### ***4.1. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử***

Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập với chức năng, tính năng chính để phục vụ giao dịch điện tử, bảo đảm xác thực, tin cậy trong giao dịch điện tử.

Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử được phân loại theo: Chủ quản hệ thống thông tin; chức năng, tính năng; quy mô, số lượng người sử dụng tại Việt Nam hoặc số lượng truy cập hằng tháng từ người sử dụng tại Việt Nam.

### ***4.2. Nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử***

Nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử là hệ thống thông tin tạo môi trường điện tử cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ.

Nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử là nền tảng số mà chủ quản nền tảng số độc lập với các bên thực hiện giao dịch.

### ***4.3. Tài khoản giao dịch điện tử***

Tài khoản giao dịch điện tử do chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử cấp và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật Giao dịch điện tử. Tài khoản giao dịch điện tử được sử dụng để thực hiện giao dịch điện tử, nhằm lưu trữ lịch sử giao dịch và bảo đảm chính xác trình tự giao dịch của chủ tài khoản, có giá trị chứng minh lịch sử giao dịch của các bên tham gia.

Lịch sử giao dịch có giá trị pháp lý khi: Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử bảo đảm an toàn thông tin; gắn duy nhất với một chủ tài khoản giao

dịch; bảo đảm chính xác thời gian giao dịch từ nguồn thời gian theo quy định của pháp luật về nguồn thời gian chuẩn quốc gia.

#### **4.4. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin**

Tuân thủ quy định của Luật Giao dịch điện tử và pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Cung cấp thông tin bằng phương tiện điện tử theo quy định của pháp luật nhằm phục vụ công tác đo lường, thống kê, giám sát, thanh tra, kiểm tra, báo cáo theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về giao dịch điện tử; chia sẻ dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước về giao dịch điện tử.

Giám sát an toàn hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử của mình theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

## **V. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH NỔI BẬT CỦA LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2023 VÀ MỤC ĐÍCH CỦA CHÍNH SÁCH**

### **1. Giúp nhiều luật hiện nay có ngay hiệu lực thi hành trên môi trường số**

Luật nào trước đây chưa quy định giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử thì được áp dụng theo quy định của Luật Giao dịch điện tử năm 2023. Giao dịch điện tử có giá trị tương đương và có thể sử dụng thay thế giao dịch truyền thống.

### **2. Là cơ sở pháp lý quan trọng để thúc đẩy giao dịch điện tử toàn trình, tối ưu hóa, rút ngắn thời gian xử lý, thuận tiện hơn và có thể sử dụng thay thế giao dịch truyền thống**

Luật Giao dịch điện tử năm 2023 khắc phục tình trạng giao dịch điện tử phức tạp hơn, lâu hơn, đắt đỏ hơn và vẫn phải thực hiện song song cả hai hình thức, làm chậm tiến trình chuyển đổi số; quy định về chuyển đổi giữa giấy và điện tử thông suốt, không rào cản; dịch vụ tin cậy lần đầu tiên đưa vào Luật đóng vai trò tạo niềm tin thúc đẩy giao dịch điện tử.

**3. Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thực hiện hợp đồng điện tử**, đưa ra cơ sở pháp lý để Bộ trưởng các Bộ có thể ban hành theo thẩm quyền quy định về hợp đồng điện tử trong ngành, lĩnh vực của mình.

**4. Luật hóa vai trò của các nền tảng số quốc gia**, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, khung kiến trúc tổng thể quốc gia số.

### **5. Cung cấp hành lang pháp lý cho việc cơ quan nhà nước được thuê chuyên gia từ ngân sách nhà nước hàng năm (kinh phí sự nghiệp)**

Bước đầu tháo gỡ khó khăn về việc sử dụng kinh phí sự nghiệp cho công tác duy trì, vận hành hệ thống thông tin gồm thuê tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu;

thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật về quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn an ninh mạng cho hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước.

## **6. Quy định rõ chính sách chia sẻ dữ liệu, giám sát, kiểm tra, thanh tra trực tuyến**

Đặt cơ sở pháp lý quan trọng trong việc quản lý nhà nước sử dụng dữ liệu lớn thay vì quản lý nhà nước theo cách truyền thống. Đặc biệt là công tác chia sẻ dữ liệu, giám sát các hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.

Như vậy, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 có thể coi là Luật chuyển đổi số cơ bản, là tiền đề quan trọng để đẩy mạnh chuyển đổi số, từ đó có thực tiễn để có thể đề xuất xây dựng Luật Chuyển đổi số vào một thời điểm thích hợp trong tương lai.

## **VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ NĂM 2023**

Ngày 13 tháng 10 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1198/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Giao dịch điện tử.

### **1. Mục đích**

Xác định cụ thể các nội dung công việc, thời hạn, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm cũng như cơ chế phối hợp của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức triển khai Luật Giao dịch điện tử, bảo đảm tính kịp thời, đồng bộ, thống nhất và hiệu quả.

### **2. Yêu cầu**

- Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan trong việc tổ chức triển khai Luật Giao dịch điện tử;

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ phải tích cực, chủ động triển khai thực hiện kế hoạch đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng, thiết thực, hiệu quả;

- Các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan phải có lộ trình cụ thể để đảm bảo Luật Giao dịch điện tử được thực hiện thống nhất, đầy đủ, đồng bộ trên phạm vi cả nước.

### **3. Nội dung**

- Rà soát văn bản quy phạm pháp luật.



+ Nội dung: Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Giao dịch điện tử thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; thực hiện theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Giao dịch điện tử và các văn bản quy định chi tiết dưới Luật (trên cơ sở kế thừa kết quả rà soát chuyên đề giao dịch điện tử, thực hiện theo Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyên đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030):

Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì hướng dẫn các nội dung mới của Luật Giao dịch điện tử là căn cứ để rà soát; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước được phân công; tổng hợp kết quả rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật Giao dịch điện tử thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý nhà nước được phân công và gửi kết quả về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp trong tháng 5 năm 2024.

- Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các nội dung được giao trong Luật Giao dịch điện tử.

+ Xây dựng các văn bản theo Quyết định số 857/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại kỳ họp thứ 5, liên quan đến Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15.

+ Xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ rà soát các quy định pháp luật có liên quan để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quy định về giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử trong lĩnh vực thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, phù hợp với điều kiện thực tiễn.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao dịch điện tử

+ Nội dung hoạt động:

Đăng tải, cập nhật toàn văn nội dung văn bản Luật Giao dịch điện tử và văn bản quy định chi tiết trên Cổng/Trang Thông tin điện tử, Cơ sở dữ liệu quốc

gia về văn bản pháp luật và các hình thức phù hợp khác để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân dễ dàng tiếp cận, khai thác và sử dụng.

Xác định nội dung, hình thức phổ biến pháp luật phù hợp với từng nhóm đối tượng, địa bàn; biên soạn, đăng tải, phát hành rộng rãi tài liệu phổ biến và phối hợp với Bộ Tư pháp (Cục Phổ biến giáo dục pháp luật) để cập nhật trên Cổng Thông tin điện tử Phổ biến giáo dục pháp luật quốc gia <http://pbgdpl.gov.vn>.

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về giao dịch điện tử bằng các hình thức cụ thể; phối hợp với các cơ quan báo chí tổ chức thực hiện các chuyên mục, chương trình, tin, bài phổ biến và các hình thức khác theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp với từng đối tượng cụ thể.

Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông và mạng lưới truyền thanh cơ sở tăng cường thông tin, truyền thông, phổ biến pháp luật về giao dịch điện tử.

+ Cơ quan thực hiện: Bộ Thông tin và Truyền thông, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phổ biến pháp luật về giao dịch điện tử theo lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

- Triển khai thực hiện các kế hoạch, dự án, đề án, chương trình, hoạt động cấp quốc gia để triển khai chính sách phát triển giao dịch điện tử quy định tại Điều 4 Luật Giao dịch điện tử

+ Nội dung: rà soát, tổ chức đánh giá việc thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án cấp quốc gia đang triển khai có liên quan đến thúc đẩy giao dịch điện tử; đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp mới (nếu cần thiết) để phù hợp với quy định của Luật.

+ Cơ quan thực hiện: Bộ Thông tin và Truyền thông; các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh được giao chủ trì hoặc trình ban hành chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án liên quan đến thúc đẩy giao dịch điện tử theo lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

#### **4. Kinh phí bảo đảm**

- Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các bộ, cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

- Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2023, các bộ, ngành, địa phương chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2023 để triển khai thực hiện;

- Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương bố trí kinh phí chi thường xuyên theo pháp luật về ngân sách nhà nước;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương bố trí kinh phí theo quy định pháp luật về đầu tư công đối với các nhiệm vụ bố trí kinh phí từ nguồn đầu tư;

- Các cơ quan được phân công chủ trì thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch này có trách nhiệm lập kế hoạch, dự toán, quyết toán, quản lý sử dụng và báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và pháp luật có liên quan.

### **5. Tổ chức thực hiện**

- Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Kế hoạch này;

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thực hiện; gửi kết quả thực hiện theo Kế hoạch về Bộ Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

---

**CHUYÊN ĐỀ 6:**  
**GIỚI THIỆU LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU**  
**CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN**

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN**

Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2018, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 (trừ các quy định về cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng; phong, thăng, giáng, tước cấp bậc hàm cấp Tướng; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, giáng chức các chức vụ có cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 01 năm 2019) (*sau đây gọi tắt là Luật Công an nhân dân năm 2018*).

Qua hơn 04 năm triển khai thực hiện, Luật Công an nhân dân năm 2018 đã tạo cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ, toàn diện để lực lượng Công an nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Đảng, Nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, góp phần giữ vững an ninh, trật tự của đất nước. Tổ chức bộ máy các cấp công an đã được đổi mới căn bản, toàn diện và sắp xếp tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; vị trí việc làm của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an đã được xác định rõ ràng, cụ thể; góp phần quan trọng trong việc xây dựng lực lượng Công an nhân dân trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Việc thực hiện chế độ, chính sách đối với Công an nhân dân và các điều kiện bảo đảm cho hoạt động công tác công an được nâng cao; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đã có những bước phát triển sâu rộng, vững chắc.

Bên cạnh những thuận lợi và kết quả đạt được, quá trình thực hiện Luật Công an nhân dân năm 2018 đã bộc lộ một số vướng mắc, bất cập, cần được sửa đổi, bổ sung dựa trên các cơ sở sau đây:

**1. Cơ sở chính trị**

Ngày 16 tháng 3 năm 2022, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 12-NQ/TW về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; trong đó, Bộ Chính trị có chỉ đạo: “*Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về an ninh, trật tự, xây dựng lực lượng, hậu cần, kỹ thuật Công an nhân dân và pháp luật có liên quan, nhất là Luật Công an nhân dân (sửa đổi)*”.

Thực hiện Kết luận số 19-KL/TW ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Chính trị về định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Đề án số 292-ĐA/ĐĐQH15 ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Đảng đoàn Quốc hội về Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV (2021 - 2026), Chính phủ đã giao Bộ Công an tiến hành tổng kết, rà soát Luật Công an nhân dân năm 2018.

Thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội: *“Từ năm 2021, thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu theo mục tiêu tăng tuổi nghỉ hưu chung, thu hẹp dần khoảng cách về giới trong quy định tuổi nghỉ hưu; đối với những ngành nghề đặc biệt, người lao động được quyền nghỉ hưu sớm, hoặc muộn hơn 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu chung”*.

## **2. Cơ sở thực tiễn**

Kết quả tổng kết, rà soát Luật Công an nhân dân năm 2018, quá trình thi hành Luật đã bộc lộ một số khó khăn, vướng mắc, chưa phù hợp với thực tiễn, công tác công an, cụ thể như sau:

*Thứ nhất, về hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an.*

Hiện nay, hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an quy định tại Luật Công an nhân dân năm 2018 bảo đảm tương quan với quy định về tuổi nghỉ hưu của người lao động tại Bộ luật Lao động năm 2012 gắn với đặc thù của lực lượng vũ trang nói chung, lực lượng Công an nhân dân nói riêng về cấp bậc hàm, chức vụ, chức danh trên cơ sở phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đặc thù về tổ chức bộ máy của các đơn vị trong Công an nhân dân. Đến nay, Bộ luật Lao động năm 2012 đã được thay thế bằng Bộ luật Lao động năm 2019 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021); theo đó, tuổi nghỉ hưu của người lao động trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ 62 tuổi đối với nam vào năm 2028 và đủ 60 tuổi đối với nữ vào năm 2035. Do đó, khoảng cách về tuổi nghỉ hưu giữa cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân với người lao động tăng lên. Bộ luật Lao động năm 2019 được coi là *“Luật gốc”* về tuổi nghỉ hưu của người lao động, vì vậy, trên cơ sở quy định của Bộ luật Lao động năm 2019, tính chất đặc thù của lực lượng Công an nhân dân thì cần phải sửa đổi quy định hiện hành về hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an tại Luật Công an nhân dân năm 2018 và Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân (*sau đây gọi tắt là Nghị định số 49/2019/NĐ-CP*) cho phù hợp.

Hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan Công an nhân dân ngoài việc thực hiện theo quy định chung của Luật Công an nhân dân năm 2018, trong một số trường hợp đặc biệt còn thực hiện theo quy định của Đảng, Nhà nước như tuổi nghỉ hưu của sĩ quan Công an nhân dân là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Trung ương Đảng, Đại biểu Quốc hội... Tuy nhiên, Luật Công an nhân dân năm 2018 chưa quy định cụ thể về kéo dài hạn tuổi đối với các trường hợp này nên chưa bảo đảm thống nhất, đồng bộ với các quy định của Đảng, Nhà nước và yêu cầu thực tiễn. Vì vậy, việc bổ sung quy định kéo dài hạn tuổi phục vụ trong các trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định là cần thiết và phù hợp.

*Thứ hai, về thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu và công tác đã được quy định trong Luật Công an nhân dân năm 2018 nhưng chưa cụ thể nên việc áp dụng còn khó khăn, bất cập.*

Khoản 1, khoản 3 Điều 23 Luật Công an nhân dân năm 2018 quy định: “Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng lực lượng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập mà cấp bậc hàm hiện tại thấp hơn cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ đang đảm nhiệm thì được xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn”; “Chủ tịch nước quyết định việc thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và thăng cấp bậc hàm vượt bậc đối với cấp bậc hàm cấp Tướng”. Thực hiện quy định nêu trên, Bộ Công an đã ban hành văn bản quy định cụ thể về thăng cấp bậc hàm trước thời hạn đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân lập thành tích đặc biệt xuất sắc có cấp bậc hàm từ Đại tá trở xuống còn đối với việc thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn thì Luật Công an nhân dân năm 2018 chưa quy định cụ thể tiêu chí, tiêu chuẩn có thành tích đặc biệt xuất sắc nên khó triển khai thực hiện trên thực tế. Để tháo gỡ vướng mắc này, Ban Cán sự Đảng Chính phủ ban hành quy định về việc thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn. Tuy nhiên, văn bản này không phải là văn bản quy phạm pháp luật nên việc luật hóa quy định nêu trên là cần thiết.

*Thứ ba, về quy định cấp bậc hàm cao nhất đối với chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân còn một số vướng mắc.*

Hiện nay, Luật Công an nhân dân năm 2018 mới chỉ quy định cụ thể 199 vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng (01 Đại tướng, 06 Thượng tướng, 35 Trung tướng, 157 Thiếu tướng) còn các vị trí khác chưa được quy định hoặc mới quy định trên cơ sở nguyên tắc nên thực tiễn thi hành Luật gặp khó khăn,

vướng mắc. Mặt khác, triển khai thi hành Luật Công an nhân dân năm 2018 và các văn bản liên quan, tổ chức bộ máy các cấp công an đã được đổi mới căn bản, toàn diện, ở Bộ không còn tổ chức đơn vị cấp tổng cục, chỉ tổ chức đơn vị cấp cục và tương đương. Trong đó, hầu hết Thủ trưởng các đơn vị cấp Cục và tương đương có cấp bậc hàm cao nhất là Trung tướng, Thiếu tướng nhưng vẫn còn Thủ trưởng của một số đơn vị tương đương cấp Cục chưa được quy định có trần cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng tạo ra sự thiếu đồng bộ, thống nhất trong quy định về cấp bậc hàm đối với các chức vụ, chức danh...

Ngoài ra, theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Luật Công an nhân dân năm 2018, Trưởng phòng và tương đương ở đơn vị trực thuộc Bộ có chức năng, nhiệm vụ trực tiếp chiến đấu, Trưởng phòng nghiệp vụ, Trưởng Công an quận thuộc Công an thành phố Hà Nội, Công an Thành phố Hồ Chí Minh được thăng cấp bậc hàm Đại tá, tuy nhiên, đối với Trung đoàn Cảnh sát cơ động, đặc nhiệm, không quân, bảo vệ mục tiêu thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát Cơ động, Bộ Tư lệnh Cảnh vệ, Công an thành phố Hà Nội, Công an Thành phố Hồ Chí Minh là các đơn vị vũ trang tập trung, quân số đông, tương đương cấp Phòng, trực tiếp chiến đấu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội nhưng mới chỉ được quy định cấp bậc hàm cao nhất là Thượng tá (điểm e, khoản 1 Điều 25) là chưa phù hợp với vị trí, tính chất, chức năng, nhiệm vụ quan trọng của các đơn vị này.

Ngày 09 tháng 12 năm 2020, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã và thành lập thành phố Thủ Đức thuộc Thành phố Hồ Chí Minh trên cơ sở sáp nhập ba quận. Đây là đơn vị hành chính có địa bàn lớn hơn cấp quận nhưng điểm e, khoản 1 Điều 25 Luật Công an nhân dân năm 2018 chỉ quy định Trưởng Công an thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương có cấp bậc hàm cao nhất là Thượng tá là chưa phù hợp với tính chất địa bàn, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị này.

Từ những vấn đề trên cho thấy, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân để thể chế đường lối, chính sách của Đảng, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống pháp luật, đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội là cần thiết. Chính vì vậy, ngày 22 tháng 6 năm 2023, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân số 21/2023/QH15. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023. Ngày 03 tháng 7 năm 2023, Chủ tịch nước ban hành Lệnh số 08/2023/L-CTN về việc công bố Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân.

## II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN

### 1. Mục đích

- Thể chế hóa quan điểm chỉ đạo: “*Xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại, tạo tiền đề vững chắc phấn đấu đến năm 2030 xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại*” tại Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng;

- Thể chế hóa Nghị quyết số 12-NQ/TW ngày 16 tháng 3 năm 2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng Công an nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới;

- Thể chế hóa chỉ đạo điều chỉnh tăng tuổi nghỉ hưu tại Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội: “*Từ năm 2021, thực hiện điều chỉnh tuổi nghỉ hưu theo mục tiêu tăng tuổi nghỉ hưu chung, thu hẹp dần khoảng cách về giới trong quy định tuổi nghỉ hưu; đối với những ngành nghề đặc biệt, người lao động được quyền nghỉ hưu sớm, hoặc muộn hơn 05 tuổi so với tuổi nghỉ hưu chung*”;

- Bảo đảm thống nhất, đồng bộ với quy định về tăng tuổi nghỉ hưu của người lao động; khắc phục một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Luật Công an nhân dân năm 2018 liên quan đến thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu và công tác; quy định cụ thể một số vị trí có cấp bậc hàm cấp Tướng trong Công an nhân dân phù hợp với quy định của Đảng và yêu cầu công tác.

### 2. Quan điểm

- Bảo đảm lực lượng Công an nhân dân đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện về mọi mặt của Đảng, sự thống lĩnh của Chủ tịch nước, sự quản lý của Chính phủ, sự chỉ huy, quản lý trực tiếp của Bộ trưởng Bộ Công an, dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân;

- Việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân phải dựa trên cơ sở tổng kết thực tiễn thi hành Luật Công an nhân dân năm 2018 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, trong đó tập trung vào quy định về hạn tuổi phục vụ của sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn, cấp bậc hàm của chức vụ, chức danh trong Công an nhân dân; kế thừa các quy định còn phù hợp, khắc phục khó



khẩn, vướng mắc để đáp ứng yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo;

- Bảo đảm tính hợp hiến, thống nhất, đồng bộ trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

### **III. BỐ CỤC CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN**

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân gồm 02 điều, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân: Gồm các Điều 22, 23, 25, 29, 30, 42;

- Điều 2. Hiệu lực thi hành.

### **IV. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN**

#### **1. Sửa đổi, bổ sung về thăng cấp bậc hàm và vị trí cấp bậc hàm cao nhất**

- *Về đối tượng được xét thăng cấp bậc hàm:* Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 22: Sĩ quan được xét thăng cấp bậc hàm từ Đại tá lên Thiếu tướng phải còn ít nhất đủ 03 năm công tác; trường hợp không còn đủ 03 năm công tác khi có yêu cầu do Chủ tịch nước quyết định.

- *Về tiêu chuẩn, tiêu chí thăng cấp bậc hàm trước thời hạn hoặc vượt bậc:* Bổ sung khoản 4 Điều 23: Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn, tiêu chí thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn; Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể tiêu chuẩn, tiêu chí thăng cấp bậc hàm trước thời hạn và vượt bậc đối với sĩ quan Công an nhân dân có thành tích đặc biệt xuất sắc đạt được trong chiến đấu và công tác.

- *Về quy định cụ thể đối với vị trí có cấp bậc hàm cao nhất:* Sửa đổi, bổ sung điểm b, điểm d, điểm e, khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 25 theo hướng: Bổ sung quy định cụ thể 06 vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng trong Công an nhân dân, gồm: 01 vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là Thượng tướng; 05 vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là Thiếu tướng; quy định Trung đoàn trưởng ở các đơn vị trực thuộc Bộ, Công an thành phố Hà Nội, Công an Thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng tổ chức cán bộ, công tác đảng và công tác chính trị, Trưởng Công an thành phố thuộc Công an thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có cấp bậc hàm cao nhất là Đại tá.

#### **2. Sửa đổi, bổ sung về hạn tuổi phục vụ cao nhất**

- *Đối với sĩ quan Công an nhân dân:*

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a Điều 30 theo hướng: Tăng 02 tuổi của sĩ quan, hạ sĩ quan; riêng nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá tăng 05 tuổi, nữ sĩ quan có cấp bậc hàm Thượng tá tăng 03 tuổi; bổ sung quy định kéo dài hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với sĩ quan Công an nhân dân trong trường hợp đặc biệt.

+ Hạn tuổi phục vụ cao nhất của nam sĩ quan có cấp bậc hàm cao nhất là Đại tá, cấp Tướng, nữ sĩ quan có cấp bậc hàm cao nhất là Thượng tá, Đại tá thực hiện theo lộ trình về tuổi nghỉ hưu đối với người lao động như quy định của Bộ luật Lao động.

- *Đối với công nhân công an:* Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 42 theo hướng: Hạn tuổi phục vụ cao nhất của công nhân công an: Nam 62, nữ 60 và thực hiện theo lộ trình về tuổi nghỉ hưu đối với người lao động như quy định của Bộ luật Lao động.

Ngoài các nội dung nêu trên, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân còn sửa đổi kỹ thuật tại một số điểm, khoản của Luật Công an nhân dân năm 2018 cho phù hợp với nội dung sửa đổi quy định về hạn tuổi phục vụ cao nhất của sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân.

## **V. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN**

*Thứ nhất,* nguồn tài lực và nhân lực bảo đảm cho việc thi hành Luật sau khi được Quốc hội thông qua không lớn; vì phạm vi sửa đổi, bổ sung Luật Công an nhân dân không nhiều (một số điểm, khoản tại 06/46 điều).

*Thứ hai,* số lượng sĩ quan được thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn, vị trí có cấp bậc hàm cao nhất là cấp Tướng được bổ sung rất ít; tiết kiệm được kinh phí chi trả chế độ, chính sách đối với sĩ quan, hạ sĩ quan được kéo dài hạn tuổi phục vụ cao nhất so với kinh phí phải tuyển dụng mới, đào tạo, bồi dưỡng công dân phục vụ trong Công an nhân dân để thay thế sĩ quan, hạ sĩ quan hết hạn tuổi phục vụ cao nhất.

*Thứ ba,* việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân không tác động đến tổ chức, bộ máy hiện hành, cơ sở vật chất, nguồn nhân lực thực hiện. Do đó, việc sửa đổi, bổ sung này không gây áp lực đối với ngân sách nhà nước.

## **VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN**

Ngày 12 tháng 8 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 946/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Công an nhân dân.

### **1. Mục đích**

Phân công nhiệm vụ cụ thể, tiến độ hoàn thành và trách nhiệm của các bộ,

ngành, địa phương triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân bảo đảm thống nhất, hiệu quả.

## **2. Yêu cầu**

- Các bộ, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ phải chủ động, tích cực triển khai thực hiện, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng công việc, tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí;

- Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện, phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị liên quan, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này.

## **3. Nội dung, nhiệm vụ cụ thể**

### ***3.1. Tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân***

- Bộ Công an chủ trì biên soạn, in, cấp phát tài liệu tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân cho cán bộ, chiến sĩ trong Công an nhân dân, cán bộ, công chức và Nhân dân; xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân cho cán bộ lãnh đạo chủ chốt, báo cáo viên pháp luật Công an các cấp, các học viện, nhà trường trong Công an nhân dân;

- Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật của Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, phát thanh, truyền hình ở trung ương và địa phương tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành. Các bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân trong cơ quan, đơn vị, địa phương;

- Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân cho các hội viên và các tầng lớp Nhân dân.

### ***3.2. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, biện pháp thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân***

- Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với các văn bản:

+ Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 657/2019/UBTVQH14 ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định cụ thể chức vụ, chức danh của sĩ quan Công an nhân dân có cấp

bậc hàm cao nhất là Trung tướng, Thiếu tướng chưa được quy định cụ thể trong Luật Công an nhân dân năm 2018.

+ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân.

Theo đó, ngày 11 tháng 8 năm 2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2019/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Công an nhân dân, Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2023, cụ thể:

(i) Bổ sung Điều 2a vào sau Điều 2 về xét thăng cấp bậc hàm cấp Tướng trước thời hạn như sau: Tiêu chí, tiêu chuẩn lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập để xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Công an nhân dân được quy định cụ thể như sau:

- Sĩ quan Công an nhân dân được xét thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn trong trường hợp lập thành tích đặc biệt xuất sắc trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật, xây dựng Công an nhân dân, nghiên cứu khoa học, công tác, học tập mà được tặng thưởng một trong các hình thức huân chương, danh hiệu vinh dự nhà nước (không tính các hình thức khen thưởng theo niên hạn và khen thưởng quá trình công hiến) như sau:

+ Các hình thức huân chương: Huân chương Sao vàng; Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc lập hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Quân công hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Lao động hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Bảo vệ Tổ quốc hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba; Huân chương Chiến công hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba;

+ Danh hiệu vinh dự nhà nước: Danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Danh hiệu Anh hùng Lao động.

- Trong thời gian giữ một chức vụ chỉ được xét thăng cấp bậc hàm trước thời hạn một lần và thời điểm tặng thưởng huân chương, thành tích đặc biệt xuất sắc phải trong niên hạn giữ cấp bậc hàm hiện tại.

- Thời gian thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn không quá 12 tháng và do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi xem xét các trường hợp cụ thể

căn cứ mức độ thành tích, phạm vi ảnh hưởng của các hình thức khen thưởng để quyết định thời gian thăng cấp bậc hàm cấp tướng trước thời hạn cho phù hợp.

(ii) Bổ sung Điều 3a vào sau Điều 3 về hạn tuổi phục vụ cao nhất của nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Thượng tá, Đại tá; nam sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá, cấp tướng; công nhân công an:

- Kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Thượng tá là 56 tuổi; kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng cho đến khi đủ 58 tuổi vào năm 2029 được xác định theo lộ trình sau:

| <b>Năm</b>         | <b>Hạn tuổi phục vụ cao nhất</b> |
|--------------------|----------------------------------|
| 2024               | 56 tuổi 4 tháng                  |
| 2025               | 56 tuổi 8 tháng                  |
| 2026               | 57 tuổi                          |
| 2027               | 57 tuổi 4 tháng                  |
| 2028               | 57 tuổi 8 tháng                  |
| Từ năm 2029 trở đi | 58 tuổi                          |

- Kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với nam sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá, cấp tướng là 60 tuổi 9 tháng, nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá là 56 tuổi; kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với nữ cho đến khi đủ 60 tuổi vào năm 2035 được xác định theo lộ trình như sau:

| <b>Nam</b> |                                  | <b>Nữ</b>  |                                  |
|------------|----------------------------------|------------|----------------------------------|
| <b>Năm</b> | <b>Hạn tuổi phục vụ cao nhất</b> | <b>Năm</b> | <b>Hạn tuổi phục vụ cao nhất</b> |
| 2024       | 61 tuổi                          | 2024       | 56 tuổi 4 tháng                  |
| 2025       | 61 tuổi 3 tháng                  | 2025       | 56 tuổi 8 tháng                  |
| 2026       | 61 tuổi 6 tháng                  | 2026       | 57 tuổi                          |

| Nam                |                           | Nữ                 |                           |
|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
| Năm                | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Năm                | Hạn tuổi phục vụ cao nhất |
| 2027               | 61 tuổi 9 tháng           | 2027               | 57 tuổi 4 tháng           |
| Từ năm 2028 trở đi | 62 tuổi                   | 2028               | 57 tuổi 8 tháng           |
|                    |                           | 2029               | 58 tuổi                   |
|                    |                           | 2030               | 58 tuổi 4 tháng           |
|                    |                           | 2031               | 58 tuổi 8 tháng           |
|                    |                           | 2032               | 59 tuổi                   |
|                    |                           | 2033               | 59 tuổi 4 tháng           |
|                    |                           | 2034               | 59 tuổi 8 tháng           |
|                    |                           | Từ năm 2035 trở đi | 60 tuổi                   |

- Kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023, hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với nam công nhân công an là 60 tuổi 9 tháng, nữ công nhân công an là 56 tuổi; kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, cứ mỗi năm tăng thêm 03 tháng đối với nam cho đến khi đủ 62 tuổi vào năm 2028 và cứ mỗi năm tăng thêm 04 tháng đối với nữ cho đến khi đủ 60 tuổi vào năm 2035 được xác định theo lộ trình như sau:

| Nam                |                           | Nữ   |                           |
|--------------------|---------------------------|------|---------------------------|
| Năm                | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Năm  | Hạn tuổi phục vụ cao nhất |
| 2024               | 61 tuổi                   | 2024 | 56 tuổi 4 tháng           |
| 2025               | 61 tuổi 3 tháng           | 2025 | 56 tuổi 8 tháng           |
| 2026               | 61 tuổi 6 tháng           | 2026 | 57 tuổi                   |
| 2027               | 61 tuổi 9 tháng           | 2027 | 57 tuổi 4 tháng           |
| Từ năm 2028 trở đi | 62 tuổi                   | 2028 | 57 tuổi 8 tháng           |

| Nam |                           | Nữ                 |                           |
|-----|---------------------------|--------------------|---------------------------|
| Năm | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Năm                | Hạn tuổi phục vụ cao nhất |
|     |                           | 2029               | 58 tuổi                   |
|     |                           | 2030               | 58 tuổi 4 tháng           |
|     |                           | 2031               | 58 tuổi 8 tháng           |
|     |                           | 2032               | 59 tuổi                   |
|     |                           | 2033               | 59 tuổi 4 tháng           |
|     |                           | 2034               | 59 tuổi 8 tháng           |
|     |                           | Từ năm 2035 trở đi | 60 tuổi                   |

- Tính đến ngày 15 tháng 8 năm 2023, nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Thượng tá, Đại tá, nam sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Đại tá, cấp tướng, công nhân công an đang công tác được áp dụng quy định về hạn tuổi phục vụ cao nhất theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân và Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuổi nghỉ hưu.

(iii) Sửa đổi trường hợp công nhân công an được nghỉ hưu khi nam đủ 55 tuổi đến dưới 62 tuổi, nữ đủ 50 tuổi đến dưới 60 tuổi và có đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, nhưng do thay đổi tổ chức biên chế mà Công an nhân dân không còn nhu cầu bố trí sử dụng.

(iv) Sửa đổi sĩ quan Công an nhân dân là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, chuyên gia cao cấp có thể được kéo dài hạn tuổi phục vụ để giảng dạy, nghiên cứu khoa học, công nghệ ở cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu trong Công an nhân dân có thể được kéo dài hạn tuổi phục vụ một hoặc nhiều lần, mỗi lần không quá 02 năm, tổng thời gian kéo dài không quá 05 năm.

(v) Bãi bỏ hạn tuổi phục vụ của công nhân công an quy định tại Điều 11 Nghị định số 49/2019/NĐ-CP.

(vi) Lộ trình hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với nữ sĩ quan Công an nhân dân có cấp bậc hàm Thượng tá gắn với tháng, năm sinh tương ứng:

| Thời điểm sinh |      | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      |
|----------------|------|---------------------------|---|------|
| Tháng          | Năm  |                           | Tháng                                   | Năm  |
| 8              | 1968 | 56 tuổi 4 tháng           | 1                                       | 2025 |
| 9              | 1968 | 56 tuổi 8 tháng           | 6                                       | 2025 |
| 10             | 1968 |                           | 7                                       | 2025 |
| 11             | 1968 |                           | 8                                       | 2025 |
| 12             | 1968 |                           | 9                                       | 2025 |
| 1              | 1969 |                           | 10                                      | 2025 |
| 2              | 1969 |                           | 11                                      | 2025 |
| 3              | 1969 |                           | 12                                      | 2025 |
| 4              | 1969 |                           | 1                                       | 2026 |
| 5              | 1969 | 57 tuổi                   | 6                                       | 2026 |
| 6              | 1969 |                           | 7                                       | 2026 |
| 7              | 1969 |                           | 8                                       | 2026 |
| 8              | 1969 |                           | 9                                       | 2026 |
| 9              | 1969 |                           | 10                                      | 2026 |
| 10             | 1969 |                           | 11                                      | 2026 |
| 11             | 1969 |                           | 12                                      | 2026 |
| 12             | 1969 |                           | 1                                       | 2027 |
| 1              | 1970 | 57 tuổi 4 tháng           | 6                                       | 2027 |
| 2              | 1970 |                           | 7                                       | 2027 |
| 3              | 1970 |                           | 8                                       | 2027 |





| Nam            |      |                           |   |      | Nữ             |      |                           |   |      |
|----------------|------|---------------------------|---|------|----------------|------|---------------------------|---|------|
| Thời điểm sinh |      | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      | Thời điểm sinh |      | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      |
| Tháng          | Năm  |                           | Tháng                                   | Năm  | Tháng          | Năm  |                           | Tháng                                   | Năm  |
| 8              | 1963 | 61 tuổi                   | 9                                       | 2024 | 8              | 1968 | 56 tuổi 4 tháng           | 1                                       | 2025 |
| 9              | 1963 |                           | 10                                      | 2024 | 9              | 1968 | 56 tuổi 8 tháng           | 6                                       | 2025 |
| 10             | 1963 |                           | 11                                      | 2024 | 10             | 1968 |                           | 7                                       | 2025 |
| 11             | 1963 |                           | 12                                      | 2024 | 11             | 1968 |                           | 8                                       | 2025 |
| 12             | 1963 |                           | 1                                       | 2025 | 12             | 1968 |                           | 9                                       | 2025 |
| 1              | 1964 | 5                         | 2025                                    | 1    | 1969           | 10   |                           | 2025                                    |      |
| 2              | 1964 | 6                         | 2025                                    | 2    | 1969           | 11   |                           | 2025                                    |      |
| 3              | 1964 | 7                         | 2025                                    | 3    | 1969           | 12   |                           | 2025                                    |      |
| 4              | 1964 | 8                         | 2025                                    | 4    | 1969           | 1    |                           | 2026                                    |      |
| 5              | 1964 | 61 tuổi 3 tháng           | 9                                       | 2025 | 5              | 1969 | 57 tuổi                   | 6                                       | 2026 |
| 6              | 1964 |                           | 10                                      | 2025 | 6              | 1969 |                           | 7                                       | 2026 |
| 7              | 1964 |                           | 11                                      | 2025 | 7              | 1969 |                           | 8                                       | 2026 |
| 8              | 1964 |                           | 12                                      | 2025 | 8              | 1969 |                           | 9                                       | 2026 |
| 9              | 1964 |                           | 1                                       | 2026 | 9              | 1969 |                           | 10                                      | 2026 |
| 10             | 1964 | 61 tuổi 6 tháng           | 5                                       | 2026 | 10             | 1969 |                           | 11                                      | 2026 |
| 11             | 1964 |                           | 6                                       | 2026 | 11             | 1969 |                           | 12                                      | 2026 |
| 12             | 1964 |                           | 7                                       | 2026 | 12             | 1969 |                           | 1                                       | 2027 |
| 1              | 1965 |                           | 8                                       | 2026 | 1              | 1970 | 57 tuổi 4 tháng           | 6                                       | 2027 |

| Nam                        |      |                           |   |   | Nữ             |      |                           |   |      |   |      |
|----------------------------|------|---------------------------|---|---|----------------|------|---------------------------|---|------|---|------|
| Thời điểm sinh             |      | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |   | Thời điểm sinh |      | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      |   |      |
| Tháng                      | Năm  |                           | Tháng                                   | Năm   | Tháng          | Năm  |                           | Tháng                                   | Năm  |   |      |
| 2                          | 1965 |                           | 9                                       | 2026  | 2              | 1970 | tháng                     | 7                                       | 2027 |   |      |
| 3                          | 1965 |                           | 10                                      | 2026  | 3              | 1970 |                           | 8                                       | 2027 |   |      |
| 4                          | 1965 |                           | 11                                      | 2026  | 4              | 1970 |                           | 9                                       | 2027 |   |      |
| 5                          | 1965 |                           | 12                                      | 2026  | 5              | 1970 |                           | 10                                      | 2027 |   |      |
| 6                          | 1965 |                           | 1                                       | 2027  | 6              | 1970 |                           | 11                                      | 2027 |   |      |
| 7                          | 1965 |                           | 5                                       | 2027  | 7              | 1970 |                           | 12                                      | 2027 |   |      |
| 8                          | 1965 | 61 tuổi 9 tháng           | 6                                       | 2027  | 8              | 1970 | 57 tuổi 8 tháng           | 1                                       | 2028 |   |      |
| 9                          | 1965 |                           | 7                                       | 2027  | 9              | 1970 |                           | 6                                       | 2028 |   |      |
| 10                         | 1965 |                           | 8                                       | 2027  | 10             | 1970 |                           | 7                                       | 2028 |   |      |
| 11                         | 1965 |                           | 9                                       | 2027  | 11             | 1970 |                           | 8                                       | 2028 |   |      |
| 12                         | 1965 |                           | 10                                      | 2027  | 12             | 1970 |                           | 9                                       | 2028 |   |      |
| 1                          | 1966 |                           | 11                                      | 2027  | 1              | 1971 |                           | 10                                      | 2028 |   |      |
| 2                          | 1966 |                           | 12                                      | 2027  | 2              | 1971 |                           | 11                                      | 2028 |   |      |
| 3                          | 1966 |                           | 1                                       | 2028  | 3              | 1971 |                           | 12                                      | 2028 |   |      |
| Từ tháng 4 năm 1966 trở đi |      |                           | 62 tuổi                                 | Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 62 tuổi |                | 4    |                           | 1971                                    |      | 1 | 2029 |
|                            |      |                           |   |   | 5              | 1971 |                           | 58 tuổi                                 |      | 6 | 2029 |

| Nam            |     |                           |   |      | Nữ             |     |                           |   |      |
|----------------|-----|---------------------------|---|------|----------------|-----|---------------------------|---|------|
| Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      | Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      |
| Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  | Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  |
|                |     |                           | 6                                       | 1971 |                |     |                           | 7                                       | 2029 |
|                |     |                           | 7                                       | 1971 |                |     |                           | 8                                       | 2029 |
|                |     |                           | 8                                       | 1971 |                |     |                           | 9                                       | 2029 |
|                |     |                           | 9                                       | 1971 |                |     |                           | 10                                      | 2029 |
|                |     |                           | 10                                      | 1971 |                |     |                           | 11                                      | 2029 |
|                |     |                           | 11                                      | 1971 |                |     |                           | 12                                      | 2029 |
|                |     |                           | 12                                      | 1971 |                |     |                           | 1                                       | 2030 |
|                |     |                           | 1                                       | 1972 |                |     |                           | 6                                       | 2030 |
|                |     |                           | 2                                       | 1972 |                |     |                           | 7                                       | 2030 |
|                |     |                           | 3                                       | 1972 |                |     |                           | 8                                       | 2030 |
|                |     |                           | 4                                       | 1972 |                |     | 58 tuổi 4 tháng           | 9                                       | 2030 |
|                |     |                           | 5                                       | 1972 |                |     |                           | 10                                      | 2030 |
|                |     |                           | 6                                       | 1972 |                |     |                           | 11                                      | 2030 |
|                |     |                           | 7                                       | 1972 |                |     |                           | 12                                      | 2030 |
|                |     |                           | 8                                       | 1972 |                |     |                           | 1                                       | 2031 |
|                |     |                           | 9                                       | 1972 |                |     |                           | 6                                       | 2031 |
|                |     |                           | 10                                      | 1972 |                |     | 58 tuổi 8 tháng           | 7                                       | 2031 |
|                |     |                           | 11                                      | 1972 |                |     |                           | 8                                       | 2031 |

| Nam            |     |                           |   |      | Nữ             |     |                           |   |      |      |
|----------------|-----|---------------------------|---|------|----------------|-----|---------------------------|---|------|------|
| Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      | Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      |      |
| Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  | Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  |      |
|                |     |                           | 12                                      | 1972 |                |     |                           | 9                                       | 2031 |      |
|                |     |                           | 1                                       | 1973 |                |     |                           | 10                                      | 2031 |      |
|                |     |                           | 2                                       | 1973 |                |     |                           | 11                                      | 2031 |      |
|                |     |                           | 3                                       | 1973 |                |     |                           | 12                                      | 2031 |      |
|                |     |                           | 4                                       | 1973 |                |     |                           | 1                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 5                                       | 1973 |                |     | 59 tuổi                   | 6                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 6                                       | 1973 |                |     |                           | 7                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 7                                       | 1973 |                |     |                           | 8                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 8                                       | 1973 |                |     |                           | 9                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 9                                       | 1973 |                |     |                           | 10                                      | 2032 |      |
|                |     |                           | 10                                      | 1973 |                |     |                           | 11                                      | 2032 |      |
|                |     |                           | 11                                      | 1973 |                |     |                           | 12                                      | 2032 |      |
|                |     |                           | 12                                      | 1973 |                |     |                           | 1                                       | 2033 |      |
|                |     |                           | 1                                       | 1974 |                |     |                           | 59 tuổi 4 tháng                         | 6    | 2033 |
|                |     |                           | 2                                       | 1974 |                |     |                           |   | 7    | 2033 |
|                |     |                           | 3                                       | 1974 |                |     |                           |   | 8    | 2033 |
|                |     |                           | 4                                       | 1974 |                |     |                           |   | 9    | 2033 |
|                |     |                           | 5                                       | 1974 |                |     | 10                        |   | 2033 |      |

| Nam            |     |                           |   |      | Nữ             |     |                           |   |   |  |
|----------------|-----|---------------------------|---|------|----------------|-----|---------------------------|---|---|--|
| Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      | Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |   |  |
| Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  | Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm   |  |
|                |     |                           | 6                                       | 1974 |                |     |                           | 11                                      | 2033  |  |
|                |     |                           | 7                                       | 1974 |                |     |                           | 12                                      | 2033  |  |
|                |     |                           | 8                                       | 1974 |                |     |                           | 1                                       | 2034  |  |
|                |     |                           | 9                                       | 1974 |                |     | 59 tuổi 8 tháng           | 6                                       | 2034  |  |
|                |     |                           | 10                                      | 1974 |                |     |                           | 7                                       | 2034  |  |
|                |     |                           | 11                                      | 1974 |                |     |                           | 8                                       | 2034  |  |
|                |     |                           | 12                                      | 1974 |                |     |                           | 9                                       | 2034  |  |
|                |     |                           | 1                                       | 1975 |                |     |                           | 10                                      | 2034  |  |
|                |     |                           | 2                                       | 1975 |                |     |                           | 11                                      | 2034  |  |
|                |     |                           | 3                                       | 1975 |                |     |                           | 12                                      | 2034  |  |
|                |     |                           | 4                                       | 1975 |                |     |                           | 1                                       | 2035  |  |
|                |     |                           | Từ tháng 5 năm 1975 trở đi              |      |                |     |                           | 60 tuổi                                 | Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 60 tuổi |  |

(viii) Lộ trình hạn tuổi phục vụ cao nhất đối với công nhân công an gắn với tháng, năm sinh tương ứng:

| Nam            |  |                           |   |  | Nữ             |  |                           |   |  |
|----------------|--|---------------------------|---|--|----------------|--|---------------------------|---|--|
| Thời điểm sinh |  | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |  | Thời điểm sinh |  | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |  |

| Tháng | Năm  |                 | Tháng           | Năm  | Tháng | Năm  |                 | Tháng | Năm  |
|-------|------|-----------------|-----------------|------|-------|------|-----------------|-------|------|
| 8     | 1963 | 61 tuổi         | 9               | 2024 | 8     | 1968 | 56 tuổi 4 tháng | 1     | 2025 |
| 9     | 1963 |                 | 10              | 2024 | 9     | 1968 | 56 tuổi 8 tháng | 6     | 2025 |
| 10    | 1963 |                 | 11              | 2024 | 10    | 1968 |                 | 7     | 2025 |
| 11    | 1963 |                 | 12              | 2024 | 11    | 1968 |                 | 8     | 2025 |
| 12    | 1963 |                 | 1               | 2025 | 12    | 1968 |                 | 9     | 2025 |
| 1     | 1964 | 61 tuổi 3 tháng | 5               | 2025 | 1     | 1969 |                 | 10    | 2025 |
| 2     | 1964 |                 | 6               | 2025 | 2     | 1969 | 11              | 2025  |      |
| 3     | 1964 |                 | 7               | 2025 | 3     | 1969 | 12              | 2025  |      |
| 4     | 1964 |                 | 8               | 2025 | 4     | 1969 | 1               | 2026  |      |
| 5     | 1964 |                 | 9               | 2025 | 5     | 1969 | 57 tuổi         | 6     | 2026 |
| 6     | 1964 |                 | 10              | 2025 | 6     | 1969 |                 | 7     | 2026 |
| 7     | 1964 |                 | 11              | 2025 | 7     | 1969 |                 | 8     | 2026 |
| 8     | 1964 |                 | 12              | 2025 | 8     | 1969 |                 | 9     | 2026 |
| 9     | 1964 |                 | 1               | 2026 | 9     | 1969 |                 | 10    | 2026 |
| 10    | 1964 |                 | 61 tuổi 6 tháng | 5    | 2026  | 10   | 1969            | 11    | 2026 |
| 11    | 1964 | 6               |                 | 2026 | 11    | 1969 | 12              | 2026  |      |
| 12    | 1964 | 7               |                 | 2026 | 12    | 1969 | 1               | 2027  |      |
| 1     | 1965 | 8               |                 | 2026 | 1     | 1970 | 57 tuổi 4 tháng | 6     | 2027 |
| 2     | 1965 | 9               |                 | 2026 | 2     | 1970 |                 | 7     | 2027 |
| 3     | 1965 | 10              |                 | 2026 | 3     | 1970 |                 | 8     | 2027 |
| 4     | 1965 | 11              |                 | 2026 | 4     | 1970 |                 | 9     | 2027 |

| Nam                        |      |                           |   |      | Nữ             |      |                           |   |      |      |
|----------------------------|------|---------------------------|---|------|----------------|------|---------------------------|---|------|------|
| Thời điểm sinh             |      | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất           |      | Thời điểm sinh |      | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      |      |
| Tháng                      | Năm  |                           | Tháng   | Năm  | Tháng          | Năm  |                           | Tháng                                   | Năm  |      |
| 5                          | 1965 |                           | 12  | 2026 | 5              | 1970 |                           | 10                                      | 2027 |      |
| 6                          | 1965 |                           | 1   | 2027 | 6              | 1970 |                           | 11                                      | 2027 |      |
| 7                          | 1965 | 61 tuổi 9 tháng           | 5   | 2027 | 7              | 1970 |                           | 12                                      | 2027 |      |
| 8                          | 1965 |                           | 6   | 2027 | 8              | 1970 |                           | 1                                       | 2028 |      |
| 9                          | 1965 |                           | 7   | 2027 | 9              | 1970 | 57 tuổi 8 tháng           | 6                                       | 2028 |      |
| 10                         | 1965 |                           | 8   | 2027 | 10             | 1970 |                           | 7                                       | 2028 |      |
| 11                         | 1965 |                           | 9   | 2027 | 11             | 1970 |                           | 8                                       | 2028 |      |
| 12                         | 1965 |                           | 10  | 2027 | 12             | 1970 |                           | 9                                       | 2028 |      |
| 1                          | 1966 |                           | 11  | 2027 | 1              | 1971 |                           | 10                                      | 2028 |      |
| 2                          | 1966 |                           | 12  | 2027 | 2              | 1971 |                           | 11                                      | 2028 |      |
| 3                          | 1966 |                           | 1   | 2028 | 3              | 1971 |                           | 12                                      | 2028 |      |
| Từ tháng 4 năm 1966 trở đi |      | 62 tuổi                   | Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 62 tuổi |      | 4              | 1971 |                           |   | 1    | 2029 |
|                            |      |                           |   |      | 5              | 1971 |                           | 58 tuổi                                 | 6    | 2029 |
|                            |      |                           |   |      | 6              | 1971 | 7                         |   | 2029 |      |
|                            |      |                           |   |      | 7              | 1971 | 8                         |   | 2029 |      |
|                            |      |                           |   |      | 8              | 1971 | 9                         |   | 2029 |      |



| Nam            |     |                           |   |      | Nữ             |     |                           |   |      |
|----------------|-----|---------------------------|---|------|----------------|-----|---------------------------|---|------|
| Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      | Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      |
| Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  | Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  |
|                |     |                           | 9                                       | 1971 |                |     |                           | 10                                      | 2029 |
|                |     |                           | 10                                      | 1971 |                |     |                           | 11                                      | 2029 |
|                |     |                           | 11                                      | 1971 |                |     |                           | 12                                      | 2029 |
|                |     |                           | 12                                      | 1971 |                |     |                           | 1                                       | 2030 |
|                |     |                           | 1                                       | 1972 |                |     | 58 tuổi 4 tháng           | 6                                       | 2030 |
|                |     |                           | 2                                       | 1972 |                |     |                           | 7                                       | 2030 |
|                |     |                           | 3                                       | 1972 |                |     |                           | 8                                       | 2030 |
|                |     |                           | 4                                       | 1972 |                |     |                           | 9                                       | 2030 |
|                |     |                           | 5                                       | 1972 |                |     |                           | 10                                      | 2030 |
|                |     |                           | 6                                       | 1972 |                |     |                           | 11                                      | 2030 |
|                |     |                           | 7                                       | 1972 |                |     |                           | 12                                      | 2030 |
|                |     |                           | 8                                       | 1972 |                |     |                           | 1                                       | 2031 |
|                |     |                           | 9                                       | 1972 |                |     | 58 tuổi 8 tháng           | 6                                       | 2031 |
|                |     |                           | 10                                      | 1972 |                |     |                           | 7                                       | 2031 |
|                |     |                           | 11                                      | 1972 |                |     |                           | 8                                       | 2031 |
|                |     |                           | 12                                      | 1972 |                |     |                           | 9                                       | 2031 |
|                |     |                           | 1                                       | 1973 |                |     |                           | 10                                      | 2031 |
|                |     |                           | 2                                       | 1973 |                |     |                           | 11                                      | 2031 |

| Nam            |     |                           |   |      | Nữ             |     |                           |   |      |      |
|----------------|-----|---------------------------|---|------|----------------|-----|---------------------------|---|------|------|
| Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      | Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      |      |
| Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  | Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  |      |
|                |     |                           | 3                                       | 1973 |                |     |                           | 12                                      | 2031 |      |
|                |     |                           | 4                                       | 1973 |                |     |                           | 1                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 5                                       | 1973 |                |     | 59 tuổi                   | 6                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 6                                       | 1973 |                |     |                           | 7                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 7                                       | 1973 |                |     |                           | 8                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 8                                       | 1973 |                |     |                           | 9                                       | 2032 |      |
|                |     |                           | 9                                       | 1973 |                |     |                           | 10                                      | 2032 |      |
|                |     |                           | 10                                      | 1973 |                |     |                           | 11                                      | 2032 |      |
|                |     |                           | 11                                      | 1973 |                |     |                           | 12                                      | 2032 |      |
|                |     |                           | 12                                      | 1973 |                |     |                           | 1                                       | 2033 |      |
|                |     |                           | 1                                       | 1974 |                |     |                           | 59 tuổi 4 tháng                         | 6    | 2033 |
|                |     |                           | 2                                       | 1974 |                |     |                           |   | 7    | 2033 |
|                |     |                           | 3                                       | 1974 |                |     | 8                         |   | 2033 |      |
|                |     |                           | 4                                       | 1974 |                |     | 9                         |   | 2033 |      |
|                |     |                           | 5                                       | 1974 |                |     | 10                        |   | 2033 |      |
|                |     |                           | 6                                       | 1974 |                |     | 11                        |   | 2033 |      |
|                |     |                           | 7                                       | 1974 |                |     | 12                        |   | 2033 |      |
|                |     |                           | 8                                       | 1974 |                |     | 1                         |   | 2034 |      |

| Nam            |     |                           |   |      | Nữ             |     |                           |   |      |
|----------------|-----|---------------------------|---|------|----------------|-----|---------------------------|---|------|
| Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất |      | Thời điểm sinh |     | Hạn tuổi phục vụ cao nhất | Thời điểm hết hạn tuổi phục vụ cao nhất           |      |
| Tháng          | Năm |                           | Tháng                                   | Năm  | Tháng          | Năm |                           | Tháng   | Năm  |
|                |     |                           | 9                                       | 1974 |                |     |                           | 6   | 2034 |
|                |     |                           | 10                                      | 1974 |                |     |                           | 7   | 2034 |
|                |     |                           | 11                                      | 1974 |                |     |                           | 8   | 2034 |
|                |     |                           | 12                                      | 1974 |                |     | 59 tuổi 8 tháng           | 9   | 2034 |
|                |     |                           | 1                                       | 1975 |                |     |                           | 10  | 2034 |
|                |     |                           | 2                                       | 1975 |                |     |                           | 11  | 2034 |
|                |     |                           | 3                                       | 1975 |                |     |                           | 12  | 2034 |
|                |     |                           | 4                                       | 1975 |                |     |                           | 1   | 2035 |
|                |     |                           | Từ tháng 5 năm 1975 trở đi              |      |                |     | 60 tuổi                   | Tháng liền kề sau tháng người lao động đủ 60 tuổi |      |

- Bộ Công an xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với các văn bản:

+ Thông tư thay thế Thông tư số 33/2019/TT-BCA ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định cấp bậc hàm cao nhất là cấp tá, cấp úy đối với sĩ quan giữ chức vụ, chức danh trong Công an nhân dân.

+ Thông tư thay thế Thông tư số 47/2019/TT-BCA ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định hạn tuổi phục vụ đối với sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân.

+ Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 26/2020/TT-BCA ngày 16 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, chỉ huy trong Công an nhân dân.

- Bộ Công an rà soát, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các Thông tư, văn bản của Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn thi hành Luật Công an nhân dân.

### **3.3. Trách nhiệm của các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

Các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình xây dựng kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân; tổ chức kiểm tra, rà soát, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân; đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Công an nhân dân.

### **4. Kinh phí bảo đảm**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch này do ngân sách nhà nước bảo đảm, sử dụng trong dự toán chi ngân sách nhà nước thường xuyên của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Việc quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

### **5. Tổ chức thực hiện**

- Các cơ quan được phân công chủ trì có trách nhiệm hoàn thành các nội dung công việc, bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả; các cơ quan phối hợp có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì thực hiện các nội dung nhiệm vụ cụ thể được phân công. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Thủ tướng Chính phủ (*qua Bộ Công an*) kết quả triển khai Kế hoạch này;

- Bộ Công an chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện Kế hoạch này./.

---